CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của dự án

"XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU NHÀ KHO TRỊ AN"

Địa chỉ: Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
Trương Đình Quốc	Nguyễn Hữu Dương

ĐỒNG NAI, THÁNG 2 NĂM 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	Bộ xây dựng
CP	Chính phủ
CTNH	Chất thải nguy hại
NĐ	Nghị định
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT-BTNMT	Thông tư Bộ Tài nguyên và Môi trường
UBND	Uỷ ban nhân dân
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
KCN	Khu công nghiệp

DANH MỤC CÁC BẢNG

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư:

– **Tên chủ dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**

– Địa chỉ văn phòng: Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

– Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông **TRƯƠNG ĐÌNH QUỐC**

– Điện thoại: 0251 2210233; Fax: 0251 2220244; E-mail: QuocTD.DN@evnspc.vn

– Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 3600432744 đăng ký lần đầu ngày 05/7/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nhà kho Trị An" đã được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu cấp Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản số 2587/GXN-UBND ngày 08/4/2013 của Kho ADB Trị An do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai quản lý địa chỉ tại Khu phố 8, Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu. Kho ADB Trị An đã đi vào hoạt động trước năm 2006.

Để phục vụ cho việc lưu giữ các loại vật tư thiết bị của Công ty, Chủ dự án quyết định đầu tư thêm vốn và dự kiến triển khai hoạt động mở rộng thêm nhà kho, xây dựng cơ sở hạ tầng tại Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy Báo cáo này sẽ đánh giá các tác động đến môi trường và đề xuất biện pháp giảm thiểu cho cả phần hiện hữu và phần mở rộng của dự án đầu tư trong thời gian tới.

2. Tên dự án đầu tư:

XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU NHÀ KHO TRỊ AN"

Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Các phía tiếp giáp của khu đất dự án như sau:

- Phía Đông : Giáp đường hẻm.
- Phía Tây : Giáp đường Nguyễn Tất Thành.
- Phía Nam : Giáp đường Hùng Vương.
- Phía Bắc : Giáp Công ty TNHH Giày Thuận Phát.

Tọa độ ranh giới khu vực dự án được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 1. 1 Toạ độ ranh giới khu vực dự án

MÓC	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)
1	1.227.313	422.203
2	1.227.214	422.208
3	1.227.216	422.356
4	1.227.160	422.500
5	1.227.254	422.504
6	1.227.254	422.627
7	1.227.307	422.509

Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024

Hình 1. 1 Vị trí tương đối của dự án theo bản đồ google maps

Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư

– Giấy xác nhận số 2587/GXN-UBND ngày 08 tháng 04 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

– Văn bản số 677/SXD - QLQHĐT ngày 03 tháng 03 năm 2023 và Văn bản số 1965/SXD - QLQHĐT ngày 07 tháng 06 năm 2023 gửi lấy ý kiến các đơn vị có liên quan và nhận được ý kiến của các đơn vị.

– Văn bản số: 1258/SQHĐT - QLN ngày 27 tháng 03 năm 2023 của Sở Kế Hoạch Đầu tư trong đó có ý kiến về: Dự án không thuộc trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, việc thực hiện dự án phải đảm bảo phù hợp các loại quy hoạch, quy định chuyên ngành có liên quan.

– Văn bản số 2988/QĐ-PCĐN ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty Điện lực điện lực Đồng Nai Quyết định về việc phê duyệt Chủ trương công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà ở Kho Trị An.

– Văn bản số: 4324/SXD-QLQHKT ngày 9 tháng 11 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc ý kiến hồ sơ mặt bằng tổng thể dự án xây dựng mới khu nhà ở Trị An tại Thị An tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

– Văn bản số 2757/QĐ-PCĐN ngày 30 tháng 12 năm 2021 của ủa Tổng Công ty Điện lực điện lực Đồng Nai về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà ở Kho Trị An.

– Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 200/TD-PCCC (HDPC) ngày 04 tháng 06 năm 2013 của Sở CS.PC & CC Đồng Nai.

– Giấy chứng nhận quyền sử đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 620073 ngày 08 tháng 08 năm 2016 do Sở Tài Nguyên & Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp.

– Giấy chứng nhận quyền sử đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 087879 ngày 06 tháng 09 năm 2016 do Sở Tài Nguyên & Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp.

– Văn bản số 2428/STNMT-QH ngày 05 tháng 04 năm 2023 của Sở Tài Nguyên & Môi trường tỉnh Đồng Nai, trong đó kiến nghị Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai xác định ranh giới, diện tích phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất, đảm bảo các công trình dự kiến phải được bố trí trên phạm vi được cấp giấy chứng nhận; liên hệ Sở Tài Nguyên & Môi trường để thực hiện thủ tục được cấp giấy phép môi trường theo quy định.

– Chứng từ chất thải nguy hại số: 3696/2022/1-2-3-4-5-6.089.VX

✧ **Cơ sở đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án:**

Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Quy mô của dự án đầu tư: Theo Khoản 4, Điều 10, Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019, Dự án có tổng vốn đầu tư là **14.964.335.138 đồng** *(Bằng chữ: Mười bốn tỷ chín trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn một trăm ba mươi tám)*, thuộc tiêu chí đầu tư nhóm C. Dự án thuộc đối tượng lập Giấy

phép môi trường do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu phê duyệt và mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án đầu tư nhóm III thuộc phụ lục XI Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

Căn cứ theo khoản 1, Điều 39. **Đối tượng phải có giấy phép môi trường** của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14:

"1. Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức."

Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nhà kho Trị An thuộc dự án đầu tư nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý. Do đó, dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

- Căn cứ theo khoản 4, điều 41 (Thẩm quyền cấp GPMT) của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14:

"4. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

a) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại Điều 39 của Luật này;"

Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nhà kho Trị An thuộc dự án đầu tư nhóm III, đã được UBND huyện Vĩnh Cửu cấp Giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản. Do đó, dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND huyện Vĩnh Cửu.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:

3.1. Công suất của dự án đầu tư:

- **Hiện hữu:**

- *Quy mô:* Diện tích mặt bằng sử dụng 4.571,8m^2 (trong đó diện tích nhà xưởng là 745,15 m^2 và nhà bảo vệ 1 là 28,16 m^2).

- *Sức chứa:* Nhà xưởng lưu giữ các loại vật tư thiết bị cấp mới chủ yếu bao gồm dây cáp điện mới các loại như dây đồng trần, đồng bọc, nhôm trần, nhôm bọc,... với sức chứa khoảng 369 tấn/năm.

- **Mở rộng:**

- *Quy mô:* Tăng thêm 19.027,4 m^2, dự án sẽ triển khai xây dựng nhà kho số 8,9 10, 11). Tổng diện tích mặt bằng sử dụng sau khi mở rộng 23.599,2 m^2.

Dự án sẽ triển khai xây dựng theo 3 giai đoạn:

– ***Giai đoạn 1 (2021-2024): Hạ tầng, san nền, tường rào, đường nội bộ và nhà kho số 10 diện tích 288 m².***

+ Kho số 10 lưu giữ các vật tư thiết bị thu hồi bao gồm máy biến áp thu hồi, máy biến áp và các thiết bị nhiễm PCB thu hồi, pin, ắc quy, máy in các loại, CPU phế thải, máy lạnh,… với sức chứa 234 tấn/năm.

+ Sân lộ thiên:

Sân trước: 3.760m²- Chứa VTTB ngoài trời.

Sân sau: 2.170m²- Chứa VTTB ngoài trời.

+ Quy hoạch Cây xanh, phụ trợ và hành lang khác:

Cây xanh tập trung: 2.236m²

Cây xanh dọc đường đi và hành lang khác: 1.930,2m²

Khu vực để xe (chung vị trí với nhà bảo vệ số 2): diện tích 272m². Nền bê tông, mái che tôn.

Nhà bảo vệ 2 + Nhà làm việc: Xây mới 120m². Xây mới khung sườn bê tông cốt thép, mái lợp tôn, tường xây gạch, nền gạch ceramic, nhà vệ sinh hoàn chỉnh.

Sân trước: Bê tông.

Sân sau: Bê tông, trên nền hạ đá 0x4.

– ***Giai đoạn 2 (2024-2025): Xây dựng các nhà kho cụ thể như sau:***

+ Kho số 9.1: (DT: 1.104m²)- Chứa cáp thu hồi các loại; có cần trục ≥ 5 tấn. Kho kín: Kết cấu khung tiền chế, mái lợp tôn, nền bê tông cốt thép: khoảng 400 tấn/năm.

+ Kho số 9.2: (DT: 1.104m²)- Chứa cáp thu hồi các loại; có cần trục ≥ 5 tấn. Kho kín: Kết cấu khung tiền chế, mái lợp tôn, nền bê tông cốt thép: sức chứa khoảng 400 tấn/năm.

+ Kho số 9.3: (DT: 1.104m2)- Chứa VTTB, điện kế, phụ kiện thu hồi các loại. Kết cấu khung tiền chế, mái lợp tôn, nền bê tông cốt thép: sức chứa khoảng 350 tấn/năm.

+ Kho số 9.4: (DT: 1.104m2)- Chứa VTTB, điện kế, phụ kiện thu hồi các loại. Kết cấu khung tiền chế, mái lợp tôn, nền bê tông cốt thép: sức chứa khoảng 350 tấn/năm.

– ***Giai đoạn 3 (2025-2026): Xây dựng các nhà kho còn lại và hạng mục.***

+ Kho số 8.1: (DT: 1.624m^2)- Chứa VTTB, phụ kiện, công cụ dụng cụ không sử dụng cầu. Kết cấu khung tiền chế, mái lợp tôn, nền bê tông cốt thép: sức chứa khoảng 350 tấn/năm.

+ Kho số 8.2: (DT: 1.624m^2)- Chứa TU- TI, Reclosoer, LBS, tủ RMU, các VTTB khác. Kết cấu khung tiền chế, mái lợp tôn, nền bê tông cốt thép: sức chứa khoảng 300 tấn/năm.

+ Kho số 11: kho (DT: 672m2)- Chứa VTTB 110kV. Kết cấu khung tiền chế, mái lợp tôn, nền bê tông cốt thép: khoảng 250 tấn/năm.

Chức năng: Lưu trữ các loại vật tư mới cấp và thu hồi các vật tư, thiết bị đã qua sử dụng của tất cả các trạm và đường dây trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Bao gồm: Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại, chất thải nguy hại.

3.1.1. Tổ chức thi công

a) Tổ chức thi công trên công trường

Giai đoạn thực hiện Dự án sẽ bao gồm các giai đoạn: Giai đoạn chuẩn bị mặt bằng, Giai đoạn xây dựng (gồm: quá trình xây dựng cơ bản, hoàn thiện công trình, lắp ráp thiết bị) và giai đoạn hoạt động chính thức. Quy trình thi công công trình được tóm tắt qua sơ đồ sau:

Hình 1.2 Quy trình thi công xây dựng

b) Giai đoạn chuẩn bị mặt bằng

Cần kiểm tra tình trạng địa hình cũng như tình hình thực tế, mọi kích thước và cao trình tại hiện trường.

Trước khi thi công cần nghiên cứu rất kỹ hồ sơ thiết kế và các yêu cầu kỹ thuật trong bộ hồ sơ mời thầu. Cần kiểm tra mọi kích thước và cao trình trong các bản vẽ, chú ý đảm bảo sự trùng khớp các dữ liệu giữa các bản vẽ với nhau.

c) Giai đoạn xây dựng

Công tác san nền khu đất

San lấp mặt bằng là công việc thi công san phẳng nền đất mặt bằng quy hoạch, từ một mặt đất có địa hình tự nhiên cao thấp khác nhau. Việc đào những chỗ đất cao nhất trong nội tại vùng đất đó tận dụng các vùng thấp nhất và đắp vào những chỗ thấp đó, nhằm làm phẳng lại bề mặt địa hình vùng đất đó theo thiết kế đã được phê duyệt. Như vậy bản thân công tác san đất thường bao gồm các công tác đào đất, vận chuyển đất và đắp đất.

Giải pháp thi công nền móng

- Mặt bằng dự án sau khi đã hoàn thành công đoạn chuẩn bị mặt bằng sẽ được tiến hành thi công phần nền móng. Thi công nền móng nhằm tạo độ vững chắc cho các công trình.

- Thi công nền móng gồm các khâu khoan đổ bê tông và ép cọc BTCT. Thực hiện kiểm tra chất lượng nền móng, sức chịu tải của móng cọc trước khi tiến hành thi công phần thân của các công trình.

- Công trình đào móng với độ sâu an toàn, nhằm tránh ảnh hưởng sụt lún đến xung quanh tiến hành thực hiện chống vách hố đào.

- Để chống vách hố phải dùng ván dày 4cm – 5cm, đặt chúng nằm ngang áp sát vào vách đất theo mức đào sâu dần, phía ngoài có cọc đứng giữ với các văng chống ngang.

- Trong quá trình thi công phải luôn luôn theo dõi, quan sát kết cấu vách. Nếu có điều gì nghi ngờ (vách lát bị phình, văng cọc đứng bị uốn cong nhiều…) có thể dẫn tới

Giải pháp thi công phần thân

Nguyên, vật liệu, công cụ, thiết bị… phục vụ thi công và công nhân sẽ được tập kết về khu vực xây dựng các hạng mục công trình, được thực hiện bởi các phương tiện vận tải (vận chuyển bằng đường bộ).

Sau khi hoàn thành phần móng, phần kết cấu bên trên sẽ được thi công tiếp tục theo các thứ tự: lắp dựng thép cột/ Lắp dựng ván khuôn cột/ Che chắn công trình theo kỹ thuật, lắp dựng ván khuôn dầm sàn/ Lắp dựng cốt thép dầm, sàn, lắp đặt hệ thống

đường ống kỹ thuật, lắp đặt đường ống điện, nước hoàn thiện các công trình điện, nước, sửa lỗi hoàn thiện, vệ sinh công trình.

d) Giai đoạn hoàn thiện công trình

Quá trình này bao gồm hệ thống thu gom nước thải và quá trình thu gom các chất thải, quét dọn mặt bằng. Trong giai đoạn này chất thải sinh ra nhiều. Sau khi đã hoàn tất công trình thì Chủ dự án sẽ tiến hành lắp đặt thiết bị và đưa công trình vào hoạt động chính thức.

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:

Sơ đồ quy trình vận hành của kho:

Hình 1. 3 Quy trình vận hành của kho chứa

Thuyết minh quy trình:

Nhập vật tư thiết bị mới: Các vật tư thiết bị mới được nhập từ các nhà cung cấp trong nước, hàng nhập khẩu từ nước ngoài và từ các Công ty, ban Quản lý dự án trực thuộc Công ty. Vật tư khi nhập về được lưu tại kho, sau đó xuất cho các đơn vị thành viên của Công ty gồm có: Văn phòng Công ty, phân xưởng Dịch vụ, Điện lực Biên Hòa, Điện lực Biên Hòa 2, Điện lực Cẩm Mỹ, Điện lực Định Quán, Điện lực Long Khánh, Điện lực Long Thành, Điện lực Nhơn Trạch, Điện lực Trị An, Điện lực Trảng

Bom, Điện lực Thống Nhất, Điện lực Xuân Lộc, Đội Quản lý vận hành lưới điện cao thế và các TBA 110 kV, ...

- Nhập vật tư thu hồi: Các vật tư thiết bị điện từ các đơn vị thành viên, các trạm, đường dây trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có dấu hiệu hư hỏng, sẽ được kiểm tra, sửa chữa để tiếp tục sử dụng. Trong trường hợp không sửa được, Công ty hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển về kho Trị An tại huyện Vĩnh Cửu. Tại đây, tiến hành lưu trữ các loại vật tư hỏng và xử lý đúng quy định.

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:

Loại hình hoạt động của dự án là kho lưu giữ các loại vật tư thiết bị mới/thu hồi của Công ty, cụ thể như sau:

Bảng 1. 2. Bảng sản phẩm của dự án

Stt	Sản phẩm	Công suất (tấn/năm)
I	**Hiện hữu**	**369**
1	Kho lưu giữ các loại vật tư thiết bị cấp mới chủ yếu bao gồm dây cáp điện mới các loại như dây đồng trần, đồng bọc, nhôm trần, nhôm bọc,...	369
II	**Giai đoạn 1**	**234**
1	Kho lưu giữ các vật tư thiết bị thu hồi bao gồm máy biến áp thu hồi, máy biến áp và các thiết bị nhiễm PCB thu hồi, pin, ắc quy, máy in các loại, CPU phế thải, máy lạnh,...	234
III	**Giai đoạn 2**	**1.500**
1	Kho số 9.1: Chứa cáp thu hồi các loại	400
2	Kho số 9.2: Chứa cáp thu hồi các loại	400
3	Kho số 9.3: Chứa VTTB, điện kế, phụ kiện thu hồi các loại	350
4	Kho số 9.4: Chứa VTTB, điện kế, phụ kiện thu hồi các loại	350
IV	**Giai đoạn 3**	**700**
1	Kho số 8.1: Chứa VTTB, phụ kiện, công cụ dụng cụ không sử dụng cầu.	350
2	Kho số 8.1: Chứa VTTB, phụ kiện, công cụ dụng cụ không sử dụng cầu	350
Tổng cộng sau khi mở rộng dự án		**2.803**

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024)

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng

a) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng cho quá trình thi công xây dựng thêm các hạng mục mở rộng

Để phục vụ việc mở rộng, Chủ dự án tiến hành xây dựng thêm các hạng mục công trình trên diện tích đã được quy hoạch sẵn. Cụ thể các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng được trình bày chi tiết trong các bảng sau:

❖ *Nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình thi công xây dựng thêm các hạng mục mở rộng*

Bảng 1. 3. Khối lượng nguyên vật liệu chính được sử dụng trong quá trình thi công

Stt	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Khối lượng (1)	Trọng lượng đơn vị vật liệu (2)	Khối lượng (quy đổi ra tấn)
1	Cát xây dựng	m^3	9,8	1.200 kg/m^3	11,76
2	Mái tole mạ màu 0,45mm	m^2	555	2,35kg/m^2	1,30425
3	Vách tole mạ màu 0,4mm	m^2	400,3	3,768k/m^2	1508,33
4	Gạch block 200x400	viên	131,3	10kg/viên	1,313
5	Gạch ống	viên	11400	1kg/viên	11,4
6	Đá dăm 1x2cm	m^3	469,62	1.500 kg/m^3	704,43
7	Xi măng các loại	tấn	3,073	1	0,003073
8	Bê tông M250	m^3	291,5	2,2 kg/m^3	0,6413
9	Cốt thép xây dựng	tấn	11,45	1	0,01145
10	Thép hình khung kèo thép	tấn	54,5	1	0,0545
11	Cống BTCT D500	m	28	188kg/m	5,264
12	Gỗ ván các loại	m^3	0,492	1.000 kg/m^3	0,492
13	Cọc BTCT 250 x 250	m	399	150kg/m	59,85

Stt	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Khối lượng (1)	Trọng lượng đơn vị vật liệu (2)	Khối lượng (quy đổi ra tấn)
14	Đá 1x2 M350	m^3	2,05	1550 kg/m^3	3,1775
15	Bột mastic	m^2	215	1	0,215
16	Sơn nước	m^2	215	0,2kg/m^2	0,043
17	Que hàn	kg	2,5	-	0,0025
Tổng (tấn)					**2.308,292**

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024)

❖ *Nhiên liệu phục vụ dự án trong giai đoạn thi công xây dựng thêm các hạng mục cho giai đoạn mở rộng:*

Căn cứ Thông tư 13/2021/TT - BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, định mức độ tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho máy móc thi công trong 1 ca (8h) làm việc như sau:

Bảng 1. 4. Lượng nhiên liệu sử dụng cho các máy móc, thiết bị thi công

STT	Loại thiết bị	Số lượng	Nhiên liệu		Đơn vị
			Định mức/ca	Tổng	
1	Xe tự đổ (12 tấn)	2	65	130	L diezen
2	Máy phát điện (40kW)	1	45	45	L diezen
3	Máy ủi (110cv)	1	46	46	L diezen
4	Máy xúc (1,65m^3)	1	75	75	L diezen
5	Máy đầm (9 tấn)	1	34	34	L diezen
6	Máy nén diezen (120 m^3/h)	1	14	14	L diezen
7	Máy bơm vữa (6 m^3/h)	1	19	19	kWh
8	Máy trộn bê-tông (250L)	1	11	11	kWh
9	Xe bơm bê-tông (60 m^3/h)	1	60	60	L diezen
10	Máy bơm nước (22kW)	2	53	106	kWh
11	Máy cắt (5kW)	2	10	20	kWh
12	Máy hàn	2	6	12	kWh
13	Cần trục tháp (5T)	2	42	84	kWh
Tổng diezen sử dụng				**404**	L diezen
Tổng lượng điện sử dụng				**252**	kWh

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024)

Một ca máy làm việc là 8h, tính toán được lượng nhiên liệu các máy móc thiết bị trong quá trình thi công tiêu thụ trong 1h:

- Lượng dầu diezen tiêu thụ 1h của máy móc thiết bị trong quá trình thi công dự án: 404*0,86/8 = 43,43 kg/h (với trọng lượng riêng của dầu diezen là 0,86kg/L).

❖ *Phế liệu, hóa chất sử dụng:*

Trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục phục vụ mở rộng dự án không sử dụng phế liệu, hóa chất.

b) Nguồn cung cấp điện, nước trong giai đoạn thi công xây dựng dự án

❖ *Nguồn cung cấp điện và điện năng sử dụng:*

Trong quá trình thi công, dự án sử dụng điện thuộc mạng lưới điện quốc gia. Tại khu vực đã có hệ thống hạ thế để cung cấp điện cho công trình.

Ước tính điện năng sử dụng trong giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục công trình mở rộng khoảng 1.500 kWh/tháng.

❖ *Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước:*

Giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục mở rộng dự án sử dụng nguồn nước thủy cục từ khu vực. Nước được sử dụng cho mục đích sinh hoạt của công nhân, dùng để làm vữa trát, làm móng bê-tông, rửa xe, vệ sinh máy móc thiết bị thi công, tưới đường, tưới ẩm nguyên vật liệu.

Nhu cầu sử dụng nước của dự án như sau:

Bảng 1. 5. Lượng nước sử dụng cho quá trình thi công xây dựng các hạng mục mở rộng của dự án

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Lượng nước sử dụng (m^3/ngày)	Ghi chú
1	Sinh hoạt của công nhân (Q_{sh})	1,2	Số lượng công nhân: 15 người. QCVN 01:2021/BXD: 80 lít/người/ngày.
2	Làm vữa trát, làm móng bê-tông (Q_{tc})	2,5	Theo ước tính. Ước tính lượng nước thải thi công phát sinh do hoạt động thi công khoảng 1m^3/ngày.
3	Rửa xe chở nguyên vật liệu (Q_{rx})	1,8	Số lượng xe: 6 xe. Theo TCVN 4513:1988 về cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế quy định lượng nước rửa cho mỗi xe là 300 -

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Lượng nước sử dụng (m^3/ngày)	Ghi chú
			500 L/ngày.đêm.xe đối với ô tô tải. Lượng nước rửa cho mỗi xe khoảng 300 L/ngày.đêm.xe.
4	Vệ sinh máy móc thiết bị thi công (Q_{vs})	0,5	Vệ sinh 01 máy trộn bê tông với tần suất 1 lần/ngày. Tham khảo các công trình tương tự thì lượng nước vệ sinh máy móc thiết bị là 0,5 m^3/ngày
5	Tưới đường	2	Theo ước tính
6	Tưới ẩm	1	Theo ước tính
Tổng cộng nước cấp		**9**	-
Tổng nước thải phát sinh: $Q_{thải} = Q_{sh} + Q_{tc} + Q_{rx} + Q_{vs}$		**4,5**	-

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024)

4.2. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án trong giai đoạn hoạt động

a) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng cho quá trình hoạt động dự án

Mục đích sử dụng, hoạt động của dự án là kho lưu giữ các vật tư thiết bị mới/thu hồi nên Chủ dự án chỉ sử dụng nhiên liệu phục vụ cho máy cắt cỏ, xe nâng hàng tại dự án.

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu tại dự án

STT	Tên nhiên liệu	Khối lượng (Lít/năm)			Mục đích sử dụng
		Hiện hữu	Mở rộng (giai đoạn 1,2,3)	Tổng cộng sau khi mở rộng	
1	Xăng	20	20	40	Dùng cho máy cắt cỏ
2	Dầu	744	744	1.488	Dùng cho xe nâng hàng
3	Nhớt	24	24	48	Dùng cho xe nâng hàng

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024)

b) Nguồn cung cấp điện, nước trong giai đoạn hoạt động dự án

❖ *Nguồn cung cấp điện và điện năng sử dụng:*

Nguồn cung cấp điện: lấy từ hệ thống điện lưới Quốc gia, tại khu vực đã có hệ thống hạ thế để cung cấp điện cho công trình và đưa vào sử dụng cho mục đích sinh hoạt của dự án.

Theo hóa đơn tiền điện từ tháng 9/2023 đến tháng 12/2023, ước tính nhu cầu sử dụng điện của dự án khoảng 1.269 KWh/tháng, tương đương khoảng 42,3 KWh/ngày. *(Hóa đơn tiền điện được đính kèm tại Phụ lục).*

Bảng 1. 7. Lượng điện tiêu thụ cho hoạt động hiện hữu của dự án

STT	Thời gian	Điện năng tiêu thụ (kWh/tháng)
1	Tháng 9/2023	1.604
2	Tháng 10/2023	1.229
3	Tháng 11/2023	1.170
4	Tháng 12/2023	1.073
Trung bình		**1.269**

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024)

Sau khi mở rộng ước tính lượng điện sử dụng khoảng: 2.000 KWh/tháng.

❖ *Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước:*

Nguồn cung cấp: Dự án sử dụng nguồn nước do Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai cung cấp.

Nhu cầu sử dụng: Căn cứ vào hóa đơn nước cấp từ tháng 7/2023 đến tháng 12/2023, hoạt động của nhà xưởng hiện hữu thì lượng nước cấp sử dụng trung bình khoảng 43 m^3/tháng, tương đương khoảng 1,4 m^3/ngày. *(Hóa đơn tiền nước được đính kèm tại Phụ lục)*, cụ thể như sau:

Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động hiện hữu của dự án

STT	Thời gian	Lưu lượng nước cấp (m^3/tháng)
1	Tháng 7/2023	89
2	Tháng 8/2023	15
3	Tháng 9/2023	45
4	Tháng 10/2023	30
5	Tháng 11/2023	32
6	Tháng 12/2023	47
Trung bình		**43**

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024)

Căn cứ vào quy mô đầu tư và mục đích sử dụng, nhu cầu sử dụng nước của dự án sau khi mở rộng được liệt kê ở bảng sau:

Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng nước sau khi mở rộng (giai đoạn 1) của dự án

TT	Mục đích dùng nước	Tiêu chuẩn	Quy mô		Lưu lượng nước cấp Q_c (m^3/ ngày)		Lưu lượng nước thải Q_t (m^3/ ngày)		Ghi chú
			Hiện hữu	Sau khi mở rộng	Hiện hữu	Sau khi mở rộng	Hiện hữu	Sau khi mở rộng	
1	Sinh hoạt cho công nhân viên (Q_{sh})	200 lít/người.ngày K = 1,2 QCVN 01:2021/BXD	6 người	15 người	1,44	3,6	1,44	3,6	Nước thải bằng 100% lượng nước cấp
2	Nước tưới cây	3 lít/m^2 QCVN 01:2021/BXD	-	4.768,87 m^2	0,5	14,3	-	-	Không phát sinh nước thải
3	Nước cấp cho hoạt động tưới ẩm đường nội bộ	0,4 lít/m^2 QCVN 01:2021/BXD	-	9.313,02 m^2	0,3	3,7	-	-	Không phát sinh nước thải
Tổng lưu lượng nước cấp					**2,24**	**21,6**	-	-	
Tổng lưu lượng nước thải phát sinh theo tính toán							**1,44**	**3,6**	

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024)

- Nhu cầu dùng nước cho chữa cháy:

Dựa theo TCVN 2622 - 1995 (phòng cháy chống cháy cho nhà và công trình), TCVN 3890:2009 và TCVN 7336:2003, hệ thống chữa cháy bao gồm:

+ Hệ thống trụ nước chữa cháy bên ngoài nhà.

+ Hệ thống tủ vòi chữa cháy trong nhà.

+ Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler.

+ Số đám cháy xảy ra đồng thời giả thiết là 1 đám.

+ Lưu lượng nước tính toán cho mỗi đám cháy lấy bằng 10 l/s.

+ Tổng lượng nước cần chữa cháy liên tục trong 3h:

Qcc = 1 đám cháy x 10 l/s x (3 x 3.600)/1.000 = 108 m^3/đám cháy.

Dự án sẽ xây dựng 1 bể chứa nước ngầm ngoài nhà dung tích 170 m^3 vừa dùng cho sinh hoạt và dự trữ cho PCCC .

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

5.1. Các hạng mục công trình của dự án

Dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nhà kho Trị An" được thực hiện tại địa chỉ Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

(Hợp đồng thuê đất số 63/HĐTĐ ngày 11/7/2016 và số 72/HĐTĐ ngày 24/8/2016 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai được đính kèm tại Phụ lục).

Hiện tại, theo chủ trương của UBND tỉnh Đồng Nai về quy hoạch lại KCN Biên Hòa 1 thì Kho KCN Biên Hòa 1 của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai sẽ di dời, trả lại mặt bằng cho UBND tỉnh Đồng Nai. Do đó, để phục vụ cho việc lưu giữ các loại vật tư thiết bị của Công ty, Chủ dự án quyết định đầu tư thêm vốn và dự kiến triển khai hoạt động mở rộng thêm nhà kho, xây dựng cơ sở hạ tầng tại Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Để phục vụ việc mở rộng, Chủ dự án tiến hành xây dựng các hạng mục công trình trên diện tích đã được quy hoạch sẵn. Các hạng mục công trình của dự án được bố trí cụ thể như sau:

Bảng 1. 10. Các hạng mục công trình đầu tư xây dựng chính của dự án

Stt	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I	**Đất xây dựng nhà xưởng, nhà kho, phụ trợ**	**9.517,31**	**40,33**	-
1	Nhà bảo vệ 1	28,16	0,12	*Hiện hữu*
2	Nhà xưởng	745,15	3,16	
3	Nhà kho số 08(*)	3.248	13,76	*Dự kiến xây*

Stt	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
4	Nhà kho số 09(*)	4.416	18,71	*dựng trong giai đoạn 2 và giai 3*
5	Nhà kho số 10	288	1,22	*Mở rộng (giai đoạn 1)*
6	Nhà kho số 11(*)	672	2,85	*Dự kiến xây dựng trong giai đoạn 2 và 3*
7	Nhà làm việc và nhà bảo vệ kho(*)	120	0,51	
II	**Đất cây xanh**	**4.768,87**	**20,21**	-
III	**Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật**	**9.313,02**	**39,46**	-
	Tổng cộng	**23.599,2**	**100**	-

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024)

Ghi chú: (*) Các hạng mục dự kiến xây dựng trong giai đoạn 2 và giai đoạn 3, Chủ dự án sẽ triển khai sau và cập nhật hồ sơ môi trường trong thời điểm thực hiện dự án này. Do đó, báo cáo không trình bày nội dung thực hiện của giai đoạn 2 và 3.

5.1.1. Các hạng mục công trình chính

Hiện hữu:

✓ *Nhà xưởng:*

- Diện tích 745,15 m^2, số tầng: 1 tầng
- Kết cấu khung tiền chế, móng bê tông cốt thép.

Hạng mục bổ sung:

Giai đoạn 1

✓ ***Nhà kho số 10***

- Diện tích 288 m^2 (16mx18m), số tầng: 1 tầng
- Kết cấu khung tiền chế, móng bê tông cốt thép.
- Tường xây gạch cao 1,6m dày 0,2m, tôn vách mạ kẽm dày 0,4mm, mái lợp tôn mạ kẽm dày 0,45mm, cao trình 7,0m.
- Nền bê tông cốt thép dày 200mm Φ10@150mm 2 lớp, có gờ chắn dầu 200x200mm bằng BTCT xung quanh.
- Nhà xưởng có trang bị hệ thống chữa cháy tự động kết nối với hệ thống chữa cháy tổng thể đảm bảo an toàn PCCC.

- Công trình sử dụng hệ thống chống sét đơn giản, kim thu sét bằng đồng Φ 16, L=1,5m, bảo vệ cấp I, bán kính bảo vệ 12m khoảng cách đặt kim 18m, dây thoát sét đi cập sát tường của công trình nối xuống hộp kiểm tra điện trở đất.

✓ ***Nhà làm việc và nhà bảo vệ kho diện tích 120m² (5x24m).***

Giai đoạn 2

✓ ***Nhà kho số 9 (Gồm 4 nhà kho liền kề) Diện tích 4.416 m2 , số tầng: 1 tầng***

- Nhà kho 9.1: diện tích 1.104m² (24mx46m)
- Nhà kho 9.2: diện tích 1.104m² (24mx46m)
- Nhà kho 9.3: diện tích 1.104m² (24mx46m)
- Nhà kho 9.4: diện tích 1.104m² (24mx46m)
- Kết cấu khung tiền chế, mái lợp tôn, nền móng bê tông cốt thép.
- Tường xây gạch cao 1,6m dày 0,2m, tôn vách mạ kẽm dày 0,4mm, mái lợp tôn mạ kẽm dày 0,45mm, cao trình 7,0m.
- Nền bê tông cốt thép dày 200mm Φ10@150mm 2 lớp, có gờ chắn dầu 200x200mm bằng BTCT xung quanh.
- Nhà xưởng có trang bị hệ thống chữa cháy tự động kết nối với hệ thống chữa cháy tổng thể đảm bảo an toàn PCCC
- Công trình sử dụng hệ thống chống sét đơn giản, kim thu sét bằng đồng Φ 16, L=1,5m, bảo vệ cấp I, bán kính bảo vệ 12m khoảng cách đặt kim 18m, dây thoát sét đi cập sát tường của công trình nối xuống hộp kiểm tra điện trở đất.

Giai đoạn 3

✓ ***Nhà kho số 8 (Gồm 2 nhà kho liền kề) và nhà Kho số 11***

- Nhà kho 8.1: diện tích 1.624 m² (28mx58m).
- Nhà kho 8.2: diện tích 1.624 m² (28mx58m).
- Nhà kho 11: diện tích 672 m²(28mx58m).
- Kết cấu khung tiền chế, mái lợp tôn, nền móng bê tông cốt thép.
- Tường xây gạch cao 1,6m dày 0,2m, tôn vách mạ kẽm dày 0,4mm, mái lợp tôn mạ kẽm dày 0,45mm, cao trình 7,0m.
- Nền bê tông cốt thép dày 200mm Φ10@150mm 2 lớp, có gờ chắn dầu 200x200mm bằng BTCT xung quanh.
- Nhà xưởng có trang bị hệ thống chữa cháy tự động kết nối với hệ thống chữa cháy tổng thể đảm bảo an toàn PCCC.

- Công trình sử dụng hệ thống chống sét đơn giản, kim thu sét bằng đồng Φ 16, L=1,5m, bảo vệ cấp I, bán kính bảo vệ 12m khoảng cách đặt kim 18m, dây thoát sét đi cập sát tường của công trình nối xuống hộp kiểm tra điện trở đất.

5.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án

Hiện hữu:

✓ *Nhà bảo vệ 1*

- Diện tích 28,16 m^2
- Vật liệu sử dụng chịu lực chính bằng bê tông cốt thép, tường bao quanh che xây bằng gạch, sơn nước hoàn thiện, mái BTCT, nền bê tông lát gạch, hệ thống cửa đi, cửa sổ nhôm kính.

✓ *Hệ thống cấp nước:*

Hiện nay, nguồn cung cấp nước sạch cho hoạt động hiện hữu của dự án do Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai cung cấp.

✓ *Hệ thống thu gom và thoát nước mưa:*

Đã hoàn thiện về hệ thống thoát nước mưa thoát vào hệ thống thống thoát nước khu vực. Hệ thống thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thoát nước thải.

✓ *Hệ thống giao thông:*

Trục giao thông chính là đường Nguyễn Tất Thành rộng 10m với 2 bên là vỉa hè đi bộ có hệ thống thoát nước còn sử dụng tốt.

✓ *Hệ thống cấp điện*

Đã có hệ thống hạ thế để cung cấp điện cho công trình.

✓ *Hệ thống PCCC*

Hệ thống chữa cháy tự động bằng bột;

Hệ thống báo cháy tự động;

Các bình chữa cháy ban đầu;

Đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng dự cố.

Giai đoạn 1:

Các cơ sở hạ tầng được xây dựng với quy mô như sau:

✓ *Hệ thống cấp nước:*

Đấu nối vào tuyến ống cấp nước trên đường Nguyễn Tất Thành hiện hữu để cấp nước cho Dự án.

Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE (ϕ 25÷ ϕ 50) cấp nước cho toàn bộ dự án nhằm đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước về lưu lượng và áp lực

- Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE (ϕ 25÷ ϕ 50) được đặt ngầm dưới mặt đất, độ sâu chôn ống trung bình là 0,6m tính từ mặt đường đến đáy ống
- Đoạn ống băng đường được lồng qua ống STK để bảo vệ ống;
- Tuyến ống sử dụng ống nhựa HDPE được nối với nhau bằng phương pháp hàn gia nhiệt đối đầu.
- Mạng lưới ống cấp nước dạng mạch vòng kết hợp mạch hở bảo đảm lượng cung cấp nước các khu nhà xưởng.
- Trên tuyến ống có thiết kế các phụ tùng lắp nối, van quản lý

Đầu tư xây dựng 1 bể chứa nước ngầm ngoài nhà dung tích 170 m^3 vừa dùng cho sinh hoạt và dự trữ cho chữa cháy.

✓ *Hệ thống giao thông nội bộ*

✓ ***Đường giao thông:***

* *Quy mô, giải pháp thiết kế:*

- Cấp kỹ thuật 20.
- Loại đường: Đường nội bộ
- Tốc độ thiết kế 20Km/h.
- Tải trọng trục xe tính toán: 10T
- Mô đun đàn hồi yêu cầu Ec= 25Gpa
- Loại mặt đường: Bê tông xi măng đá 1x2M350
- Bề rộng mặt đường xe chạy 4 ÷10 (m)
- Tầm nhìn đảm bảo hai chiều là 20(m), tầm nhìn một chiều là 20(m)
- Bề rộng một làn xe: 3(m)
- Bán kính đường cong đúng lồi R=200m

Thông số kỹ thuật của tuyến được thể hiện cụ thể qua bảng sau:

Stt	Tên đường	Chiều dài (m)	Mặt cắt	Mặt đường (m)	Mái dốc	Loại mặt đường
1	Đường D1	99,53	1 – 1	10	2 mái	Bê tông cốt thép
2	Đường D2	85,00	2 – 2	6	2 mái	Bê tông cốt thép

Stt	Tên đường	Chiều dài (m)	Mặt cắt	Mặt đường (m)	Mái dốc	Loại mặt đường
3	Đường D3	114,02	3 – 3	8	2 mái	Bê tông cốt thép
4	Đường D4	54,00	4 – 4	6	2 mái	Bê tông cốt thép
5	Đường D5	108,00	5 – 5	4	1 mái	Bê tông cốt thép
6	Đường D6	62,03	6 – 6	4	1 mái	Bê tông cốt thép

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo kỹ thuật)

Thiết kế bình đồ, trắc dọc, trắc ngang:

- Bình đồ của các tuyến đường được bố trí phù hợp với mặt bằng tổng thể
- Bán kính tại các vị trí mép đường giao R=7÷15(m)
- Cao độ các tuyến đường bám sát theo phương án san nền thiết kế hoàn thiện. Độ dốc dọc thiết kế bám sát với cao độ san nền để nâng cao độ cho phù hợp với từng vị trí. Độ dốc dọc khoảng từ 0.43% ÷ 8.13% để đảm bảo thoát nước dễ dàng.
- Tại các vị trí tiếp giáp với đường nhựa hiện hữu khi thi công vuốt nối cao độ trùng với cao độ đường hiện hữu
- Bề rộng mặt đường xe chạy 4÷10 (m). Độ dốc ngang mặt đường xe chạy i=1,5%
- Độ dốc mái ta luy đắp tỷ lệ 1:1,5 (đường D5, D6)

*** Kết cấu mặt đường:**

- Kết cấu mặt đường: Đường D1, D2, D3, D4

  + Bê tong cốt thép đá 1x2M350 dày 26cm đổ tại chỗ cắt ron tạo khe co giãn

  + Cấp phối đá dăm loại II dày 20cm K =0.9
- Đất san nền đào đắp tới cao độ thiết kế K=0.95
- Kết cấu mặt đường: Đường D5, D6

  + Bê tong đá 1x2M350 dày 26cm đổ tại chỗ cắt ron tạo khe co giãn
  + Cấp phối đá dăm loại II dày 20cm K =0.98

  + Đất san nền đào đắp tới cao độ thiết kế K=0.95.

✓ *Hệ thống thu gom và thoát nước mưa:*

Hệ thống thoát nước mưa được thu gom qua các hố ga, mương B400 và cống BTCT Ø400 đúc sẵn đặt dọc vỉa hè với độ dốc thiết kế ≥0.3%;

Mương thoát nước mưa có cấu tạo thành mương bằng BT đá 1x2 M200 dày 200, đáy mương bằng BT đá 1x2 M150 dỳ 100, gờ đan mương có cấu tạo bằng BTCT đá 1x2 M250, đan mương bằng BTCT đá 1x2 M250 dày 100.

Hố ga có cửa thu nước mưa được bố trí dọc đường, thành hố ga bằng BT đá 1x2 M200; khuôn hầm bằng BTCT đá 1x2 M250, Nắp đậy hố ga bằng BTCT đá 1x2 M250; bố trí các lưới khung thép chắn rác kích thước (600x300)mm.

Nước mưa từ mái nhà xưởng, nhà kho vào sê nô rồi thoát ra mương cống bao bọc xung quanh công trình. Nước mưa chảy tràn trên mặt đất được thu gom vào các hố ga có bố trí lưới chắn rác sau đó thoát ra đấu nối với hệ thống thoát nước của khu vực theo 2 hướng (phía Nam giáp với đường Hùng Vương và phía Tây giáp với đường Nguyễn Tất Thành).

✓ *Hệ thống thu gom và thoát nước thải*

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên trong dự án được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó theo mương thoát nước của dự án thoát ra hố ga thu gom đấu nối với hệ thống thoát nước khu vực trên đường Nguyễn Tất Thành.

✓ *Hệ thống phòng cháy chữa cháy*

Lắp đặt tuyến ống cấp nước PCCC HDPE D140, D110 nhằm đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước về lưu lượng và áp lực cho các trụ PCCC.

Tuyến ống HDPE D140, D110 được đặt ngầm dưới mặt đất, sơn màu đỏ độ sâu chôn ống trung bình 0,8m tính từ mặt đất đến đáy ống.

Tuyến ống HDPE D140, D110 được nối với nhau bằng phương pháp hàn nhiệt kết hợp đầu nối bích.

Trên tuyến ống có thiết kế các phụ tùng lắp nối, van quản lý mạng.

Hệ thống cấp nước chữa cháy hoạt động ở hai chế độ khởi động tự động và khởi đồng bằng tay bao gồm:

Bể cấp nước chữa cháy dung tích hữu ích: 170m^3

Bơm cấp nước chữa cháy: bơm chữa cháy động cơ diezel: Q=120m^3/H, H=60m; bơm chữa cháy động cơ điện: Q=120m^3/H, H=60m; bơm chữa cháy động cơ điện: Q=5.4m^3/H, H=60m; 02 đầu bơm có khớp chống rung, đảm bảo an toàn vận hành. Đầu ra của bơm có các van khóa và các van một chiều, mỗi máy bơm chữa cháy được trang bị hệ thống hút nước riêng biệt.

Lắp đặt tuyến ống cấp nước PCCC HDPE D140, D110 nhằm đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước về lưu lượng và áp lực cho các trụ PCCC.

Hệ thống ống HDPE cấp nước chữa cháy ngoài nhà lắp đặt âm nền.

Các họng, hộp PCCC được bố trí gần ngã 4, khoảng cách 2 trụ < 150m và trụ cách mép đường < 2,5m. Hộp họng chữa cháy: bao gồm hộp 02 cuộn vòi van chữa cháy ϕ65, lăng A-ϕ65/16.

✓ *Tường rào, cổng:*

Tường rào xây mới tường rào kín, giật cấp theo đoạn địa hình, có chông sắt vátnhọn cao 0.4m quấn đầu dây kẽm gai bùng nhùng hình dao đường kính cuộn 30cm (đoạn tường rào của công ty CP Giày dép cao su màu không quấn kẽm gai), móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 0.1m, sơn nước 03 lớp.

- Cổng: cổng chính (cổng trượt) (7.8mx2.0m) và cổng phụ (1.8mx2.2m) bằng sắt hộp, bọc tole 1 mặt dày 1.2ly sơn dầu 03 lớp.

5.1.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường:

Dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nhà kho Trị An" đã được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu cấp Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản số 2587/GXN-UBND ngày 08/4/2013 của Kho ADB Trị An do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai quản lý địa chỉ tại Khu phố 8, Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.

Căn cứ đánh giá tình hình hoạt động thực tế của dự án và nhu cầu sau khi mở rộng, các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của dự án được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1. 11. Bảng tổng hợp các công trình bảo vệ môi trường của dự án

STT	Các hạng mục công trình	Hiện hữu	Mở rộng
1	Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt	- Diện tích: 4 m^2 - Vị trí: sân bãi có mái che - Chủ dự án đã trang bị 01 thùng rác loại 240 lít bố trí tại khu vực tập kết rác sinh hoạt. Hằng ngày đơn vị thu gom rác địa phương đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật.	Không thay đổi
2	Khu vực lưu chứa	- Diện tích: 50m^2	Sau khi nâng công suất tăng

STT	Các hạng mục công trình	Hiện hữu	Mở rộng
	chất thải rắn công nghiệp thông thường (lưu giữ ngoài trời (như sứ, hộp composit,...)	- Vị trí: trong nhà xưởng hiện hữu	diện tích kho chứa lên 50m^2 (kho được bố trí ngoài trời). Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường ngoài trời phải đáp ứng các yêu cầu sau: + Có bờ bao, hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn, nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; + Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; nền bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thẩm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ; + Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (đối với loại chất thải có phát sinh bụi).
3	Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại	Không bố trí, CTNH được đưa về Kho KCN Biên Hòa 1 để xử lý	Xây dựng nhà kho số 10 diện tích 288 m^2 để lưu giữ vật tư thiết bị thu hồi (các vật tư thiết bị thu hồi này là CTNH)
4	Bể tự hoại	1 bể tự hoại 3 ngăn (đặt âm tại nhà vệ sinh hiện hữu)	Giai đoạn 1 sửu dụng bể tự hoại hiện hữu. Tăng thêm 01 bể tự hoại cho giai đoạn 2 và 3 với thể tích 4m^3

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024)

5.2. Danh mục máy móc thiết bị của dự án

Máy móc thiết bị được sử dụng để phục vụ hoạt động của dự án như sau:

Bảng 1. 12. Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động của dự án

STT	Thiết bị, phương tiện	Đơn vị	Số lượng		
			Hiện hữu	Giai đoạn mở rộng	Sau khi mở rộng
1	Xe nâng hàng	Chiếc	01	01	**02**

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024)

5.3. Nhu cầu lao động

❖ *Trong giai đoạn xây dựng các hạng mục mở rộng dự án:*

- Tổng số lượng công nhân viên tham gia quá trình xây dựng các hạng mục: 15 người.
- Tổng thời gian xây dựng các hạng mục: 12 tháng (~ 312 ngày); (không tính ngày nghỉ chủ nhật).
- Thời gian hoạt động thi công: 8h – 17h00.

❖ *Trong giai đoạn hoạt động*

Bảng 1. 13 Nhu cầu sử dụng lao động tại dự án

STT	Loại lao động	Số lượng (người)		
		Hiện hữu	Giai đoạn mở rộng (Giai đoạn 1,2,3)	Sau khi mở rộng
1	Cán bộ quản kho	1	-	1
2	Bảo vệ	4	4	8
3	Phụ kho	1	5	6
	Tổng cộng	**6**	**9**	**15**

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024)

5.4. Vốn đầu tư

Tổng mức đầu tư của dự án: 42.941.991.000 VNĐ (*Bằng chữ: Bốn mươi hai tỷ, chín trăm bốn mươi mốt triệu, chín trăm chín mươi mốt nghìn đồng chẵn).*

Dự án chia làm 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: (*Căn cứ theo QĐ số 2757/QĐ-PCĐN, ngày 30 tháng 12 năm 2021, Quyết định của Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam)*

Tổng mức đầu tư: **14.964.335.000 đồng** *(Bằng chữ: Mười bốn tỷ, chín trăm sáu mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi năm ngàn đồng).*

Nguồn vốn: Vốn Khấu hao cơ bản của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

Trong đó:

Chi phí xây dựng	: 12.732.170.079 đồng
Chi phí thiết bị	: 543.777.800 đồng
Chi phí Quản lý dự án	: 339.140.123 đồng
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	: 905.797.221 đồng
Chi phí khác	: 111.846.511 đồng
Chi phí dự phòng	: 331.603.404 đồng

Giai đoạn 2: *(Căn cứ theo QĐ số 334/QĐ-PCĐN, ngày 15 tháng 02 năm 2022, Quyết định của Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam)*

Tổng mức đầu tư: **14.352.756.000 đồng** *(Bằng chữ: Mười bốn tỷ, ba trăm năm mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi sáu ngàn đồng chẵn).*

Nguồn vốn: Vốn Khấu hao cơ bản của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

Trong đó:

Chi phí xây dựng nhà kho	: 12.503.050.280 đồng
Chi phí xây dựng nhà bảo vệ	: 144.917.500 đồng
Chi phí thiết bị	: 400.000.000 đồng .
Chi phí TVĐTXD, QLDA, Khác	: 1.957.195.167 đồng
Thuế (VAT)	: 1.304.796.778 đồng
Chi phí dự phòng	: 1.304.796.778 đồng

Giai đoạn 3: Tổng mức đầu tư: **13.624.900.000 đồng** *(Bằng chữ: Mười ba tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu, chín trăm nghìn đồng chẵn).*

Nguồn vốn: Vốn Khấu hao cơ bản của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

5.5. Tiến độ thực hiện dự án

- Giai đoạn 1 (2021-2024): Hạ tầng, san nền, tường rào, đường nội bộ, nhà kho số 10
- Giai đoạn 2 (2024-2025): Xây dựng các nhà kho số 9
- Giai đoạn 3 (2025-2026): Xây dựng các nhà kho còn lại nhà kho số 8 và nhà kho số 11.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nhà kho Trị An" được thực hiện tại Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích khuôn viên là 23.599,2 m^2 hoàn toàn phù hợp về quy hoạch sử dụng đất của dự án theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với mục đích sử dụng đất công trình năng lượng.

Dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nhà kho Trị An" đã được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu cấp Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản số 2587/GXN-UBND ngày 08/4/2013 của Kho ADB Trị An do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai quản lý địa chỉ tại Khu phố 8, Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu. Kho ADB Trị An đã đi vào hoạt động trước năm 2006. Hiện tại, theo chủ trương của UBND tỉnh Đồng Nai về quy hoạch lại KCN Biên Hòa 1 thì Kho KCN Biên Hòa 1 của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai sẽ di dời, trả lại mặt bằng cho UBND tỉnh Đồng Nai. Do đó, để phục vụ cho việc lưu giữ các loại vật tư thiết bị của Công ty, Chủ đầu tư quyết định đầu tư thêm vốn và dự kiến triển khai hoạt động mở rộng thêm nhà kho, xây dựng cơ sở hạ tầng tại Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Các phía tiếp giáp của khu đất dự án như sau:

- Phía Đông : Giáp đường hẻm.
- Phía Tây : Giáp đường Nguyễn Tất Thành.
- Phía Nam : Giáp đường Hùng Vương.
- Phía Bắc : Giáp Công ty TNHH Giày Thuận Phát.

Tọa độ ranh giới khu vực dự án được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 2. 2 Toạ độ ranh giới khu vực dự án

MỐC	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0	
	X (m)	Y (m)
1	1.227.313	422.203
2	1.227.214	422.208
3	1.227.216	422.356
4	1.227.160	422.500

MÓC	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0	
	X (m)	Y (m)
5	1.227.254	422.504
6	1.227.254	422.627
7	1.227.307	422.509

Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024

Hình 2. 2 Vị trí tương đối của dự án theo bản đồ google maps

Ngày 15/12/2020, Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2988/QĐ-PCĐN về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An.

Ngày 09/11/2023, Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai đã nhận được văn bản số 4324/SXD-QLQHKT của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc ý kiến hồ sơ mặt bằng tổng thể dự án xây dựng mới khu nhà kho Trị An tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.

Vì vậy, hoạt động của dự án sẽ phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:

2.1. Khả năng chịu tải của môi trường không khí

Dự án có loại hình hoạt động là kho lưu giữ vật tư thiết bị, do đó trong quá trình hoạt động tác động đến môi trường không khí là không đáng kể. Dự án khi đi vào hoạt động sẽ làm phát sinh bụi và khí thải phát tán ra môi trường, bao gồm:

- Bụi, khí thải phát sinh do hoạt động của phương tiện giao thông vận chuyển vật tư thiết bị.
- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sử dụng xe máy, xe ô tô của công nhân viên làm việc tại dự án.
- Mùi, khí thải phát sinh từ quá trình phân hủy rác hữu cơ.

Theo kết quả hiện trạng môi trường không khí tại dự án trong năm 2024 thể hiện tại Bảng 3.3, Bảng 3.4 (*Chương III, Mục 3.3*) chứng tỏ không khí xung quanh khu vực dự án chưa bị ô nhiễm nên vẫn còn khả năng tiếp nhận lượng khí thải phát sinh từ dự án.

2.2. Khả năng chịu tải của môi trường nước mặt

Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của dự án: Hố ga đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu vực.

Hố ga đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu vực là nguồn tiếp nhận toàn bộ nước thải sau xử lý của dự án và theo Thông tư 76/2017/TT-BTNMT: Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ thì nước thải từ dự án được xả vào hố ga đấu nối nên Chủ dự án không đánh giá khả năng tiếp nhận theo Thông tư 76/2017/TT-BTNMT.

➔ ***Qua các đánh giá về sức chịu tải của môi trường không khí, môi trường nước mặt và hiện trạng của dự án cho thấy hoạt động của dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nhà kho Trị An" là hoàn toàn phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.***

Chương III

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

Dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nhà kho Trị An" đã được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu cấp Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản số 2587/GXN-UBND ngày 08/4/2013 của Kho ADB Trị An do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai quản lý địa chỉ tại Khu phố 8, Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu. Kho ADB Trị An đã đi vào hoạt động trước năm 2006, Chủ dự án tiến hành mở rộng thêm nhà kho, xây dựng cơ sở hạ tầng do đó dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật được đánh giá cho phần mở rộng.

- **Dữ liệu về hiện trạng môi trường**

Hiện trạng khu đất mở rộng của dự án chưa được san lấp mặt bằng, không có động vật sinh sống nhưng có hiện diện một số loài thực vật như cỏ tranh, cỏ lau, cỏ dại,...và một số loài côn trùng như bọ cánh cứng, kiến, châu chấu,...Vì vậy, trước khi xây dựng dự án phải được phát quang cây cỏ, thảm thực vật hiện hữu. Hoạt động này phát sinh chủ yếu là chất thải rắn bao gồm nhánh cây, lá, rễ cây,... Theo thực tế khảo sát, diện tích thảm thực vật hiện hữu chiếm khoảng 90% diện tích khu đất dự án. Theo tài liệu thống kê sinh khối của một số loại cây tại Việt Nam của Viện Sinh học Nhiệt đới cho thấy mức sinh khối của cây bụi, cỏ dại là 6,2 tấn/ha nên lượng chất thải rắn phát sinh trong quá trình giải phóng mặt bằng tại khu vực dự án ước tính khoảng 11,8 tấn (diện tích: 19.027,4 m^2 (≈ 1,9 ha) x 6,2 tấn/ha = 11,8 tấn).

Hình 3. 1. Hiện trạng khu đất nơi thực hiện dự án

Phương án thi công dọn sạch bề mặt thảm phủ:

Chủ dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng chuẩn bị các máy móc, dụng cụ như máy cắt cỏ, dao rựa, cuốc,... tiến hành phát quang khu đất dự án. Đối với những cây cao trên 1m công nhân thực hiện sẽ dùng dao, rựa chặt cây thành những phần nhỏ và dùng cuốc đào phần gốc còn lại; đối với những cây thấp như cỏ tranh, cỏ lau,... thì dùng máy cắt cỏ với cấu tạo dàn lưỡi cuốc lắp xoay quanh giữa hai nhánh của khung xoay và xén ngang cây cỏ đồng thời đào luôn phần gốc và rễ (trước đó khu vực dự án đã được kiểm tra dọn sạch những vật cứng, đảm bảo tương đối bằng phẳng, tránh có đá làm mẻ lưỡi hay vãng lưỡi cắt).

Chú ý trong việc phát quang là các loại bò sát, côn trùng như: rắn, kiến, bọ cạp, muỗi độc... Trong quá trình phát quang, người công nhân phải chú ý đến vấn đề này vì mọi sự bất cẩn sẽ dẫn đến nhiều hậu quả không thể lường trước, ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng của công nhân do đó trước khi tiến hành phát quang công nhân được trang bị bảo hộ lao động (nón, kính, bao tay, đồ bảo hộ,…) để đảm bảo an toàn.

– **Dữ liệu về tài nguyên sinh vật:**

Dự án được thực hiện tại: Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, khu vực đã được quy hoạch thành các phân khu chức năng cụ thể nên trong báo cáo không nêu dữ liệu về tài nguyên sinh vật.

Tuy nhiên trong giai đoạn thi công xây dựng dự án các hoạt động phát quang, chặt hạ cây cối sẽ làm thay đổi diện mạo của khu vực, gây xáo trộn nơi cư trú của các loài động vật nhỏ sống hoang dã (chuột, ếch, rắn,…) trong vùng. Do mức độ tác động đến mối liên hệ sinh thái trong giai đoạn này có tính chất tạm thời và có phạm vi hẹp, vì vậy có thể nói tác động lên mối liên hệ sinh thái trong giai đoạn này là không đáng kể.

1.1. Chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án

1.1.1. Dự liệu về môi trường không khí

Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu là vùng chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo, có nhiệt độ cao và ổn định quanh năm, có hai mùa mưa nắng rõ rệt, mùa nắng kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11.

Nhiệt độ không khí ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát tán của các chất ô nhiễm trong không khí. Nhiệt độ không khí càng cao thì tốc độ lan truyền, phân hủy và chuyển hóa các chất ô nhiễm càng lớn.

Chế độ nhiệt tại tỉnh Đồng Nai cũng như huyện Vĩnh Cửu tương đối điều hòa. Theo Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, năm 2021, nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3. 1 . Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm

(Đơn vị ^0C)

Năm	2016	2018	2019	2020	2021
Bình quân năm	**26,9**	**26,5**	**26,7**	**26,7**	**26,3**
Tháng 1	26,6	25,5	25,5	25,6	24,3
Tháng 2	26,2	25,1	26,8	25,8	23,9
Tháng 3	27,2	27,2	27,8	27,9	27,4
Tháng 4	29,3	28,3	29,1	28,5	28,0
Tháng 5	29,0	27,5	27,8	29,1	28,1
Tháng 6	26,9	26,3	27,4	26,8	27,1
Tháng 7	26,7	26,4	26,7	26,9	26,7
Tháng 8	26,7	26,2	26,4	26,6	26,8
Tháng 9	26,4	25,9	26	26,5	25,7
Tháng 10	26,0	26,7	26,6	25,6	25,9
Tháng 11	26,5	26,3	25,5	26,1	26,4
Tháng 12	25,2	26,3	24,5	25,2	25,2

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, năm 2021)

Ngoài ra, theo kết quả quan trắc chất lượng bụi PM_{10} tại huyện Vĩnh Cửu, kết quả thông số bụi PM_{10} đạt quy chuẩn cho phép. Nồng độ bụi dao động từ 47,3 – 87,7 $\mu g/m^3$. Điều này chứng tỏ chất lượng không khí tại khu vực vẫn chưa bị ô nhiễm.

1.1.2. Dữ liệu về môi trường nước mặt:

Do dự án được thực hiện tại Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và nước thải phát sinh tại dự án được thu gom và dẫn về bể tự hoại xử lý trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Nguyễn Tất Thành. Theo Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ thì nước thải từ dự án được xả vào cống thoát nước trên đường Nguyễn Tất Thành nên Chủ dự án không đánh giá khả năng tiếp nhận theo Thông tư 76/2017/TT-BTNMT. Vì vậy, dữ liệu về chất lượng nước mặt không đề cập trong báo cáo này.

1.1.3. Dữ liệu về chất lượng nước ngầm

Vị trí dự án nằm tại huyện Vĩnh Cửu nên nước cấp cho quá trình hoạt động của dự án hoàn toàn lấy từ nguồn nước cấp của Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai, không khai thác sử dụng nước ngầm, vì vậy, dữ liệu về chất lượng nước ngầm không đề cập trong báo cáo này.

1.1.4. Dữ liệu về chất lượng đất

Để phân tích chất lượng môi trường đất khu vực dự án, Chủ dự án đã phối hợp với Trung tâm Công nghệ môi trường COSHET tiến hành lấy mẫu đất khu vực dự án.

Kết quả phân tích chất lượng đất trong khu vực được trình bày cụ thể tại *Chương III, Mục 3.1.*

1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của dự án

Dự án được thực hiện tại Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và huyện Vĩnh Cửu đã được quy hoạch thành các phân khu chức năng cụ thể nên xung quanh dự án không có các đối tượng nhạy cảm về môi trường. Khoảng cách từ dự án đến các đối tượng kinh tế - xã hội lân cận như sau:

- Hướng Nam: Cách Công viên huyện Vĩnh Cửu khoảng 160m.
- Hướng Tây: Cách Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu khoảng 100m.
- Hướng Bắc: Cách Công ty TNHH Giày Thuận Phát khoảng 400m.
- Hướng Đông: Cách Trường THCS – THPT Hùng Vương khoảng 1,3km.

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án:

2.1. Mô tả đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải:

2.1.1. Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao khu vực tiếp nhận nước thải

Thị Trấn Vĩnh An nằm ở trung tâm huyện Vĩnh Cửu, bên hồ Trị An. Sông Đồng Nai là nguồn cung cấp nước cho thủy điện Trị An và hồ Trị An nên trữ lượng nước và chất lượng môi trường nước hồ Trị An phụ thuộc rất lớn về dòng chảy của sông Đồng Nai.

Lưu vực sông Đồng Nai là một trong những lưu vực sông lớn của Việt Nam và giữ vai trò vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Sông Đồng Nai bắt nguồn từ Cao nguyên Liang Biang (Lâm Đồng) chảy qua vùng núi cao nguyên đến hồ Trị An (nơi đây đã khai thác sử dụng công trình thuỷ điện Trị An), sau đó chảy ngang qua TP. Biên Hòa, về TP. Hồ Chí Minh, đến ngã ba Mũi Đèn Đỏ và hợp lưu với sông Sài Gòn.

Sông Đồng Nai có bề rộng mặt sông dao động từ 400 ÷ 600 m, mực nước sâu từ 15 ÷ 20 m. Với chiều dài dòng chính của sông Đồng Nai là 680 km, tổng diện tích lưu vực của hệ thống sông Đồng Nai tính đến Trị An là 14.800 km^2 , đến Biên Hòa là 23.200 km^2 , đến Nhà Bè là 28.000 km^2 và đến cửa sông Xoài Rập là khoảng 40.000 km^2 (bao gồm cả khu vực Đa Nhim là 750 km^2).

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có rất nhiều sông, suối nhỏ như suối Ràng, suối Linh, suối Cây Sung, suối Sai, suối Bà Hào... hầu hết các suối nhỏ chỉ có nước trong mùa mưa và đều cạn nước vào mùa khô.

2.1.2. Chế độ thủy văn/hải văn của nguồn nước:

Sông Đồng Nai có lưu lượng trung bình Q_{tb}= 770,65 m^3/s. Chế độ thủy văn của sông Đồng Nai phụ thuộc vào chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông. Trong năm thời tiết có hai mùa chính: mùa mưa và mùa khô nên chế độ dòng chảy sông Đồng Nai cũng hình thành hai chế độ dòng chảy tương ứng: chế độ dòng chảy mùa lũ, chế độ dòng chảy mùa kiệt. Sự biến đổi dòng chảy hai mùa rất tương phản nhau. Ngoài ra, hoạt động của nhà máy thủy điện Trị An cũng gây tác động đến chế độ thủy văn sông Đồng Nai.

Hàng tháng, triều xuất hiện 2 lần nước cao (triều cường) và 2 lần nước thấp (triều kém) theo chu kỳ trăng. Dạng triều lúc cường và lúc kém cũng khác nhau, và trị số trung bình của các chu kỳ ngày cũng tạo thành một sóng có chu kỳ 14,5 ngày với biên độ 0,30- 0,40 m. Trong năm, đỉnh triều có xu thế cao hơn trong thời gian từ tháng XII-I và chân triều có xu thế thấp hơn trong khoảng từ tháng VII-VIII. Đường trung bình của các chu kỳ nửa tháng cũng là một sóng có trị số thấp nhất vào tháng VII-VIII và cao nhất vào tháng XII-I. Theo hệ cao độ Hòn Dấu, triều ven biển Đông có mực nước đỉnh trung bình vào khoảng 1,1-1,2 m, các đỉnh cao có thể đạt đến 1,3-1,4 m, và mực nước chân trung bình từ –2,8 đến –3,0 m, các chân thấp xuống dưới –3,2 m.

Chế độ thủy văn của sông Đồng Nai ảnh hưởng trực tiếp đế hệ thống sông rạch trong khu vực. Các đặc trưng thủy văn chủ yếu như sau:

+ Mực nước cao nhất là + 2,19 m.
+ Mực nước thấp nhất là - 2,06 m.
+ Mực nước trung bình cao nhất là + 1,59 m.
+ Mực nước trung bình thấp nhất là - 1,79 m.
+ Mức chênh lệch triều trong năm lớn nhất là +3,81 m.
+ Mức chênh lệch triều trung bình là 3,38 m.

2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải:

Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của dự án: cống thoát nước chung của khu vực trên đường Nguyễn Tất Thành, Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.

Cống thoát nước trên đường Nguyễn Tất Thành là nguồn tiếp nhận toàn bộ nước thải sau xử lý của Dự án và theo Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ thì nước thải từ dự án được xả vào cống thoát nước chung của khu vực trên đường Nguyễn Tất Thành nên Chủ dự án không đánh giá chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải trong báo cáo này.

2.3. Đơn vị quản lý công trình thuỷ lợi trong trường hợp xả nước thải vào công trình thuỷ lợi:

- Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của dự án: Cống thoát nước trên đường Nguyễn Tất Thành.
- Đơn vị quản lý: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án:

3.1. Hiện trạng môi trường đất:

Tại khu vực thực hiện Dự án là khu đất trống, bằng phẳng chỉ có một số thực vật như cỏ tranh, cỏ lau và một số cây dại khác. Để đánh giá hiện trạng chất lượng đất, Chủ dự án đã phối hợp với Trung tâm Công nghệ môi trường COSHET, Vimcerts 026 tiến hành lấy mẫu 3 lần tại khu vực mở rộng dự án Kho Trị An Cụ thể như sau:

Thời gian tiến hành lấy mẫu: tiến hành lấy mẫu trong 3 ngày liên tục ngày 23, 24, 25 tháng 01 năm 20024. Lấy mẫu trong điều kiện thời tiết nắng, khô ráo và có gió.

Chỉ tiêu giám sát: Zn, Cd, Cu, Pb, As, Cr.

Kết quả quan trắc:

Bảng 3. 2 Kết quả quan trắc môi trường đất

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 03:2023/ BTNMT (Đất CN) Loại 3
			Ngày 23/01/2024	Ngày 24/01/2024	Ngày 25/01/2024	
1	As	mg/kg	0,96	0,81	0,83	200
2	Cd	mg/kg	KPH	KPH	KPH	60
3	Pb	mg/kg	83	76	86	2000
4	Cu	mg/kg	37	42	45	700
5	Zn	mg/kg	162	148	141	2000
6	Cr	mg/kg	KPH	KPH	KPH	250

(Nguồn: Trung tâm Công nghệ môi trường COSHET, năm 2024)

Nhận xét: Qua kết quả phân tích các chỉ tiêu trong đất cho thấy chất lượng môi trường đất tại Dự án nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất.

3.2. Hiện trạng môi trường không khí

Để phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực dự án, Chủ dự án đã phối hợp với Công ty Cổ phần An toàn – Sức khỏe – Môi trường Nam Việt tiến hành lấy mẫu khu vực dự án, đoàn khảo sát đã tiến hành thu mẫu 3 lần tại 2 vị trí khác nhau.

- Thời gian tiến hành lấy mẫu: ngày 23/01/2024; ngày 24/01/2024; ngày 25/01/2024. Lấy mẫu trong điều kiện thời tiết nắng, khô ráo và có gió.
- Phương pháp phân tích: TCVN 7878-2:2010, QCVN 46: 2012/BTNMT, TCVN 5067:1995, HD-TN-33*, TCVN 5971: 1995, TCVN 6137:2009.
- Chỉ tiêu giám sát: Nhiệt độ, tiếng ồn, bụi, CO, NO_2, SO_2, tốc độ gió, độ ẩm.
- Vị trí lấy mẫu hiện trường không khí khu vực dự án:
  + Khu vực cổng;
  + Khu vực kho mở rộng.
- Kết quả quan trắc:

Bảng 3. 3 Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực cổng

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ			QCVN 05:2023/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
				23/01/2024	24/01/2024	25/01/2024		
1	Nhiệt độ	C	QCVN 46: 2012/BTNMT	31,4	31,2	31,4	-	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46: 2012/BTNMT	66,4	66,6	66,3	-	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,5	0,4	0,55	-	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	63,8	63,7	63,9	-	**Từ 6 giờ - 21 giờ: 70** **21 giờ - 6 giờ: 55**
5	Bụi	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,046	0,042	0,048	**0,3**	-
6	CO	mg/m^3	HD-TN-33*	KPH	KPH	KPH	**30**	-
7	SO_2	mg/m^3	TCVN 5971: 1995	0,023	0,024	0,026	**0,35**	-
8	NO_2	mg/m^3	TCVN 6137:2009	0,029	0,031	0,033	**0,2**	-

(Nguồn: Công ty Cổ phần An toàn – Sức khỏe – Môi trường Nam Việt, 2024)

Bảng 3. 4 Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực kho mở rộng

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ			QCVN 05:2023/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
				23/01/2024	24/01/2024	25/01/2024		
1	Nhiệt độ	C	QCVN 46: 2012/BTNMT	30,9	31,0	30,8	-	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46: 2012/BTNMT	67,4	67,1	67,5	-	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,4	0,45	0,5	-	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	62,4	62,1	62,6	-	**Từ 6 giờ - 21 giờ: 70** **21 giờ - 6 giờ: 55**
5	Bụi	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,030	0,031	0,033	**0,3**	-
6	CO	mg/m^3	HD-TN-33*	KPH	KPH	KPH	**30**	-
7	SO_2	mg/m^3	TCVN 5971: 1995	0,032	0,031	0,033	**0,35**	-
8	NO_2	mg/m^3	TCVN 6137:2009	0,033	0,034	0,037	**0,2**	-

(Nguồn: Công ty Cổ phần An toàn – Sức khỏe – Môi trường Nam Việt, 2024)

Nhận xét: Kết quả đo đạc và phân tích hiện trạng chất lượng không khí xung quanh cho thấy chất lượng không khí tại khu vực thực hiện dự án tốt, các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép. Số liệu này sẽ là dữ liệu nền để so sánh và đánh giá sự biến đổi chất lượng môi trường không khí khi dự án đi vào hoạt động.

Chương IV

ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nhà kho Trị An" được thực hiện trên khu đất tại địa chỉ Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Chủ dự án mở rộng thêm nhà kho, xây dựng cơ sở hạ tầng trên diện tích đã được quy hoạch sẵn. Chủ dự án sẽ tiến hành san lấp mặt bằng và thi công xây dựng dự án. Do đó, đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án sẽ đánh giá trong giai đoạn thi công xây dựng dự án và giai đoạn vận hành chính thức.

1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án

1.1. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

a) Bụi từ hoạt động phát quang chuẩn bị mặt bằng

Bụi phát sinh trên khu vực dự án do việc phát quang (chặt bỏ cây cối hoang dại chủ yếu là cây bụi, thực vật nhỏ, trung bình, không có cây lớn). Sinh khối thực vật phát sinh trong giai đoạn này theo tính toán khoảng 11,8 tấn. Thực tế cho thấy khi phát quang cây cỏ lượng bụi phát sinh khoảng 0,01 kg/tấn. Do vậy bụi phát sinh do hoạt động phát quang là 0,118 kg. Tuy nhiên, bụi phát sinh có tính chất cục bộ, di động, gián đoạn nên mức độ ô nhiễm không khí do bụi trong trường hợp này có ảnh hưởng không đáng kể tới sức khỏe công nhân và dân cư tại khu vực xung quanh.

Do quá trình này chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn rồi kết thúc nên mức độ và thời gian tác động không lớn.

Đối với bụi phát sinh từ quá trình phát quang giải phóng mặt bằng chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp đến người công nhân thực hiện. Vì vậy Chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi công cần phải trang bị cho công nhân khẩu trang, bảo hộ lao động để hạn chế cho người công nhân không bị những bệnh liên quan đến phổi.

b) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu

Bụi sinh ra do gió cuốn đất cát từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công xây dựng gây ô nhiễm không khí trong và xung quanh khu vực dự án. Ảnh hưởng của hoạt động này cũng đáng kể, đặc biệt là khi khu vực có tốc độ gió lớn và thời tiết nắng nóng.

Khối lượng nguyên vật liệu thi công của dự án là 2.308,292 tấn.

Thời gian thi công: 12 tháng (26 ngày x 12 tháng = 312 ngày).

Sử dụng xe có trọng tải 12 tấn như vậy số lượt xe vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công xây dựng dự án là 192 lượt xe/thời gian thi công = 0,62 lượt xe/ngày = 0,1 lượt xe/giờ.

Tính tải lượng bụi trong quá trình vận chuyển (theo WHO, 1993):

$$L = 1{,}7xkx\left(\frac{s}{12}\right)x\left(\frac{S}{48}\right)x\left(\frac{W}{2{,}7}\right)^{0{,}7}x\left(\frac{w}{4}\right)^{0{,}5}x\left(\frac{365-p}{365}\right) = \mathbf{0{,}0005}$$

Trong đó:

L: tải lượng bụi (kg/km/lượt xe/năm)

k: kích thước hạt (0,2)

s: lượng đất dọc đường (8,9%)

S: tốc độ trung bình của xe (20km/h)

W: trọng lượng có tải của xe (12 tấn)

w: số bánh xe (6 bánh)

P: số ngày hoạt động trong năm (312 ngày)

➔ **Như vậy tải lượng ô nhiễm bụi do vận chuyển trong suốt quá trình xây dựng là L = 0,0005 kg/km/lượt xe/năm.**

Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển VLXD và thiết bị thi công trong khu vực dự án là nguồn gây ô nhiễm phân tán và rất khó kiểm soát. Ngoài ra, các hoạt động đào đất, san nền, trộn bê-tông, vận chuyển VLXD và đất đá cũng sẽ gây ra các ảnh hưởng đến môi trường không khí bởi các tác nhân như khí thải, bụi…Vì vậy, ô nhiễm không khí được xem là một vấn đề lớn trong giai đoạn xây dựng của dự án.

Để hạn chế các tác động trên, Chủ dự án sẽ yêu cầu Đơn vị thi công áp dụng các biện pháp để giảm thiểu tại khu vực như sau:

– Hạn chế ô nhiễm không khí trên các tuyến đường vận chuyển và tại khu vực xây dựng bằng cách thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra đăng kiểm đối với các phương tiện vận chuyển và kiểm tra yêu cầu kỹ thuật đối với các thiết bị thi công chuyên dùng.

– Các phương tiện giao thông vận tải và máy móc thi công cơ giới phải sử dụng đúng với thiết kế của động cơ, không hoạt động quá công suất thiết kế.

– Các loại máy móc thi công sẽ được bảo dưỡng thường xuyên để giảm bớt ô nhiễm do khí thải.

– Quy định thời gian xe ra vào công trường hợp lý. Các phương tiện đi vào khu vực dự án phải đỗ đúng vị trí, tắt máy xe khi bốc dỡ các loại nguyên vật liệu xây dựng xong mới được nổ máy ra khỏi khu vực.

– Các phương tiện đi ra khỏi công trường sẽ được vệ sinh sạch sẽ, tránh vương vãi đất, cát ra đường. Sử dụng bạt che phủ phía trên cho các xe vận chuyển vật liệu xây dựng để tránh rơi vãi ra đường.

– Khu vực lưu trữ vật liệu phục vụ cho quá trình xây dựng phải được che phủ để tránh khi mưa, gió sẽ cuốn đất cát làm phát tán vào môi trường.

– Ưu tiên sử dụng bê-tông tươi, bê-tông thương phẩm cho thi công xây dựng công trình.

– Bố trí công nhân dọn dẹp đất, đá rơi vãi và phế thải xây dựng cuối buổi làm việc.

– Khi bốc dỡ nguyên vật liệu, có trang bị bảo hộ lao động cho công nhân theo đúng quy định để hạn chế bụi ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân.

c) Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ thiết bị thi công trên công trường

Lượng khí thải phát sinh do máy móc, thiết bị thi công trên công trường phụ thuộc vào số lượng, chất lượng của các máy móc, thiết bị thi công và phương thức thi công. Trong giai đoạn xây dựng, các thiết bị như: búa máy, máy đào, máy ủi, xe tải, máy hàn,... đều được sử dụng. Hoạt động của các loại máy móc này sẽ thải vào không khí một lượng lớn bụi và khí thải.

Tác động do khí thải từ máy móc thiết bị trong quá trình thi công được đánh giá trên cơ sở tính tổng công suất tiêu thụ nhiên liệu của các phương tiện thi công cơ giới trong quá trình xây dựng dự án.

Bảng 4. 1. Hệ số phát thải chất ô nhiễm của các máy móc, thiết bị thi công

STT	Loại thiết bị	Hệ số phát thải (kg/L)			
		SO_2	CO	NO_x	Bụi
1	Xe tự đổ	0,935S	0,00993	0,0408	0,00288
2	Máy đầm	0,933S	0,0184	0,0441	0,00361
3	Máy ủi	0,933S	0,0184	0,0441	0,00361
4	Máy xúc	0,933S	0,0184	0,0441	0,00361

(Nguồn: WHO, 1993)

Dựa vào hệ số phát thải của tổ chức Y tế thế giới (WHO, 1993) để ước tính tổng tải lượng phát thải của một số thiết bị thi công chính sử dụng dầu DO như bảng dưới:

Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm được tính như sau:

Tải lượng ô nhiễm (g/s) = lượng dầu tiêu thụ (kg dầu/h) x hệ số ô nhiễm (g/kg dầu)/3600

Lượng dầu tiêu thụ: 330 L/h (0,86kg/L) = 283,8 kg/h

Với nhiệt độ khí thải là 225°C thì lượng khí thải đốt cháy 1kg dầu DO là 25m^3.

→ Lưu lượng khí thải = 7.095m^3/h = 1,97m^3/s.

Nồng độ các chất ô nhiễm (mg/Nm^3) = tải lượng ô nhiễm (g/s) x 1.000/lưu lượng khí thải (Nm^3/s)/3.600.

Bảng 4. 2. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải của các thiết bị thi công sử dụng xăng dầu

Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/kg nhiên liệu)	Tải lượng ô nhiễm (g/s)	Nồng độ		QCVN 19:2009/BNTMT (cột B; $K_v = 1$; $K_p = 0,9$) C_{max} (mg/Nm^3)
			(mg/m^3)	(mg/Nm^3)	
Bụi	0,71	0,056	28,4	26,02	**180**
SO_2	20 S	0,079	40,0	36,64	**450**
NO_x	2,62	0,207	104,8	96,01	**765**
CO	2,19	0,173	87,6	80,25	**900**

Nhận xét:

Các kết quả tính toán cho thấy, nồng độ các chất ô nhiễm bụi, khí thải phát sinh khi các thiết bị thi công hoạt động đều trong ngưỡng quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT ($K_v = 1$; $K_p = 0,9$). Tuy nhiên các khí này cũng sẽ làm suy giảm chất lượng môi trường không khí, gây ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân xây dựng vào ảnh hưởng đến cư dân xung quanh mặc dù khá rải rác nên mức độ ảnh hưởng chỉ mang tính cục bộ trong vùng dự án.

Để hạn chế các tác động trên, dự án sẽ áp dụng các biện pháp để giảm thiểu tại khu vực thi công như sau:

- Các phương tiện giao thông vận tải và máy móc thi công cơ giới phải sử dụng đúng với thiết kế của động cơ, không hoạt động quá công suất thiết kế.
- Các loại máy móc thi công sẽ được bảo dưỡng thường xuyên để giảm bớt ô nhiễm do khí thải.

d) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ hàn kim loại

Trong quá trình hàn các kết cấu thép, các loại hóa chất trong que hàn bị cháy và phát sinh khói có chứa các chất độc hại, có khả năng gây ô nhiễm môi trường không khí và ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân lao động. Dự án sử dụng khoảng 300 que hàn có đường kính 3,25mm trong thời gian tiến hành hàn khoảng 15 ngày. Tính toán cho đối tượng chịu tác động trực tiếp nhất là công nhân hàn, khoảng không gian bao quanh 1 công nhân hàn khoảng 12m^3 (2mx2mx3m). Để có cơ sở ước tính được tải lượng các khí ô nhiễm từ quá trình hàn điện, báo cáo dựa vào tỉ trọng các chất ô nhiễm trong quá trình hàn điện kim loại thể hiện trong *Giáo trình "Môi trường không khí" của tác giả Phạm Ngọc Đăng*, trong đó: 1 que hàn đường kính 3,25 mm phát thải 508 mg khói hàn (có chứa các chất ô nhiễm khác), 15 mg CO và 20 mg NO_x. Nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn điện các vật liệu kim loại được tóm tắt trong bảng bên dưới.

Bảng 4. 3. Tải lượng các chất khí độc trong quá trình hàn điện vật liệu kim loại

STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/ngày)
1	Khói hàn có chứa các chất ô nhiễm khác	10,16
2	CO	0,3
3	NO_x	0,4

Chú thích: Tải lượng = Tỷ trọng (mg/1 que hàn) x 300 que hàn/15 ngày/1000

Tải lượng khí thải từ công đoạn hàn được dự báo là tương đối thấp nhưng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến những người thợ hàn, tuy nhiên, lượng khí thải này không nhiều và công việc này chỉ thực hiện trong thời gian ngắn nên tác động là cục bộ và chỉ mang tính tạm thời. Với các phương tiện bảo hộ cá nhân phù hợp, sẽ hạn chế được các ảnh hưởng xấu đối với công nhân lao động.

Để giảm thiểu tác động từ hàn kim loại, Chủ dự án sẽ yêu cầu Đơn vị thi công áp dụng các biện pháp sau:

- Chọn cách hàn phải đảm bảo an toàn chống điện giật còn phải tính đến khả năng phát sinh các yếu tố nguy hiểm và có hại khác (khả năng bị chấn thương cơ khí, bụi và hơi khí độc, bức xạ nhiệt, các tia hồng ngoại, tiếng ồn, độ rung,...), đồng thời phải có các biện pháp an toàn và vệ sinh lao động để loại trừ chúng.
- Khi tiến hành công việc hàn điện phải cử người giám sát và phải có biện pháp an toàn cụ thể và được người có trách nhiệm cho phép.
- Khi tiến hành hàn phải dự kiến các phương án cơ khí hóa, tự động hóa, đồng thời phải đề ra các biện pháp hạn chế và phòng chống các yếu tố nguy hiểm, có hại đối với người lao động.
- Khi tiến hành công việc hàn điện, cần sử dụng các loại que hàn, dây hàn,... không phát sinh các chất độc hại, hoặc nồng độ chất độc hại không vượt qua giới hạn cho phép.
- Trang bị tấm chắn tia kim loại nóng chảy bắn ra, đồng thời bảo đảm cho phép theo dõi quá trình hàn một cách an toàn.

e) Biện pháp giảm thiểu khí thải từ hoạt động làm sân đường nội bộ, bãi giao nhận hàng hóa

Nhựa đường thường được xử lý ở nhiệt độ trên 100°C làm phát sinh khí thải có chứa nhiều chất độc hại (ion kim loại nặng độc hại, khí thải chứa lưu huỳnh, hợp chất hữu cơ bay hơi,...), cũng như sinh ra nhiều nhiệt dư, kết hợp hoạt động thi công cộng hưởng khác, gây ra bầu không khí thi công oi bức và gia tăng hiệu ứng Ecgonomi, làm cho công nhân đổ nhiều mồ hôi, dẫn đến mất nhiều nước, nhanh mệt và có thể gây ra tai nạn lao động. Quá trình này chỉ diễn ra trong thời gian ngắn hạn nhưng cần thiết phải áp dụng chế độ giờ giấc làm việc sphù hợp với thời thiết mùa khô, cũng như trang bị thiết bị bảo hộ lao động phù hợp cho công nhân thi công.

1.2. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

a. Giảm thiểu ô nhiễm do nước mưa chảy tràn:

Lượng nước mưa chảy tràn trên khu vực dự án đang xây dựng sẽ cuốn theo đất cát, rác thải sinh hoạt của công nhân, rác thải trong quá trình xây dựng… nước mưa tại khu vực sân bãi xây dựng chủ yếu tự thấm xuống đất nhưng cũng cuốn theo dòng nước xuống cống thoát và thoát nguồn nước mặt khu vực, tác động làm tăng độ đục nguồn nước mặt. Lưu lượng cực đại của nước mưa chảy tràn trên diện tích F:

$$Q_{max} = 0,278*KIA\ (m^3/s)$$

(Nguồn: Quan trắc và kiểm soát ô nhiễm môi trường nước của PGS.TS Lê Trình, NXB Khoa học & Kỹ thuật, 1997)

Trong đó:

+ A: diện tích khu đất = 19.027,4 m^2.

+ I: Cường độ mưa trung bình cao nhất = 552,6 mm/tháng = 14,2 mm/giờ = 0,0039 mm/s (lượng nước mưa cao nhất trong giai đoạn 2016 – 2021 là vào tháng 9/2018, ước tính trung bình tháng mưa 13 ngày (vào mùa mưa), mỗi ngày 3 tiếng).

+ K: Hệ số chảy tràn = 0,3 (áp dụng cho vùng đất trống đầm chặt).

$Q_{max} = 0,278 \times K \times I \times A = 0,278 \times 0,3 \times 0,0039 \times 10^{-3} \times 19.027,4 = 0,006\ m^3/giờ$.

Trong quá trình thi công, nếu không chú ý đến việc thoát nước mưa có thể dẫn đến ứ đọng, ngập úng, sinh lầy và xói mòn, cuốn theo rác thải, cặn dầu mỡ, các chất rửa trôi bề mặt làm tăng độ đục, tăng hàm lượng chất ô nhiễm và bồi lắng nguồn tiếp nhận.

Theo số liệu của WHO (1993) nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn là:

Bảng 4. 4. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn

STT	Thông số	Nồng độ (mg/l)
1	Tổng Nitơ	0,5 – 1,5
2	Tổng Photpho	0,004 – 0,03
3	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	10 – 20
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	10 – 20

Các biện pháp đề xuất nhằm hạn chế tác động tới chất lượng nước mưa chảy tràn như sau:

- Thu gom rác sinh hoạt, không đổ rác vào hệ thống thoát nước tại khu vực dự án.

- Vệ sinh mặt bằng thi công cuối ngày làm việc, thu gom rác thải, không để rò rỉ xăng dầu nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến chất lượng nước mưa chảy tràn.

- Có kế hoạch quản lý nguyên vật liệu cũng như phế liệu, chất thải rắn,... hợp lý nhằm giảm khả năng nước mưa chảy tràn trong khu vực bị nhiễm bẩn.

b. Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt:

Theo tiêu chuẩn xây dựng QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng, định mức nước cấp sinh hoạt cho công nhân là 80 lít/người.ngày với hệ số không điều hòa K = 1,2. Như vậy, tổng lượng nước cấp của công nhân trong giai đoạn thi công là:

80 lít/người.ngày x 1,2 x 15 người/1.000 = 1,2 m^3/ngày

Lượng nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% lượng nước cấp. Như vậy lưu lượng nước thải sinh hoạt của công nhân trên công trường là 1,2 m^3/ngày.

Nguồn nước thải sinh hoạt của công nhân tại khu vực dự án là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến chất lượng nước khu vực xung quanh. Thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt hàng ngày của công nhân chủ yếu gồm: Các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (Coliform, E.Coli). Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy, chứa hàm lượng lớn các vi khuẩn E.Coli và các vi khuẩn gây bệnh khác nên có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm nếu không được xử lý.

Bảng 4. 5. Tải lượng và nồng độ chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt trong quá trình thi công xây dựng (chưa qua xử lý)

Stt	Chất ô nhiễm	Hệ số(*) (g/người/ngày)	Tải lượng (kg/ngày)	Nồng độ (mg/l)	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B
1	Chất rắn lơ lửng	60 – 65	0,9 – 0,975	750 – 812,5	**100**
2	BOD_5	30 – 35	0,45 – 0,525	375 – 437,5	**50**
3	Amoni	8	0,12	100	**10**
4	Photphat	1,44	0,022	18,3	**10**

Ghi chú: Hệ số ô nhiễm theo TCVN 7957:2008 Thoát nước – mạng lưới và công trình ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế.

Nhận xét: Dựa vào bảng trên thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý bằng bể tự hoại đều vượt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, Cột B. Nước thải này nếu không được xử lý thải ra môi trường sẽ làm ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến chất lượng nước nguồn tiếp nhận.

Trong giai đoạn xây dựng, công nhân thi công sẽ sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu tại dự án đã có bố trí bể tự hoại. Ngoài ra, đơn vị thi công sẽ luôn nhắc nhở ý thức công nhân về an toàn vệ sinh môi trường trên khu vực thi công.

c. Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải từ quá trình thi công xây dựng:

– *Nước thải phát sinh trong quá trình xây dựng:*

Trong giai đoạn thi công xây dựng, nước chủ yếu dùng để làm vữa trát, làm móng bê-tông. Hầu hết nước sử dụng trong các công đoạn này đều ngấm vào vật liệu xây dựng và dần bay hơi theo thời gian.

Ước tính lượng nước thải thi công phát sinh do hoạt động thi công khoảng 1 m^3/ngày. Nguồn phát sinh này chứa cặn lơ lửng, TSS có thể dao động từ 6.300 – 13.050 g/ngày.

– *Nước thải phát sinh từ quá trình rửa xe, vệ sinh máy móc thiết bị thi công:*

Lượng nước rửa cho mỗi xe khoảng 300 L/ngày.đêm.xe (Theo TCVN 4513:1988 về cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế quy định lượng nước rửa cho mỗi xe là 300- 500 L/ngày.đêm.xe đối với ô tô tải). Ước tính lượng nước rửa xe khoảng 1,8 m^3/ngày (6 chuyến xe vận chuyển vật liệu xây dựng ra vào/ngày).

Lượng nước vệ sinh máy móc thiết bị thi công ước tính khoảng 0,5 m^3/ngày.

➔ Tổng lượng nước thải từ quá trình thi công xây là **3,3 m^3/ngày.**

Nước thải loại này chủ yếu chứa các chất bẩn như chất rắn lơ lửng, đất cát,… nếu không được thu gom xử lý thích hợp sẽ dễ gây mất cảnh quang đô thị, tai nạn lao động, ô nhiễm nguồn nước mặt gần khu vực dự án.

Trong giai đoạn thi công xây dựng, Chủ dự án sẽ có một số biện pháp như sau:

+ Xây dựng hệ thống rãnh, hố ga tạm thời gần khu vực thi công.

+ Xây dựng các mương thoát nước thải tạm thời xung quanh khu vực công trình, trên các mương thoát tránh tình trạng tù đọng và giảm bớt lượng cát, đá, xi măng,… có trong nước thải thi công, sau đó nước thải theo rãnh thoát ra cống thoát nước chung trên đường Nguyễn Tất Thành.

+ Luôn nhắc nhở ý thức công nhân về an toàn vệ sinh môi trường trên khu vực thi công.

1.3. Công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

a. Chất thải rắn sinh hoạt

Dự kiến có khoảng 15 công nhân làm việc trong giai đoạn thi công xây dựng dự án. Hoạt động ăn uống, sinh hoạt của công nhân thi công sẽ phát sinh một khối lượng chất thải rắn sinh hoạt. Theo WHO, Tổ chức Y tế Thế giới hệ số phát thải rác thải sinh hoạt là 0,5 kg/người.ngày. Do đó, lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công tại dự án ước tính tối đa khoảng:

15 người x 0,5 kg/người.ngày = 7,5 kg/ngày

Thành phần loại chất thải này nhìn chung là những loại chứa nhiều chất hữu cơ, dễ phân hủy (thức ăn thừa) và các loại khó phân huỷ như vỏ hộp thải, nilon và giấy. Chất thải rắn sinh hoạt không được thu gom, xử lý mà bị tồn đọng trong khu vực dự án sẽ phát sinh mùi hôi thối, gây mất mỹ quan khu vực và là nơi thu hút chuột, bọ, côn trùng đây cũng là nguyên nhân lan truyền bệnh dịch. Nước rỉ ra từ rác sinh hoạt có thể ngấm vào đất gây ô nhiễm đất và nước ngầm.

Đối với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn thi công, Chủ dự án sẽ áp dụng biện pháp giảm thiểu sau:

– Chất thải rắn sinh hoạt sẽ được phân thành 03 nhóm: chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác. Cụ thể như sau:

Bảng 4. 6. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn thi công

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải thực phẩm (thức ăn thừa, rau củ quả, vỏ trái cây,…)	3
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (bao bì nhựa, thuỷ tinh, vỏ lon, giấy,…)	4
3	Chất thải rắn sinh hoạt khác	0,5
Tổng khối lượng		**7,5**

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024)

+ Đối với chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế như bao bì carton, thùng giấy,...: Dự án sẽ thu gom chung với chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế, sau đó chuyển cho các đơn vị có chức năng thu gom, tái chế.

+ Đối với chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác: sẽ được thu gom và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng mang đi xử lý.

– Bố trí các thùng rác nhỏ rải rác khu vực thi công để chứa chất thải sinh hoạt tạm thời. Các loại CTR này sẽ được thu gom vào 01 thùng chứa (240 lít) và có cấu tạo bằng vật liệu nhựa HDPE đặt tại khu vực tập kết chất thải sinh hoạt có diện tích 4 m^2, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom và vận chuyển xử lý với tần suất 1 ngày/1 lần.

– Yêu cầu công nhân làm việc tại dự án tuân thủ các nội quy, quy định về trật tự và vệ sinh môi trường.

– Lập nội quy về trật tự, vệ sinh công trường để công nhân có ý thức giữ gìn vệ sinh.

b. Chất thải xây dựng

– Nguồn phát sinh:

+ Hoạt động đập bỏ các căn nhà cấp 4 hiện hữu sẽ phát sinh lượng chất thải là xà bần, gạch, đá,...

+ Quá trình thi công xây dựng dự án, chất thải bao gồm xi măng, gạch, cát, đá, cốt pha gỗ, gạch vỡ, bao bì đựng vật liệu xây dựng, vụn sắt thép,... Lượng chất thải xây dựng chứa nhiều chất trơ, khó phân huỷ, làm mất cảnh quan, mỹ quan, song có thể được tái sử dụng để làm vật liệu san nền.

– Thành phần, khối lượng: nhựa (ống nhựa, dây điện), kim loại (ốc, vít, giá đỡ, lỗ khoan…), bao ni lông, giấy (bao chứa máy móc thiết bị), sắt thép vụn,… ước tính khoảng 300 kg cho toàn bộ thời gian thi công. Đa phần chất thải rắn này đều có thể tái chế, tái sử dụng. Đối với chất thải là xà bần, gạch, đá,...khối lượng được ước tính như sau:

Loại công trình	Diện tích (m^2)	Mức khối lượng xà bần phát sinh	Lượng CTR phát sinh (tấn)
Nhà cấp 4	350	5 tấn/100m^2	17,5

Khối lượng xà bần sẽ được chủ dự án tận dụng lại để tiến hành san lấp mặt bằng dự án.

Đối với khối lượng chất thải do thi công xây dựng khó định lượng, phụ thuộc vào việc quản lý, sử dụng vật liệu xây dựng; phụ thuộc vào từng loại vật liệu. Theo giáo trình quản lý và xử lý chất thải rắn, Nguyễn Văn Phước, NXB Xây dựng, 2008 và số liệu thực tế một số dự án tương tự khi thi công các công trình xây dựng, khối lượng CTR trong quá trình thi công ước tính khoảng 0,015% tổng khối lượng nguyên vật liệu (gồm nguyên vật liệu không đạt và nguyên vật liệu rơi vãi).

- Tổng khối lượng nguyên vật liệu xây dựng: 2.308,292 tấn.
- Thời gian thi công dự án: 26 ngày x 12 tháng = 312 ngày.
- Tổng khối lượng chất thải xây dựng: 0,34 tấn/thời gian thi công = 0,001 tấn/ngày.

Các CTR này không bị thối rữa, không phát sinh mùi và một số loại có thể tận dụng bán cho đơn vị thu mua (bao bì đựng vật liệu xây dựng, vụn sắt thép…), còn lại một phần đất đá, gạch, vật liệu xây dựng tận dụng san lấp cùng với quá trình san ủi mặt bằng sẽ hạn chế tới mức thấp nhất ảnh hưởng của loại chất thải này đến xung quanh.

Các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình tháo dỡ nhà cấp 4, thi công xây dựng nêu trên sẽ gây tác động lên môi trường nước, tắt nghẽn cống thoát nước mưa nếu bị nước mưa cuốn trôi, gây mất vẻ mỹ quan cho khu vực dự án… Do vậy, Chủ dự án sẽ kết hợp với các nhà thầu áp dụng các biện pháp quản lý và kiểm soát các tác động này, cụ thể như sau:

– Chất thải xây dựng sẽ được thu gom, phân loại và lưu chứa tại khu vực lưu chứa tạm thời với diện tích 5 m^2, đặt gần khu vực tập kết nguyên vật liệu.

– Các chất thải có thể tái sinh tái chế như bao bì giấy, plastic, thùng carton,… sẽ được bán cho các vựa thu mua phế liệu.

– Đối với các chất thải rắn xây dựng như sắt, thép, ván gỗ, gạch, đá,... có kích thước lớn được tái sử dụng cho quá trình thi công xây dựng.

– Đối với các chất thải còn lại không thể tái sinh tái chế, Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom định kỳ 2-3 lần/tuần để đảm bảo công tác an toàn vệ sinh và an toàn lao động trên công trường.

– Chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được quản lý theo đúng Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

c. Chất thải nguy hại:

Thành phần chất thải loại này gồm: giẻ lau có dính dầu nhớt, các thùng sơn rỗng, dầu nhớt thải,… Đây là các chất thải nguy hại, nếu không được thu gom và xử lý đúng kỹ thuật thì tác động tiêu cực đến nguồn tiếp nhận (đất, nước) là rất cao.

Giai đoạn xây dựng công trình thì các chất xả thải có tính chất gần như nhau. Theo Giáo trình quản lý chất thải nguy hại, Lâm Minh Triết – Lê Thanh Hải, NXB Xây dựng, 2006 và căn cứ vào hoạt động thực tế thi công xây dựng của một số Dự án khác có cùng quy mô và ngành nghề tương tự với dự án thì thành phần, khối lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn xây dựng của dự án được ước tính như sau:

Bảng 4. 7. Khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình thi công xây dựng

TT	Tên chất thải	Trạng thái			Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
		Rắn	Lỏng	Bùn		
1	Chất thải lẫn dầu	x	x	-	19 07 01	2
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x	-	-	18 02 01	5
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	x	-	-	16 01 06	1
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	-	x	-	17 02 04	4
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x	-	-	18 01 02	7
6	Que hàn	x	-	-	07 04 01	4
7	Cặn sơn, sơn (Loại có dung môi hữu cơ hoặc	x	x	-	08 01 01	3

	các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải.					
Tổng						**26**

Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024

Nhận xét: Trong quá trình thi công xây dựng sẽ phát sinh chất thải nguy hại không nhiều. Tuy nhiên lượng chất thải này nếu không được thu gom và xử lý sẽ là một nguy cơ gây ô nhiễm đáng kể đối với chất lượng nước mặt, nước ngầm và môi trường đất trong khu vực dự án.

Để giảm thiểu chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng Chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

– Chủ dự án sẽ trang bị các thùng chứa chất thải có dung tích 60L, cấu tạo bằng vật liệu nhựa HDPE, có nắp đậy, có bánh xe để thuận tiện di chuyển trong khu vực thi công và được dán nhãn phân loại đặt tại khu vực lưu giữ CTNH tạm thời có mái che với diện tích 5m^2 đúng quy định theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

– Khu vực lưu giữ CTNH được bố trí riêng biệt, có mái che, có gờ chống tràn, vách ngăn; có dấu hiệu cảnh báo theo đúng quy định.

– Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý CTNH phát sinh trong quá trình thi công xây dựng theo đúng quy định của pháp luật.

– Việc thu gom, lưu giữ vận chuyển CTNH được thực hiện bởi các tổ chức có năng lực phù hợp và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hành nghề quản lý CTNH.

– CTNH được Chủ Dự án quản lý theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Hoạt động thi công xây dựng thường tạo ra tiếng ồn và độ rung. Tiếng ồn, độ rung trong giai đoạn thi công xây dựng sẽ chỉ tác động cục bộ, không liên tục, không tích lũy. Đối tượng chịu tác động sẽ là công nhân tại dự án. Tác động này được đánh giá là không lớn và có thể kiểm soát và thời gian tác động sẽ không kéo dài.

Mức độ ồn sinh ra từ một số loại máy móc, xe vận tải hoạt động trên khu vực dự án như được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4. 8. Mức độ ồn sinh ra từ các xe vận tải, thiết bị thi công (dBA)

STT	Thiết bị, máy móc	Mức ồn cách máy 1,5m	Mức ồn tổng cộng cách 200m	Mức ồn tổng cộng cách 500m
1	Máy san gạt	87	75,2	66,1
2	Máy đào đất	87		
3	Máy đầm nén (xe lu rung)	73		
4	Xe tải	88		
QCVN 24:2016/BYT và (QCVN 26:2010/BTNMT)		***85***	***(70)***	***(70)***

(Nguồn: Tài liệu (1): Nguyễn Đình Tuấn; tài liệu (2): Mackernize L.da -1985)

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Nhận xét: Từ bảng trên, thì các nguồn gây ồn riêng lẻ và mức ồn tổng cộng của các nguồn hoạt động cộng hưởng, có tác động trực tiếp đến sức khoẻ công nhân thi công trên công trình, song ít ảnh hưởng tới khu vực xung quanh nằm ở khoảng cách > 500m.

Hoạt động thi công xây dựng sẽ tạo ra các mức rung ở mặt đất rất khác nhau tùy theo thiết bị và phương pháp được sử dụng. Rung động sẽ phát sinh từ máy móc thiết bị đang vận hành lan truyền theo nền đất và giảm dần theo sự tăng dần khoảng cách. Các hoạt động xây dựng thường không tạo ra độ rung mạnh đến mức có thể gây phá hủy các công trình nhưng trong một số trường hợp, độ rung có thể cảm nhận được khá rõ. Nói chung, các hoạt động thông thường trong xây dựng tạo ra độ rung lớn là đóng cọc, khoan, đào. Các thiết bị thường tạo ra độ rung tương đối lớn là máy đóng cọc, máy khoan… Để đánh giá định lượng mức rung động, người ta đánh giá mức độ mức độ gây phiền toái theo công thức sau:

$$Lv(D) = Lv(7,62\ m) - 30\log(D/7,62)$$

Trong đó:

Lv(D): Độ rung động của thiết bị tính theo đơn vị VdB ở khoảng cách D m;

Lv(7,62 m): Độ rung động của thiết bị tại khoảng cách 7,62.

D: khoảng cách tính bằng m tính từ nguồn gây rung đến nguồn tiếp nhận

Bảng 4. 1. Mức rung động của máy, thiết bị thi công

STT	Các phương tiện chính	Dư chấn cực đại ở khoảng cách 7,62m (PPV-25 ft)	Độ rung động của thiết bị tại khoảng cách 7,62mLv(7,62)

STT	Các phương tiện chính	Dư chấn cực đại ở khoảng cách 7,62m (PPV-25 ft)	Độ rung động của thiết bị tại khoảng cách 7,62mLv(7,62)
1	Xe ủi đất	0,027	87
2	Xe lu	0,023	86
3	Máy kéo	0,027	87
4	Máy cạp đất	0,062	94
5	Xe tải	0,023	86
6	Máy trộn bê tông	0,023	86
7	Máy nén khí	0,001	58

(Nguồn: D.J. Martin. 1980, J.F. Wiss.1974, J.F. Wiss. 1967, David A. Towers. 1995)

Áp dụng công thức trên: chọn thiết bị có độ rung cao nhất là máy cạp đất, các máy móc, thiết bị thi công khác có mức độ rung động thấp hơn, tính toán cho thấy:

Độ rung động ở khoảng cách 20m đối với nguồn có dư chấn cực đại (máy cạp đất) là 81dB, so sánh giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động xây dựng là 75dB thì mức rung này có ảnh hưởng đến công nhân lao động tại công trường.

Độ rung động ở khoảng cách 50m đối với nguồn có dư chấn cực đại (máy cạp đất) là 67dB, so sánh giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động xây dựng là 75dB thì mức rung này không ảnh hưởng đến đối tượng bị tác động.

Nhận xét: Nhìn chung tác động do độ rung gây ảnh hưởng mang tính cục bộ trong khu vực xây dựng, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ của công nhân vận hành máy móc xây dựng và lực lượng tham gia thi công, lắp đặt trên công trường, ít ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, nên có thể xem đây là nguồn tác động nhẹ. Do vậy, chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp khống chế ô nhiễm tiếng ồn và độ rung để không gây ảnh hưởng nhiều tới công nhân và dân cư xung quanh.

Để giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng, Chủ dự án sẽ kết hợp với nhà thầu thực hiện các biện pháp sau:

– Để hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của tiếng ồn, rung đến khu vực dự án, Chủ dự án có kế hoạch thi công xây dựng hợp lý, xe vận chuyển máy móc, thiết bị hoạt động vào thời gian thích hợp và khoảng cách hợp lý, không hoạt động tập trung.

– Các phương tiện vận chuyển máy móc thiết bị khi đi vào khu vực dự án phải đậu đúng vị trí, tắt máy xe và sau khi bốc dỡ máy móc thiết bị xong mới được nổ máy ra khỏi khu vực.

– Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ dự án phải đạt tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường.

– Các phương tiện vận chuyển có lý lịch kèm theo và được kiểm tra, bảo dưỡng theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

– Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân thi công xây dựng tại dự án.

1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

a) Giảm thiểu do nhiệt

Ô nhiễm nhiệt từ bức xạ mặt trời, từ hoạt động của máy móc thiết bị. Nhiệt độ cao chủ yếu tác động lên công nhân trực tiếp làm việc tại dự án. Người lao động sẽ chịu ảnh hưởng của bức xạ mặt trời làm cho cơ thể nhanh chóng mệt mỏi, khát nước, gây nhức đầu, chóng mặt,... dẫn đến giảm năng suất lao động và tăng khả năng gây tai nạn lao động. Vì vậy chủ dự án cần chú ý đến sức khỏe của công nhân và có những phương án thi công hợp lý.

Theo QCVN 26/2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc thì giá trị nhiệt độ từ 18 – 32°C là phù hợp. Tuy nhiên, theo đo đạc nhiệt độ nền có thể cao hơn 32°C, cùng với tác động nhiệt tỏa ra từ phương tiện máy móc có thể làm nhiệt độ cao hơn, ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân.

Để hạn chế ô nhiễm nhiệt tác động lên sức khỏe của công nhân, Chủ dự án áp dụng các biện pháp sau:

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: quần áo bảo hộ, mũ nón, găng tay, khẩu trang,...
- Sắp xếp, bố trí thời gian làm việc và nghỉ ngơi hợp lý cho công nhân.
- Hạn chế lắp đặt khi thời tiết nắng nóng.
- Làm mát tại khu vực lắp đặt nếu phát sinh nhiệt cao.

b) Giảm thiểu tác động đến giao thông

Để hạn chế đến mức thấp nhất các ảnh hưởng từ hoạt động thi công xây dựng đến giao thông, Chủ dự án kết hợp với đơn vị thi công xây dựng thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

- Điều phối quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng tránh tập trung một lượng lớn các xe trên đường cùng một thời điểm.
- Các xe vận chuyển trên đường phải chạy đúng tốc độ quy định.
- Điều phối hoạt động của các xe vận chuyển tránh các giờ cao điểm.
- Tài xế lái xe tuân thủ các quy định Luật Giao thông nhằm tránh ùn tắc, an toàn khi di chuyển.

c) Biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động

Công tác ATLĐ là vấn đề đặc biệt quan tâm từ nhà thầu xây dựng cho đến người lao động trực tiếp thi công trên công trường:

- Công trường thi công sẽ có nhiều phương tiện vận chuyển ra vào có thể dẫn đến các tai nạn do chính các phương tiện này gây ra.

- Các tai nạn lao động từ các công tác tiếp cận với điện như thi công hệ thống cấp điện, va chạm vào các đường dây điện dẫn ngang đường, gió, bão gây đứt dây điện.

- Khi công trường thi công trong những ngày mưa, khả năng gây ra tai nạn lao động còn có thể tăng cao: đất trơn dẫn đến sự trượt té cho người lao động, các sự cố về điện dễ xảy ra hơn, đất mềm và dễ lún sẽ gây ra các sự cố cho người và các máy móc, thiết bị thi công xây dựng…

- Việc sử dụng các thiết bị gia nhiệt trong thi công xây dựng (hàn) có thể gây ra cháy, bỏng hay tai nạn lao động nếu như không có các biện pháp phòng ngừa.

Chủ Dự án phối hợp với nhà thầu xây dựng thực hiện các biện pháp sau nhằm đảm bảo an toàn cho công nhân làm việc trên công trường:

- Tập huấn ATLĐ cho công nhân xây dựng trước khi bắt đầu thi công xây dựng dự án.

- Tuân thủ các quy định về ATLĐ khi tổ chức thi công xây dựng, vấn đề bố trí máy móc thiết bị.

- Đối với khu vực ngoài khuôn viên dự án: bố trí các biển báo hiệu công trường cho các phương tiện và người qua lại đề phòng.

- Vào ban đêm, công trường xây dựng được trang bị đèn chiếu sáng.

- Các máy móc, thiết bị xây dựng phải có lý lịch kèm theo và phải được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Công nhân trực tiếp xây dựng, vận hành máy thi công phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng theo quy định hiện hành của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

d) Biện pháp phòng chống cháy nổ

Để phòng ngừa và hạn chế mức thấp nhất nguy cơ cháy nổ xảy ra tại khu vực thực hiện dự án, Chủ dự án phối hợp với nhà thầu áp dụng các biện pháp giảm thiểu sau:

- Công nhân trực tiếp làm việc tại công trường sẽ được tập huấn, hướng dẫn các phương pháp phòng chống cháy nổ.
- Các máy móc, thiết bị thi công làm việc ở nhiệt độ, áp suất sẽ được quản lý thông qua hồ sơ lý lịch, được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước.
- Các loại nguyên vật liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ tại các khu vực cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện.

- Ban hành nội quy cấm công nhân không được hút thuốc, không gây phát lửa tại các khu vực có thể gây cháy.

e) Biện pháp an toàn khi dùng điện

Để phòng ngừa và hạn chế mức thấp nhất nguy cơ bị điện giật xảy ra tại khu vực thực hiện dự án, Nhà thầu áp dụng các biện pháp giảm thiểu sau:

- Bọc kín các điểm tiếp nối điện bằng vật liệu cách điện.

- Kiểm tra công suất thiết bị phù hợp với khả năng chịu tải của nguồn.

- Tổ chức cảnh giới và treo biển báo khi sửa chữa điện.

- Công nhân làm việc trong lĩnh vực điện phải có chứng chỉ do cơ quan chức năng cấp.

- Xây dựng và ban hành nội quy an toàn về điện.

Chủ dự án cam kết quá trình thi công xây dựng dự án tuân thủ theo quy định của Luật Xây dựng, an toàn về PCCC. Đội ngũ công nhân của dự án được đào tạo kỹ lưỡng và có những kiến thức cần thiết về an toàn trong xây dựng, ý thức bảo vệ môi trường trong quá trình làm việc,... trước khi dự án bắt đầu thi công.

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải:

a) Giảm thiểu ô nhiễm do nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn được quy ước là nước sạch, không gây ô nhiễm môi trường, nên dự án thực hiện việc thoát nước mưa vào hệ thống thu gom và thoát nước mưa của dự án, rồi chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực theo 2 hướng (phía Nam giáp với đường Hùng Vương và phía Tây giáp với đường Nguyễn Tất Thành).

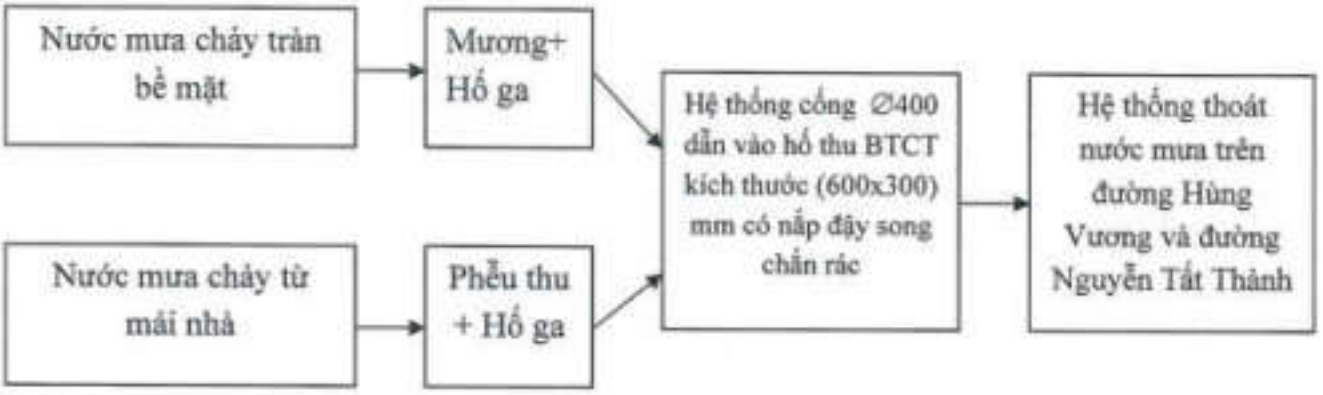

Hình 4. 1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tại dự án

Hệ thống thu gom nước mưa và hệ thống thu gom nước thải được xây dựng riêng biệt.

Nước mưa trên mái: Toàn bộ nước trên mái dự án được thu gom bằng các phễu thu nước nhằm tách các tạp chất có kích thước lớn. Sau đó nước mưa theo đường ống bằng nhựa PVC dẫn xuống và chảy vào mương cống BTCT có nắp đậy có song chắn rác được xây dựng xung quanh dự án.

Nước mưa chảy tràn cũng được thu gom lọc rác và kết nối vào hệ thống thoát nước mưa của dự án.

Mạng lưới thu gom nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa được thu gom qua các hố ga, mương B400 và cống BTCT ∅ 400 đúc sẵn đặt dọc vỉa hè với độ dốc thiết kế ≥0.3%; Nước mưa được thu gom trong dự án thoát ra đấu nối theo 2 hướng (phía Nam giáp với đường Hùng Vương và phía Tây giáp với đường Nguyễn Tất Thành)

- Mương thoát nước mưa có cấu tạo thành mương bằng BT đá 1x2 M200 dày 200, đáy mương bằng BT đá 1x2 M150 dỳ 100, gờ đan mương có cấu tạo bằng BTCT đá 1x2 M250, đan mương bằng BTCT đá 1x2 M250 dày 100.

- Hố ga có cửa thu nước mưa được bố trí dọc đường, thành hố ga bằng BT đá 1x2 M200; khuôn hầm bằng BTCT đá 1x2 M250, Nắp đậy hố ga bằng BTCT đá 1x2 M250; bố trí các lưới khung thép chắn rác kích thước (600x300)mm.

Thông số kỹ thuật mạng lưới thu gom nước mưa được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 4. 10. Thông số kỹ thuật mạng lưới thu gom nước mưa

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Cống BTCT Ly tâm D400	m	396
2	Mương BTCT, D400	Cái	524
3	Hố ga	Hố	59

Mặt bằng tổng thể thoát nước mưa, được đính kèm phụ lục.

Dự án bố trí mạng lưới thu nước mưa được xây dựng bằng bê tông cốt thép với các mương kín dọc theo mặt bằng dự án. Dọc theo tuyến thoát nước mưa có bố trí các hố ga và có lưới chắn rác tại mỗi hố ga để thu gom rác có kích thước lớn và lắng cặn. Nước mưa sau khi xử lý cơ học được quy ước là sạch có thể xả thẳng ra nguồn tiếp nhận.

Thường xuyên nạo vét, khơi thông cống thoát nước mưa tránh tình trạng tắc nghẽn gây ngập úng khu vực.

Trong trường hợp mưa to, nước không tiêu thoát kịp, gây ngập úng khu vực, Chủ dự án sẽ cử nhân viên điều hành và khắc phục sự cố kịp thời bằng cách huy động máy móc và nhân lực hiện có tại hiện trường khơi thông dòng chảy.

Sau khi mở rộng, Chủ dự án sẽ tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước mưa chảy tràn đang áp dụng tại nhà xưởng hiện hữu.

b) Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt

➢ **Thu gom, thoát nước thải**

Hệ thống thu gom nước thải được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom nước mưa.

Nước thải từ nhà làm việc, nhà bảo vệ kho sẽ được thu gom bằng các đường ống uPVC đường kính D90mm về bể tự hoại. Bể tự hoại 3 ngăn xử lý cục bộ tại các công trình. Dự án đầu tư xây dựng 3 bể tự hoại sau khi mở rộng cho các giai đoạn 1, giai đoạn 2, giai đoạn 3. Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn được thu gom bằng đường ống uPVC đường kính 114mm để dẫn về các hố ga thu gom nước thải sau đó đấu nối với hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Nguyễn Tất Thành.

➢ **Công trình xử lý nước thải**

Theo Bảng 1.8, tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh sau khi mở rộng là 3,6 m^3/ngày.

Tương tự như hiện tại, sau khi mở rộng, nước thải sinh hoạt phát sinh của công nhân viên làm việc tại dự án sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn.

Mô hình bể tự hoại 3 ngăn được thể hiện trong hình dưới:

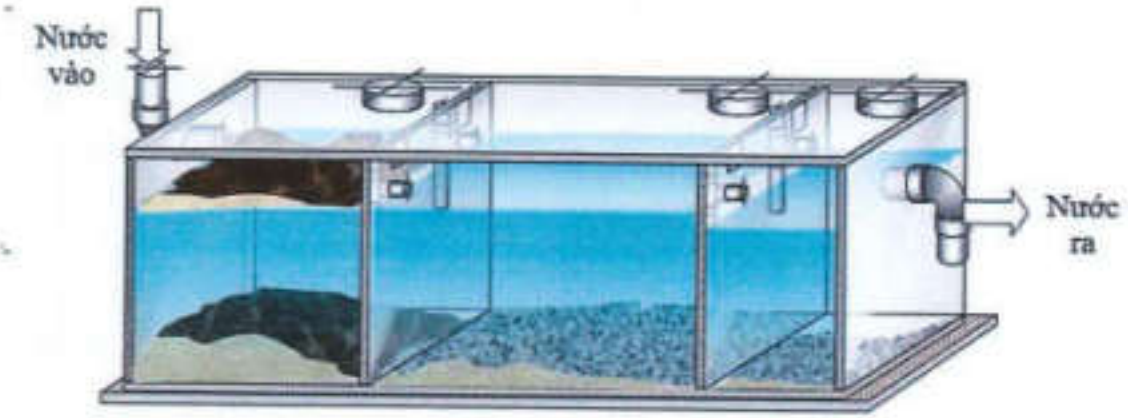

Hình 4. 2. Mô hình bể tự hoại ba ngăn

Thuyết minh quy trình:

Trong bể tự hoại diễn ra quá trình lắng cặn và lên men, phân huỷ sinh học kỵ khí cặn lắng. Các chất hữu cơ trong nước thải và bùn cặn đã lắng, chủ yếu là các Hydrocacbon, đạm, béo,... được phân hủy bởi các vi khuẩn kỵ khí và các loại nấm men. Nhờ vậy, cặn lên men, bớt mùi hôi, giảm thể tích. Chất không tan chuyển thành chất tan và chất khí (chủ yếu là CH_4, CO_2, H_2S, NH_3,...). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý nước thải và tốc độ phân huỷ bùn cặn trong bể tự hoại: nhiệt độ và các

yếu tố môi trường khác; lưu lượng dòng thải và thời gian lưu nước tương ứng; tải trọng chất bẩn (rất phụ thuộc vào chế độ dinh dưỡng của người sử dụng bể hay loại nước thải nói chung); hệ số không điều hoà và lưu lượng tối đa; các thông số thiết kế và cấu tạo bể: số ngăn bể, chiều cao, phương pháp bố trí đường ống dẫn nước vào và ra khỏi bể, qua các vách ngăn.

Bể tự hoại được thiết kế và xây dựng đúng cho phép đạt hiệu suất lắng cặn trung bình 50 - 70% theo cặn lơ lửng (TSS) và 25 - 45% theo chất hữu cơ (BOD và COD). Các mầm bệnh có trong phân cũng được loại bỏ một phần trong bể tự hoại, chủ yếu nhờ cơ chế hấp phụ lên cặn và lắng xuống, hoặc chết đi do thời gian lưu bùn và nước trong bể lớn, do môi trường sống không thích hợp. Cũng chính vì vậy, trong phân bùn bể tự hoại chứa một lượng rất lớn các mầm bệnh có nguồn gốc từ phân.

Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn sẽ được chảy ra hố ga thu gom nước thải, sau đó thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Tính toán bể tự hoại (*Nguồn: Trần Đức Hạ (2006) – Xử Lý Nước Thải Đô Thị. Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật*).

Thể tích phần nước:

$$W_1 = K.Q = 1,2 \times 1,4 = 1,7\ m^3/\text{ngày.đêm}$$

Trong đó: K: hệ số lưu lượng, K = 1,2

Q: lưu lượng trung bình ngày đêm, Q = 1,4 m^3/ngày.đêm

Thể tích phần bùn:

$$W_2 = a \times b \times c \times (100 - p_1).N \times T_2 / (100 - p_2) \times 1000$$

$$= 0,5 \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - 95) \times 15 \times 180 / (100 - 90) \times 1.000 = 0,6\ m^3$$

Tổng thể tích bể tự hoại (W), m^3

$$W = W_1 + W_2 = 1,7 + 0,6 = 2,3\ m^3$$

Trong đó:

a - Tiêu chuẩn cặn lắng trong bể tự hoại của một người trong một ngày, lấy bằng 0,5 - 0,8L/người.ngày, chọn a = 0,5L/người.ngày.

b - Hệ số kể đến độ giảm thể tích bể do bùn cặn nén, lấy bằng 0,7.

c - Hệ số kể đến việc giữ lại một phần bùn cặn đã lên men sau mỗi lần hút và lấy bằng 1,2.

p_1 - Độ ẩm của bùn cặn khi mới bắt đầu lắng giữ lại trong bể, lấy là 95%.

p_2- Độ ẩm của bùn cặn sau khi nén, lấy là 90%.

T_1 - Thời gian nước lưu lại trong bể tự hoại, T_1 = 1 ngày.

T_2 - Thời gian giữa hai lần hút bùn cặn lên men thường lấy từ 90 – 180 ngày, chọn T_2 = 180 ngày (6 tháng).

N – Số người bể tự hoại phục vụ (15 người).

Hiện tại, Chủ đầu tư đã xây dựng 01 bể tự hoại với thể tích là 4 m^3 (đặt âm tại nhà vệ sinh hiện hữu). Như vậy với thể tích 4 m^3 (>2,3 m^3) có thể đảm bảo xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án sau khi sau khi mở rộng (giai đoạn 1).

Giai đoạn 2 và giai đoạn 3 Chủ đầu tư sẽ đầu tư xây dựng thêm 01 bể tự hoại với thể tích là 4m^3 (đặt âm tại nhà vệ sinh nhà làm việc).

Bùn từ bể tự hoại sẽ được Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để hút và vận chuyển đi xử lý đúng quy định.

Ưu điểm chủ yếu của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và có hiệu quả xử lý tương đối cao.

Nước thải sau khi qua bể tự hoại sẽ thoát ra hố ga đấu nối với hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Nguyễn Tất Thành.

2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

a) Giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào dự án

Hằng ngày, có một số phương tiện giao thông ra vào dự án để vận chuyển vật tư thiết bị xuất, nhập kho hay chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của dự án và phương tiện giao thông của các nhân viên. Nhiên liệu dùng trong quá trình này là xăng hoặc dầu Diesel, vì thế trong khói thải xe chứa nhiều bụi và khí SO_2, NO_2, CO, VOC. Đây cũng là một trong những nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí.

Để có thể tính được tải lượng ô nhiễm do phương tiện vận chuyển là ô tô, xe tải, xe máy ta có thể ước tính tổng số lượng xe lưu thông lớn nhất là:

– Số xe máy: 15 chiếc (trung bình mỗi nhân viên 1 xe) tương đương 30 lượt/ngày. Ước tính khoảng cách di chuyển trung bình: 10km/ngày.xe.

– Số xe vận chuyển vật tư thiết bị, xe khác: ước tính khoảng 3 chuyến xe vận chuyển/ngày tương đương 6 lượt/ngày. Dựa theo lộ trình, ước tính khoảng cách trung bình di chuyển của mỗi xe hàng ngày khoảng 20 km/ngày.

Như vậy, tổng lượng xe máy là 30 lượt/ngày và 6 lượt/ngày đối với xe ô tô, xe tải.

Thành phần: Khí thải từ quá trình đốt cháy nhiên liệu vận hành các phương tiện vận chuyển chủ yếu gồm: CO, SO_2, NO_x, VOC và bụi.

Tải lượng: Dựa trên hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập đối với các loại xe vận tải chạy dầu DO tải trọng 3,5 - 16 tấn, tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động được thể hiện trong bảng sau.

Bảng 4. 2. Hệ số và tải lượng ô nhiễm do hoạt động của ô tô và xe gắn máy trong giai đoạn hoạt động mở rộng dự án

Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (1)(kg/1.000 km)	Tổng chiều dài (km/ngày.xe)	Tổng lượt xe (xe/ngày)	Tải lượng (kg/ngày)
Xe ô tô, xe tải				
Bụi	0,8	20	10	0,16
SO_2	0,6S	20	10	0,12
NO_x	3,15	20	10	0,63
CO_2	8,7	20	10	1,74
VOC	0,34	20	10	0,068
Xe máy				
Bụi	0,032	10	30	0,0096
SO_2	0,76S	10	30	0,0001
NO_x	0,3	10	30	0,09
CO	20	10	30	6
VOC	3,9	10	30	1,17

(Nguồn: Atmospheric Brown Clouds Emission Inventory Manual– ABC EIM, 2013)

Ghi chú: Hàm lượng lưu huỳnh (S) trong dầu DO là 0,05%.

Kết quả tính toán cho thấy, tải lượng bụi và khí thải phát sinh do các phương tiện giao thông hoạt động trong khuôn viên khu vực dự án không cao. Bên cạnh đó, xét trên tuyến đường di chuyển, trong không gian rộng, kết hợp với thời gian di chuyển ngắn thì nồng độ chất ô nhiễm phát sinh sẽ không quá lớn.

Nguồn ô nhiễm từ khí thải các phương tiện giao thông hoạt động trong khuôn viên khu vực dự án phân bố rải rác và khó quản lý được, ngoài ra trong quá trình xe chạy khí thải được phát tán dọc đường đi chứ không tập trung tại chỗ nên mức độ ảnh hưởng cũng được giảm thiểu.

Ô nhiễm bụi, khí thải do các phương tiện giao thông sinh ra là điều không thể tránh khỏi. Để khống chế các nguồn ô nhiễm này, Chủ dự án sẽ có các giải pháp cụ thể như sau:

+ Quy định tốc độ (khoảng 15 – 25 km/h) đối với các phương tiện di chuyển trong khuôn viên dự án.

+ Đối với các phương tiện vận chuyển thuộc tài sản của Công ty, Chủ dự án sẽ tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các tác động do các phương tiện này gây ra khi hoạt động.

+ Phun nước sân bãi, vỉa hè để giảm bụi.

+ Xe vận chuyển vật tư thiết bị; thu gom rác khi đi vào khu vực dự án phải đậu đúng vị trí, phải tắt máy trong quá trình bốc xếp.

Theo hoạt động thực tế, các biện pháp giảm thiểu bụi khí thải phát sinh do hoạt động vận chuyển vật tư thiết bị, hoạt động sử dụng xe máy, xe ô tô của công nhân viên áp dụng tại nhà xưởng hiện hữu đang có hiệu quả cho việc giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh. Do đó sau khi mở rộng, Chủ dự án vẫn sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp giảm thiểu trên.

b) Giảm thiểu bụi từ hoạt động nhập, xuất vật tư thiết bị tại dự án

Vật tư thiết bị nhập và xuất kho tại dự án chủ yếu là hàng được đóng gói trong thùng carton hoặc bao bì kín nên việc vận chuyển hầu như không có bụi phát sinh từ hoạt động này. Tuy nhiên, để hạn chế tối đa ô nhiễm từ hoạt động này, Chủ dự án đã áp dụng các biện pháp sau:

+ Khi bốc dỡ vật tư thiết bị, công nhân được trang bị khẩu trang để hạn chế bụi.

+ Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án để điều hòa vi khí hậu.

+ Bố trí xe ra vào hợp lý tránh tập trung nhiều xe cùng một lúc gây gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm.

+ Trong quá trình bốc dỡ, các xe vận chuyển phải tắt máy và sau khi bốc dỡ vật tự thiết bị xong mới được nổ máy ra khỏi khu vực.

Sau khi mở rộng, Chủ dự án vẫn duy trì các biện pháp giảm thiểu trên.

c) Giảm thiểu mùi từ các hố ga, cống của hệ thống thoát nước và từ khu vực lưu trữ chất thải rắn hữu cơ

Tương tự như hiện tại, sau khi mở rộng, trong quá trình hoạt động của dự án, mùi hôi phát sinh từ cống thoát nước thải, khu vực chứa rác thải là không thể tránh khỏi. Để giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ hai khu vực này, Chủ dự án tiếp tục áp dụng những biện pháp quản lý như sau:

- Thu gom rác thải sinh hoạt thường xuyên mỗi ngày nhằm tránh tình trạng tồn đọng qua ngày gây mùi, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho ruồi, chuột sinh sống.
- Rác sinh hoạt được chứa trong thùng chuyên dụng và đặt trong khu vực có mái che.
- Thường xuyên cử nhân viên quét dọn, vệ sinh khu vực lưu chứa chất thải, sử dụng các chất sát trùng và tẩy rửa để luôn duy trì điều kiện vi khí hậu trong lành và mát mẻ.
- Định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút bùn từ bể tự hoại.

Nhờ kiểm soát chặt chẽ và thực hiện các biện pháp quản lý, xử lý hiệu quả nên mùi hôi phát sinh từ các hố ga, cống của hệ thống thoát nước và từ khu vực lưu trữ chất thải rắn hầu như không đáng kể.

2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại)

Toàn bộ chất thải rắn sẽ được thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải rắn khi phát sinh sẽ được phân loại tại nguồn theo tính chất (công nghiệp thông thường, phải kiểm soát, nguy hại). Kế hoạch khống chế ô nhiễm chất thải như sau:

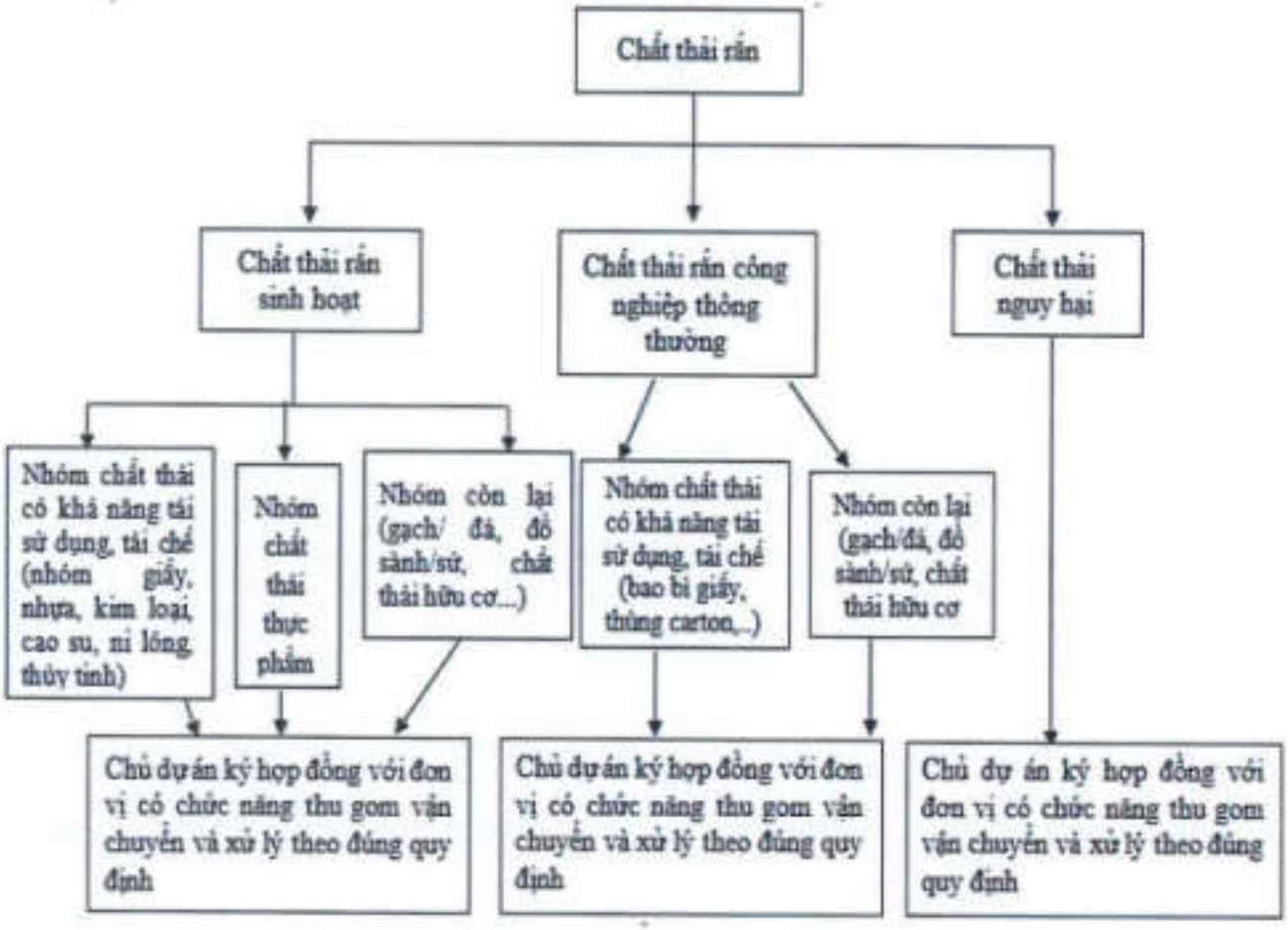

Hình 4. 3 Sơ đồ quản lý chất thải rắn tại dự án

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Nguồn phát sinh: Rác sinh hoạt gồm các loại không có khả năng phân hủy sinh học như vỏ đồ hộp, bao bì nhựa, thủy tinh và các loại có hàm lượng hữu cơ cao, có khả năng phân hủy sinh học như vỏ trái cây, phần loại bỏ của rau quả, thực phẩm thừa, … Rác sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của công nhân.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tính toán như sau:

Bảng 4. 3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Số lượng	
			Hiện hữu	Sau khi mở rộng
1	Số lượng công nhân	Người	6	15
2	Định mức phát thải	Kg/người/ngày	0,5	0,5
3	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt	Kg/ngày	3	7,5

Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh cao nhất khi mở rộng dự án là 7,5 kg/ngày.

Tương tự như hiện tại, sau khi mở rộng, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày và chứa trong thùng rác nhựa dung tích 240 lít có nắp đậy kín đặt tại khu vực có mái che, diện tích 4 m^2.

Hằng ngày, xe rác của đơn vị thu gom rác địa phương đến và vận chuyển đi ngay sau đó để tránh quá trình phân hủy phát sinh mùi, hạn chế thấp nhất thức uống dư cho vào thùng rác tránh phân hủy sinh ra nước rỉ rác. Chất thải rắn sinh hoạt được vận chuyển đi xử lý trong ngày nên hạn chế thấp nhất mùi hôi và nước rỉ rác.

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại dự án chủ yếu là các vật tư thiết bị thu hồi được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 4. 4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ dự án

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	
		Hiện hữu	Sau khi mở rộng
1	Sứ các loại	--	3.269
2	Nhựa & cao su thải các loại	--	82
3	Giấy	--	2
4	Bàn ghế gỗ	---	65
5	Hộp mực in, hộp mực photo thải các loại	--	70
6	Bao bì thải bằng các vật liệu khác *(hộp, đà, thanh chống composite,...không chứa các tạp chất bám dính thuộc thành phần nguy hại vượt ngưỡng cho phép)*	--	890
Tổng cộng		--	**4.378**

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024)

Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ hoạt động của dự án nhìn chung các chất thải này đều có đặc tính trơ nên ít gây tác động đến môi trường, dễ thu gom vận chuyển và có giá trị tận dụng, tái chế. Tương tự như hiện tại, sau khi mở rộng, chất thải rắn công nghiệp thông thường tại dự án sẽ được phân loại tại nguồn:

+ *Chất thải có thể tái chế:* Công ty sẽ thu gom, lưu chứa tại nhà xưởng hiện hữu diện tích 50 m^2 và sẽ bán lại cho đơn vị có nhu cầu mua.

+ *Các thành phần không có khả năng tái chế, tái sử dụng:* Phân loại, thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được quản lý theo đúng Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

c) Chất thải nguy hại

Hiện tại, chất thải nguy hại phát sinh tại dự án chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang thải từ hoạt động chiếu sáng khoảng 6 kg/năm và lượng chất thải này được đưa về Kho KCN Biên Hòa 1 để xử lý.

Sau khi mở rộng, dự án xây dựng nhà kho số 10, diện tích 288 m^2 để lưu chứa toàn bộ vật tư thiết bị thu hồi chứa các thành phần nguy hại (CTNH) của Kho KCN Biên Hòa 1 chuyển về và CTNH phát sinh của dự án.

Dựa trên thực tế hoạt động của dự án và theo tính toán của chủ dự án, ước tính khối lượng các loại chất thải nguy hại lưu trữ tại dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4. 5 Khối lượng chất thải nguy hại lưu trữ tại dự án

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	26
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	5
3	Vật tư thiết bị có dầu cách điện, nhiễm dầu cách điện; dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	Rắn/Lỏng	17 03 04	3.667
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	12
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành	Rắn	18 02 01	8

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
	phần nguy hại			
6	Máy biến thế, tụ điện có chứa dầu cách điện nhiễm PCB	Rắn	19 02 01	38
7	Thiết bị điện thải có CFC, HCFC, HFC	Rắn	19 02 03	47
8	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử chứa thành phần nguy hại	Rắn	19 02 05	1.416
9	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	146
10	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	68
11	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không sau khi đã đưa vào phá dỡ (vẫn còn chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH)	Rắn	15 01 01	925
Tổng cộng				**6.358**

Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai, 2024

– Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu tường, mái lợp tôn, nền bê-tông. Xung quanh kho chứa CTNH có gờ cao 10cm. Kho CTNH được trang bị đầy đủ biển cảnh báo và thiết bị PCCC theo quy định.

– Chủ dự án tiến hành dọn dẹp vệ sinh kho định kỳ. Công việc này sẽ góp phần làm tăng tính an toàn tại kho lưu trữ nhằm hạn chế các sự cố.

– Chủ dự án có phương án phòng chống sự cố, đảm bảo an toàn trong khu vực lưu giữ.

– Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại tại dự án được thực hiện nghiêm túc, tuân thủ theo đúng Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường:

Tiếng ồn, rung phát sinh từ các hoạt động dự án khó kiểm soát. Tuy nhiên, loại hình hoạt động của dự án là kho lưu chứa nên mức độ ồn không đáng kể. Để giảm

thiểu đến mức thấp nhất những tác động do tiếng ồn, rung gây ra, Chủ dự án đã đặt ra các nội quy về hoạt động nhằm bảo đảm sự yên tĩnh cho khu vực dân cư xung quanh.

Hiện tại, Chủ dự án đã áp dụng các biện pháp để giảm thiểu tiếng ồn và độ rung như sau:

– Đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông:

+ Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm, không bóp còi.

+ Không cho các xe nổ máy trong lúc bốc dỡ vật tư thiết bị.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

– Đối với tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị của dự án:

+ Định kỳ bảo dưỡng xe nâng hàng.

+ Cam kết trong quá trình hoạt động tiếng ồn đảm bảo đạt QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 24:2016/BYT.

Sau khi mở rộng, Chủ dự án vẫn tiếp tục duy trì các biện pháp trên.

2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

a) Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Để hạn chế các sự cố về cháy nổ, Chủ dự án đã có những phương án phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ như sau:

- Trang bị đầy đủ các hệ thống, phương tiện phòng cháy chữa theo quy định về PCCC và thường xuyên kiểm tra để luôn trong tình trạng sẵn sàng.
- Thường xuyên, định kỳ kiểm tra, khắc phục kịp thời thiếu sót để đảm bảo an toàn PCCC.
- Chuẩn bị lực lượng, phương tiện để sẵn sàng chữa cháy kịp thời khi có cháy nổ xảy ra.
- Định kỳ huấn luyện nghiệp vụ, tổ chức diễn tập chữa cháy cho lực lượng chữa cháy.

b) Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại, hệ thống thu gom, thoát nước thải

❖ *Đối với bể tự hoại*

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

+ Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

+ Tắc đường ống thoát khí bồn tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

+ Định kỳ phải tiến hành hút bùn bể tự hoại.

❖ *Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống thu gom, thoát nước thải*

- Thường xuyên kiểm tra đường ống thu gom, thoát nước thải.
- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng đường ống thu gom, thoát nước thải.
- Nếu có sự cố xảy ra, phải lập tức ngưng các hoạt động phát sinh nước thải, sau đó tìm hiểu nguyên nhân và khắc phục ngay lập tức.

Sau khi mở rộng, Chủ dự án vẫn tiếp tục duy trì các biện pháp trên.

c) Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố từ kho lưu chứa chất thải nguy hại

Sau khi mở rộng, để phòng ngừa và ứng phó sự cố từ kho chứa chất thải nguy hại, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Các loại CTNH được vận chuyển về kho CTNH bằng các phương tiện chuyên dụng, đảm bảo an toàn.
- CTNH được lưu trữ trong khu vực thích hợp, thoáng mát, đảm bảo quy cách theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ CTNH.
- Công nhân đều được hướng dẫn các biện pháp an toàn khi tiếp xúc CTNH.
- Trang bị đầy đủ các thiết bị dụng cụ ứng cứu sự cố tại kho CTNH. Hệ thống báo cháy, dập cháy phải được lắp tại vị trí thích hợp và kiểm tra thường xuyên để bảo đảm ở trạng thái sẵn sàng sử dụng tốt.
- Kho CTNH đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Việt Nam về kỹ thuật, an toàn (hệ thống thông gió, chống sét, hệ thống cứu hoả,...).

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

Bảng 4. 6. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

STT	Các vấn đề môi trường	Tên công trình, biện pháp	Công suất/số lượng	Đặc trưng, yêu cầu cơ bản
I. Giai đoạn thi công xây dựng				
1	Chất thải rắn sinh hoạt	- Thùng chứa rác thải sinh hoạt - Đơn vị thu gom rác	1 thùng	Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt diện tích 4

STT	Các vấn đề môi trường	Tên công trình, biện pháp	Công suất/số lượng	Đặc trưng, yêu cầu cơ bản
		địa phương thu gom với tần suất 1 ngày/ 1 lần		m^2 Thùng 240 lít, cấu tạo bằng vật liệu nhựa HDPE
2	Chất thải rắn xây dựng	- Bố trí khu vực lưu chứa tạm thời và Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định của pháp luật	1 khu vực lưu chứa	Khu vực lưu chứa tạm thời diện tích 5 m^2
3	Chất thải nguy hại	- Thùng chứa CTNH - Bố trí kho chứa tạm thời và Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định của pháp luật	1 kho	- Bố trí các thùng chứa có dung tích 60 lít, cấu tạo bằng vật liệu nhựa HDPE, có nắp đậy, có bánh xe - Diện tích kho chứa tạm thời 5 m^2
4	Nước thải sinh hoạt	Bể tự hoại hiện hữu	1 bể	Bể tự hoại có V = 4 m^3 (đặt ngầm tại nhà vệ sinh hiện hữu).
5	Nước thải thi công	- Thu gom bằng mương thoát nước thải tạm thời xung quanh khu vực công trình. - Nạo vét mương, cống thoát nước	-	-
6	Sự cố: cháy nổ, chập cháy điện, tai nạn lao động	- Bảo đảm an toàn điện, PCCC. - Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.	-	-
II. Giai đoạn vận hành				
1	Chất thải rắn sinh hoạt	- Thùng chứa rác thải sinh hoạt	1 thùng	Khu vực tập kết chất thải rắn sinh

STT	Các vấn đề môi trường	Tên công trình, biện pháp	Công suất/số lượng	Đặc trưng, yêu cầu cơ bản
		- Đơn vị thu gom rác địa phương thu gom với tần suất 1 ngày/ 1 lần		hoạt diện tích 4 m^2 Thùng 240 lít, cấu tạo bằng vật liệu nhựa HDPE
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	- Bố trí khu vực lưu chứa và Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định của pháp luật	-	Diện tích khu vực lưu chứa 50m^2
3	Chất thải nguy hại	- Bố trí kho chứa và Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định của pháp luật	1 kho	Diện tích kho lưu chứa là 288 m^2, có mái che, có gờ chống tràn
4	Nước mưa, nước thải	Hệ thống thoát nước mưa, nước thải	02 hệ thống	Tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải
5	Nước thải sinh hoạt	Bể tự hoại hiện hữu	1 bể	Bể tự hoại có V = 4 m^3 (đặt ngầm tại nhà vệ sinh hiện hữu).
6	Sự cố cháy nổ	- Trang bị bình bọt chữa cháy - Xây dựng các nội quy, trang bị thiết bị an toàn	-	-

3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc trường hợp phải lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

Bảng 4. 7. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường

Stt	Các vấn đề môi trường	Tên công trình, biện pháp	Tiến độ xây lắp	Đặc trưng, yêu cầu cơ bản
I. Giai đoạn thi công xây dựng				
1	Chất thải rắn sinh	- Thùng chứa rác thải sinh hoạt	Hiện hữu	Khu vực tập kết chất thải rắn sinh

Stt	Các vấn đề môi trường	Tên công trình, biện pháp	Tiến độ xây lắp	Đặc trưng, yêu cầu cơ bản
	hoạt	- Đơn vị thu gom rác địa phương thu gom với tần suất 1 ngày/ 1 lần		hoạt diện tích 4 m^2 Thùng 240 lít, cấu tạo bằng vật liệu nhựa HDPE
2	Chất thải rắn xây dựng	- Bố trí khu vực lưu chứa tạm thời và Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định của pháp luật	Tháng 4/2024 – tháng 4/2025	Khu vực lưu chứa tạm thời diện tích 5 m^2
3	Chất thải nguy hại	- Thùng chứa CTNH - Bố trí kho chứa tạm thời và Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định của pháp luật	Tháng 4/2024 – tháng 4/2025	- Bố trí các thùng chứa có dung tích 60 lít, cấu tạo bằng vật liệu nhựa HDPE, có nắp đậy, có bánh xe - Diện tích kho chứa tạm thời 5 m^2
4	Nước thải sinh hoạt	Bể tự hoại hiện hữu	Hiện hữu	Bể tự hoại có V = 4 m^3 (đặt ngầm tại nhà vệ sinh hiện hữu).
5	Nước thải thi công	- Thu gom bằng mương thoát nước thải tạm thời xung quanh khu vực công trình. - Nạo vét mương, cống thoát nước	Tháng 4/2024 – tháng 4/2025	-
6	Sự cố: cháy nổ, chập cháy điện, tai nạn lao động	- Bảo đảm an toàn điện, PCCC. - Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.	Tháng 4/2024 – tháng 4/2025	-
II. Giai đoạn vận hành				
1	Chất thải rắn sinh hoạt	- Thùng chứa rác thải sinh hoạt - Đơn vị thu gom rác địa phương thu gom với tần suất 1 ngày/ 1 lần	Hiện hữu	Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt diện tích 4 m^2 Thùng 240 lít, cấu tạo bằng vật liệu nhựa HDPE
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	- Bố trí khu vực lưu chứa và Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định của pháp luật	Hiện hữu	Diện tích khu vực lưu chứa 50 m^2

Stt	Các vấn đề môi trường	Tên công trình, biện pháp	Tiến độ xây lắp	Đặc trưng, yêu cầu cơ bản
3	Chất thải nguy hại	- Bố trí kho chứa và Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định của pháp luật	Tháng 4/2024 – tháng 4/2025	Diện tích kho lưu chứa là 288 m^2, có mái che, có gờ chống tràn
4	Nước mưa, nước thải	Hệ thống thoát nước mưa, nước thải	Tháng 4/2024	Tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải
5	Nước thải sinh hoạt	Bể tự hoại hiện hữu	Hiện hữu	Bể tự hoại có V = 4 m^3 (đặt ngầm tại nhà vệ sinh hiện hữu). Bể tự hoại có V = 4m^3 đặt ngầm tại nhà vệ sinh nhà làm việc giai đoạn 1,2 và nhà bảo vệ kho giai đoạn 1,2.
6	Sự cố cháy nổ	- Trang bị bình bọt chữa cháy - Xây dựng các nội quy, trang bị thiết bị an toàn	Tháng 4/2025	-

3.3. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác

Các biện pháp bảo vệ môi trường khác liên quan đến tiếng ồn, độ rung, sự cố môi trường được Chủ dự án và đơn vị nhà thầu thi công chịu trách nhiệm giám sát và thực hiện trong suốt quá trình lắp thi công xây dựng và hoạt động của dự án.

3.4. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Bảng 4. 8. Kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

STT	Hạng mục	Kinh phí thực hiện (đồng)
I	**Giai đoạn chuẩn bị mặt bằng, thi công xây dựng**	**2.523.816.570**
1	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải	2.505.816.570
2	Thùng chứa chất thải rắn	3.000.000
3	Hợp đồng thu gom chất thải rắn và CTNH	15.000.000
II	**Giai đoạn hoạt động**	**1.219.277.988**
1	Thùng chứa chất thải rắn	20.000.000
2	Kho lưu chứa CTNH	1.109.277.988
3	Hợp đồng thu gom chất thải rắn và CTNH	50.000.000

STT	Hạng mục	Kinh phí thực hiện (đồng)
4	Xây dựng các nội quy, trang bị thiết bị an toàn	20.000.000
5	Chi phí giám sát môi trường định kỳ trong 01 năm tại Dự án	20.000.000

3.5. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Bố trí nhân sự cho công tác quản lý các vấn đề môi trường tại dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4..9. Bảng bố trí nhân sự cho công tác bảo vệ môi trường

Bộ phận	Nhiệm vụ	Người chịu trách nhiệm chính
Ban giám đốc dự án	Trực tiếp quản lý, chỉ đạo, bố trí nhân sự trong công tác vận hành các công trình môi trường.	Giám đốc dự án
Bộ phận quản lý môi trường	Trực tiếp quản lý, chỉ đạo giám sát vận hành các công trình môi trường (hệ thống thu gom nước thải, nước mưa), công tác thu gom, lưu trữ, xử lý chất thải rắn,…	Trưởng bộ phận
Nhân viên vệ sinh	Vệ sinh và thu gom chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	Nhân viên trực tiếp làm việc

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

Mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo được trình bày tại bảng sau đây:

Bảng 4. 10. Mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

TT	Nguồn tác động	Cơ sở đánh giá	Độ tin cậy
1	Khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào dự án khi đi vào hoạt động	Hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập.	Dựa trên kết quả khảo sát của dự án khác nhau, WHO đưa ra cách đánh giá gần đúng loại, tải lượng của một nguồn trên cơ sở một số hạn chế thông số ban đầu. Ở Việt Nam phương pháp này được sử dụng nhiều, độ tin
	Bụi từ hoạt động xuất nhập kho		

TT	Nguồn tác động	Cơ sở đánh giá	Độ tin cậy
			cậy ở mức trung bình.
2	Nước thải sinh hoạt	Tham khảo TCVN 7957:2008 Thoát nước – mạng lưới và công trình ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế	Độ tin cậy cao.
3	Chất thải rắn sinh hoạt và nguy hại	Tham khảo Nghị định 08/2022/NĐ-CP; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT	Độ tin cậy cao.

Chương V

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

Trong giai đoạn hoạt động dự án, nguồn phát sinh nước thải chủ dự án đề nghị cấp phép như sau:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại nhà làm việc.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại nhà bảo vệ kho:

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa:

Trong giai đoạn hoạt động, tại dự án phát sinh lượng nước thải tối đa là 4m^3 m^3/ngày, lưu lượng xả thải tối đa chủ dự án đề nghị cấp phép là 4m^3/ngày.

1.3. Dòng nước thải:

Trong giai đoạn hoạt động dự án, số lượng dòng nước thải chủ dự án đề nghị cấp phép là 01 dòng thải là nước thải sinh hoạt được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn thoát vào hố ga cuối và được đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Nguyễn Tất Thành.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Các chất ô nhiễm chủ dự án đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải trong giai đoạn hoạt động dự án

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A , K_q = 1 và K_f = 1,2		
1	pH	–	6 – 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Tuy nhiên, căn	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-
2	BOD_5 (20 ^{0}C)	mg/l	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4	COD	mg/l	90		
5	Tổng Photpho	mg/l	4,8		
6	Tổng Nitơ	mg/l	24		
7	Coliforms	MPN/100	3.000		

		ml		cứ Khoản 6, Điều 111, Luật Bảo vệ môi trường 2020 khuyến khích doanh nghiệp thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải của mình.	CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Xả thải vào cống thoát nước chung của khu vực trên đường Nguyễn Tất Thành. Tọa độ địa lý *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107^{0}45', múi chiếu 3^0)*: X(m): 1.227.243; Y(m): 422.213.

- Phương thức xả thải: tự chảy.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước chung của khu vực trên đường Nguyễn Tất Thành.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (Không có)

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải

Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh:

Bảng 5. 2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	26
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	5
3	Vật tư thiết bị có dầu cách điện, nhiễm dầu cách điện; dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	Rắn/Lỏng	17 03 04	3.667
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	12
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	8

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
6	Máy biến thế, tụ điện có chứa dầu cách điện nhiễm PCB	Rắn	19 02 01	38
7	Thiết bị điện thải có CFC, HCFC, HFC	Rắn	19 02 03	47
8	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử chứa thành phần nguy hại	Rắn	19 02 05	1.416
9	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	146
10	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	68
11	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không sau khi đã đưa vào phá dỡ (vẫn còn chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH)	Rắn	15 01 01	925
Tổng cộng				**6.358**

Bảng 5. 3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	
		Hiện hữu	Sau khi mở rộng
1	Sứ các loại	--	3.269
2	Nhựa & cao su thải các loại	--	82
3	Giấy	--	2
4	Bàn ghế gỗ	---	65
5	Hộp mực in, hộp mực photo thải các loại	--	70
6	Bao bì thải bằng các vật liệu khác *(hộp, đà, thanh chống composite,...không chứa các tạp chất bám dính thuộc thành phần nguy hại vượt ngưỡng cho phép)*	--	890
Tổng cộng		--	**4.378**

Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh: Khi dự án đi vào hoạt động tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh cao nhất khi mở rộng dự án là 7,5 kg/ngày. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của các công nhân viên bao gồm: chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, giấy vụn,...*); chất thải thực phẩm (*rau quả, thực phẩm thừa,...*).

Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Kho lưu chứa:

Chất thải nguy hại: Nhà kho số 10, diện tích 288 m^2 để lưu chứa toàn bộ vật tư thiết bị thu hồi chứa các thành phần nguy hại (CTNH) của Kho KCN Biên Hòa 1 chuyển về và CTNH phát sinh của dự án.

- Thiết kế, cấu tạo kho: Vách tường; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy;... theo quy định.

Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

Kho lưu chứa:

Chất thải rắn thông thường được chứa tại kho ngoài trời với diện tích 50m^2.

Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường ngoài trời phải đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có bờ bao, hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn, nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

+ Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; nền bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ;

+ Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (đối với loại chất thải có phát sinh bụi).

Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Kho vực lưu chứa:

Chất thải rắn sinh hoạt được lưu giữ trong sân bãi có mái che, diện tích 4m^2

Thiết bị lưu chứa

Chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong 01 thùng 240L .

Yêu cầu bảo vệ môi trường chung đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Điều 33, 34, 36, 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư:

Nước thải phát sinh tại dự án là nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại dự án và được thu gom, xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải sau khi đã xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A được dẫn ra hố ga thoát nước thải của dự án đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Nguyễn Tất Thành. Vì vậy, dự án không thuộc đối tượng lập kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

2.1.1. Quan trắc nước thải

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

2.1.2. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất chủ dự án

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Tuy nhiên, căn cứ Khoản 6, Điều 111, Luật Bảo vệ môi trường 2020 khuyến khích doanh nghiệp thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải của mình.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Chúng tôi xin đảm bảo tính chính xác, trung thực về các số liệu của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Chúng tôi cũng xin bảo đảm rằng các tiêu chuẩn, định mức của các nước và các tổ chức Quốc tế được trích lục và sử dụng trong Báo cáo của chúng tôi đều chính xác và đang có hiệu lực.

Chúng tôi cũng xin cam kết sẽ thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thi công cũng như khi dự án đi vào hoạt động như sau:

– Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

– Chủ đầu tư cam kết thực hiện đầy đủ các chương trình giám sát môi trường và Lập Báo cáo công tác môi trường định kỳ 1 năm/lần, gửi về Cơ quan có thẩm quyền.

– Chủ đầu tư cam kết tuân thủ đúng thời hạn và mục đích hoạt động theo các văn bản pháp lý liên quan.

– Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom, phân loại và hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom xử lý theo đúng Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

– Chất thải nguy hại sẽ được thu gom và lưu trữ đúng quy định và ký hợp đồng thu gom, vận chuyển với đơn vị có chức năng theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

– Chủ đầu tư nghiêm túc các quy chuẩn môi trường trong quá trình thi công xây dựng dự án và khi dự án đi vào hoạt động, cụ thể:

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

+ QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;

+ QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

– Cam kết khắc phục các sự cố môi trường do dự án gây ra.

– Cam kết đền bù thiệt hại khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

– Cam kết hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trước khi đưa dự án đi vào vận hành.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3600432744

Đăng ký lần đầu: ngày 05 tháng 07 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 13 tháng 11 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG NAI POWER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PCĐN

2. Địa chỉ trụ sở chính

01, KP 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *0251 2210233* Fax: *0251 2220244*

Email: *pcdn@pcdongnai.vn* Website: *pcdongnai.evnspc.vn*

3. Vốn điều lệ : 1.461.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm sáu mươi mốt tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *0300942001*

Ngày cấp: *07/04/2010* Nơi cấp: *Phòng ĐKKD Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM*

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 72 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRƯƠNG ĐÌNH QUỐC Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *21/12/1975* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *075075009425*

Ngày cấp: *16/05/2022* Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Ấp 6, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Ấp 6, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Lê Hoàng Huynh

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3600892744 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 05/7/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05/7/2011. Địa chỉ: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CĐ 620073

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 185 Tờ bản đồ số: 38

b) Địa chỉ: thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

c) Diện tích: 19348,8m² (bằng chữ: mười chín nghìn ba trăm bốn mươi tám phẩy tám mét vuông)

Trong đó: Diện tích được cấp: 19027,4m², Không được cấp: 321,4m²

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất công trình năng lượng.

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 15/10/2043.

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Thửa đất có 321,4m² nằm trong ranh quy hoạch Dự án trung tâm văn hóa huyện Vĩnh Cửu, Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai được tiếp tục sử dụng nhưng phải giữ nguyên hiện trạng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch sẽ thu hồi theo quy định.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

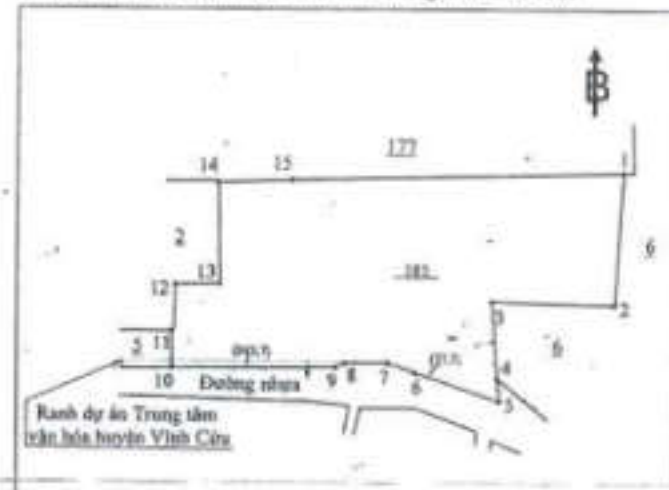

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	
2	67,60
3	62,74
4	39,72
5	11,65
6	45,70
7	14,86
8	22,10
9	5,28
10	83,98
11	19,21
12	24,90
13	22,22
14	52,05
15	27,58
1	170,60

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Đồng Nai, Ngày 02 tháng 8 năm 2016

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
TUQ.CHỦ TỊCH
KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đặng Minh Đức

Số vào sổ cấp GCN: CT 30946

Hợp đồng số: 2271/VPĐKĐĐ

TRÍCH LỤC VẼ BIÊN VẼ THỬA ĐẤT BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số: 511/2015

TỶ LỆ: 1/2000

Đơn vị yêu cầu: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai

Địa điểm: Thị Trấn Vĩnh An - huyện Vĩnh Cửu - Tỉnh Đồng Nai

Diện tích đất sử dụng: 19348.8m² (chưa trừ diện tích 321.4m² nằm trong Ranh dự án Trung tâm Văn hoá huyện Vĩnh Cửu

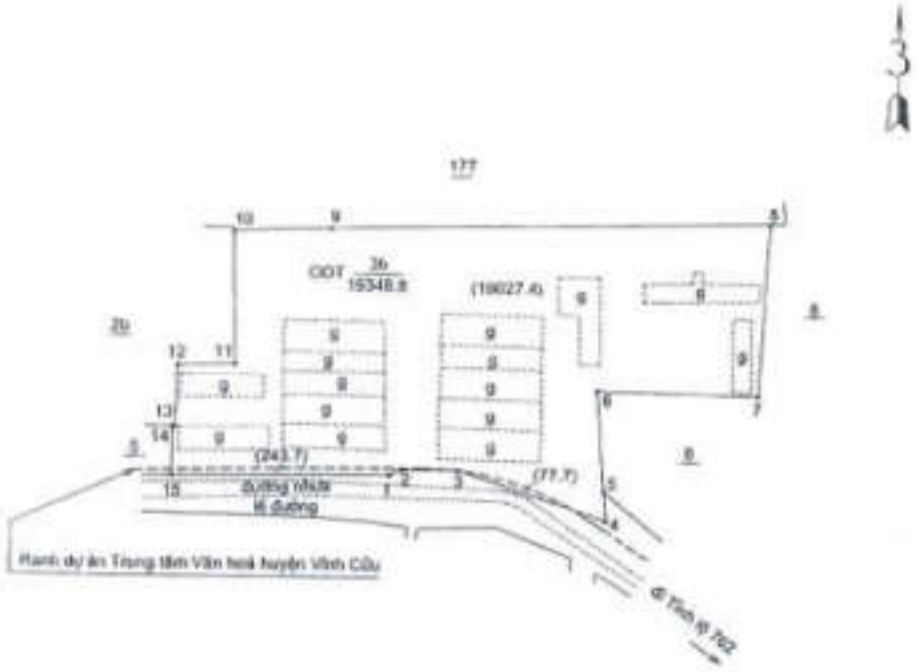

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ

(Hệ VN2000, kinh tuyến trục 107° 45', múi chiếu 3°)

Số hiệu mốc	Khoảng cách (m)	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Chất liệu mốc
1	5.28	1227217.40	422330.10	
2	22.10	1227218.54	422334.93	
3	60.58	1227219.68	422357.03	
4	11.65	1227200.24	422414.39	
5	39.72	1227211.86	422413.53	
6	62.74	1227251.47	422410.58	
7	57.60	1227249.99	422473.50	
8	170.60	1227317.46	422477.53	
9	37.58	1227313.74	422306.96	
10	52.05	1227312.19	422269.41	
11	22.22	1227260.14	422270.11	
12	24.01	1227259.58	422247.90	
13	0.89	1227235.59	422246.92	
14	19.21	1227235.74	422246.04	
15	63.96	1227216.53	422246.12	
1		1227217.40	422330.10	

TRÍCH LỤC BĐĐC KHU ĐẤT THỊ TRẤN VĨNH AN - H. VĨNH CỬU

có thửa 3b tờ số 39 tỷ lệ : 1/5000

GHI CHÚ :

SƠ ĐỒ CHỈ DẪN VỊ TRÍ TỶ LỆ 1:25000

- Thửa đất thể hiện trên bản vẽ này được trích lục và biên vẽ trọn thửa số 3b tờ bản đồ số 39 bản đồ địa chính Thị Trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu đo vẽ tháng 7 năm 1998. Bộ BĐĐC này được lưu trữ và cập nhật chỉnh lý biến động thường xuyên tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, không kiểm tra đối soát ngoài thực địa.
- Bản vẽ này được biên vẽ dựa vào bản vẽ Trích lục và đo chỉnh lý thửa đất BĐĐC số 938 / 2012 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Đồng Nai thực hiện và ký ngày 27/9/2012
- Thửa đất số 3b tờ số thửa tạm thời, được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,.....,14,15,1) có diện tích: 19348.8m² loại đất

theo BĐĐC : ODT

Toàn bộ diện tích nằm trong quy hoạch đất thương mại - dịch vụ

Trong đó: + Diện tích nằm trong Ranh dự án Trung tâm Văn hoá huyện Vĩnh Cửu: (243.7+77.7) = 321.4m²

+ Diện tích nằm trong quy hoạch đất thương mại - dịch vụ còn lại: 19027.4m²

(theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vĩnh Cửu (biên tập đối với địa bàn thị trấn Vĩnh An) tỷ lệ 25.000 được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết Định số 4261/QĐ.UBND ngày 31/12/2014)

- Bản vẽ này chỉ có giá trị thể hiện hình thể, ranh giới, diện tích thửa đất theo yêu cầu của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai tại hợp đồng số 2271/HĐ-VPĐKĐĐ ngày 24/8/2015
- Việc xác định tính pháp lý về quyền sử dụng đất và loại đất do các cơ quan có thẩm quyền quyết định

g: nhà gạch

CƠ QUAN THỰC HIỆN: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH ĐỒNG NAI

Ngày vẽ: 25/8/2015 Người vẽ: Lê Như Vân ĐỘI TRƯỞNG ĐỘI ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ	Ngày 27 tháng 8 năm 2015 Người kiểm tra: Nguyễn Thị Ngọc Hiệp TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT	Ngày 28 tháng 8 năm 2015 KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
PHAN NHƯ PHAN	ĐỒNG VĂN PHONG	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TRẦN HỮU PHƯỚC

Thời hạn sử dụng đất: 50 năm, kể từ ngày 15/10/1993.

Thời điểm tính tiền thuê đất: Từ ngày 01/01/1996.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 5595/2015 tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thực hiện, ký xác lập ngày 28/8/2015 (kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Tài chính, Cục thuế xác định đơn giá thuê đất làm cơ sở cho Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai theo quy định.

- Thông báo cho Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai nộp tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

- Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ địa chính;

- Ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai; Ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo ủy quyền của UBND tỉnh Đồng Nai tại Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 30/6/2014.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương; Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu, Chủ tịch UBND thị trấn Vĩnh An, Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai; Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch;
- Chánh, Phó văn phòng;
- Lưu VT, CNN, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3666/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 18 tháng 11 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả rà soát và kê khai tình hình sử dụng đất của Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1235/TTr-STNMT ngày 06 tháng 11 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả rà soát, kê khai tình hình sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai và chấp thuận cho Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai được tiếp tục sử dụng diện tích 19.348,8m^2 đất thuộc thửa đất số 3b, tờ số 39 bản đồ địa chính thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, cụ thể:

– Phần diện tích phù hợp quy hoạch: Không.

– Phần diện tích không phù hợp quy hoạch; gồm :

+ Diện tích 19.027,4m^2 đất nằm trong quy hoạch đất thương mại – dịch vụ. Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai được tiếp tục sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào mục đích đất công trình năng lượng

+ Diện tích 321,4m^2 đất nằm trong ranh quy hoạch Dự án Trung tâm văn hóa huyện Vĩnh Cửu không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai được tiếp tục sử dụng nhưng phải giữ nguyên hiện trạng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch sẽ thu hồi đất theo quy định.

Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Số: 65 /HĐTĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 7 năm 2016

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Căn cứ Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công nhận kết quả rà soát và kê khai tình hình sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;

- Căn cứ Văn bản số 1898/STC-GCS ngày 06/5/2016 của Sở Tài chính về việc giá thuê đất làm công trình năng lượng của Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.

I- Bên cho thuê đất là Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Do ông **Lê Viết Hưng** - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai làm đại diện.

Địa chỉ: Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hoà.

II- Bên thuê đất là Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai:

Do ông **Nguyễn Ngọc Thành** – Giám đốc Công ty làm đại diện.

Trụ sở chính: số 01, KP 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Số tài khoản:

III/ Hai bên thống nhất ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê là 19.348,8m^2 *(Mười chín ngàn ba trăm bốn mươi tám phẩy tám mét vuông đất).*

Trong đó, có 321,4m^2 đất nằm trong ranh quy hoạch Dự án Trung tâm văn hóa huyện Vĩnh Cửu, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai được tiếp tục sử dụng nhưng phải giữ nguyên hiện trạng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch sẽ thu hồi đất theo quy định.

Địa điểm: Tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 5595/2015, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thực hiện ngày 28/8/2015.

Sơ đồ này là một bộ phận không tách rời của hợp đồng.

3. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 15/10/2043.

4. Mục đích sử dụng đất: đất công trình năng lượng.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1/ Giá thuê đất:

- Từ ngày 01/01/1996 đến 30/6/2001, giá thuê đất là 550đồng/m^2/năm *(Năm trăm năm mươi đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/7/2001 đến 31/12/2004, giá thuê đất là 275đồng/m^2/năm *(Hai trăm bảy mươi lăm đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/01/2005 đến 31/12/2006, giá thuê đất cụ thể:

+ Đối với phần diện tích nằm trong phạm vi tính từ ranh dự án (bao gồm cả phần diện tích nằm trong ranh dự án Trung tâm Văn hóa huyện Vĩnh Cửu) đến mét thứ 40 với diện tích 7.083,3m^2 đất, giá thuê đất là 385đồng/m^2/năm *(Ba trăm tám mươi lăm đồng một mét vuông một năm).*

+ Đối với phần diện tích nằm trong phạm vi tính từ mét thứ 40 trở đi với diện tích 12.265,5m^2 đất, giá thuê đất là 192,5đồng/m^2/năm *(Một trăm chín mươi hai phẩy năm đồng một mét vuông một năm).*

Diện tích đất như trên được xác định theo tờ Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 8617/2015 tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai xác lập ngày 16/12/2015.

- Từ ngày 01/01/2007 đến 31/12/2007, giá tiền thuê đất là 275đồng/m^2/năm *(Hai trăm bảy mươi lăm đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2009, giá tiền thuê đất là 1.000đồng/m^2/năm (Một ngàn đồng một mét vuông một năm).

- Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010, giá tiền thuê đất là 3.000đồng/m^2/năm *(Ba ngàn đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 28/02/2011, giá tiền thuê đất là 3.500đồng/m^2/năm *(Ba ngàn năm trăm đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/03/2011 đến ngày 30/6/2014, giá tiền thuê đất là 5.250đồng/m^2/năm *(Năm ngàn hai trăm năm mươi đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/7/2014 đến ngày 31/12/2014, giá tiền thuê đất là 3.500đồng/m^2/năm *(Ba ngàn năm trăm đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 04/10/2015, giá tiền thuê đất là 4.300đồng/m^2/năm *(Bốn ngàn ba trăm đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 05/10/2015 đến ngày 17/11/2015, giá tiền thuê đất là 4.730đồng/m^2/năm *(Bốn ngàn bảy trăm ba mươi đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 18/11/2015, giá tiền thuê đất là 4.730đồng/m^2/năm *(Bốn ngàn bảy trăm ba mươi đồng một mét vuông một năm).*

2. Tiền thuê đất từ ngày 18/11/2015 được ổn định đến hết ngày 17/11/2020. Hết thời hạn ổn định trên, đơn giá thuê đất sẽ được điều chỉnh lại theo quy định của pháp luật tại thời điểm điều chỉnh.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp tiền thuê đất hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai.

5. Việc cho thuê đất không mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và phù hợp với dự án đầu tư đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

1. Bên cho thuê đất đảm bảo quyền sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sát nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê . . . thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện chuyển quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính từ ngày bàn giao mặt bằng.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thoả thuận của các bên.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản, bị phát mãi tài sản hoặc bị giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau. Sở Tài nguyên và Môi trường giữ 02 bản, Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai 01 bản, Sở Tài chính 01 bản và gửi đến Cơ quan thuế để xác định mức thu tiền thuê đất và Kho Bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

BÊN THUÊ ĐẤT	BÊN CHO THUÊ ĐẤT
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
Nguyễn Ngọc Thành	Lê Viết Hưng

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

75261761600013

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Một Thành Viên Điện Lực Đồng Nai

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3600432744, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 05/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 05/07/2011

Địa chỉ: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CE 087679

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 2 Tờ bản đồ số: 39

b) Địa chỉ: thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

c) Diện tích: 4681,0m² (bằng chữ: bốn nghìn sáu trăm tám mươi mốt phẩy không mét vuông)

Trong đó: Diện tích được cấp: 4571,8m², Không được cấp: 109,2m²

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất công trình năng lượng.

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 15/10/2043.

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Thửa đất có 109,2 m² đất nằm trong quy hoạch đất giao thông không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai được tiếp tục sử dụng nhưng phải giữ nguyên hiện trạng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch sẽ thu hồi đất theo quy định.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

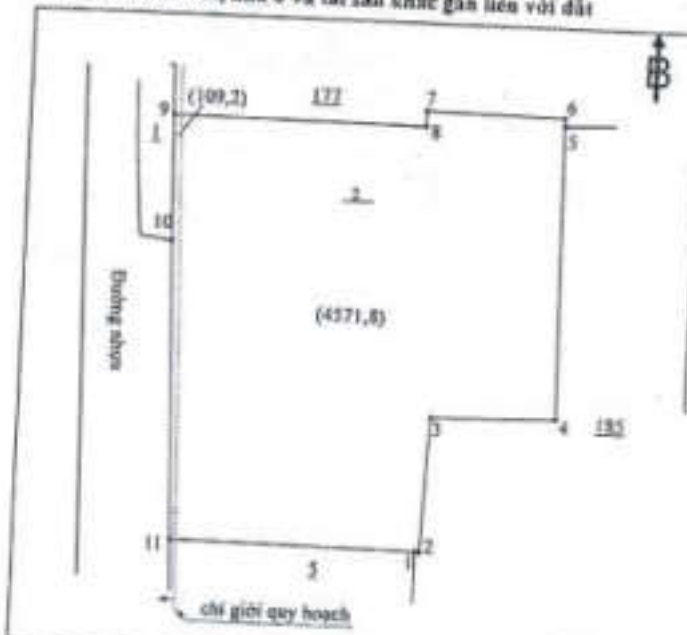

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	0,89
2	24,01
3	22,22
4	52,65
5	1,46
6	14,55
7	2,70
8	44,60
9	22,22
10	53,07
11	43,37
1	

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Đồng Nai, Ngày 06 tháng 9 năm 2016

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
TUQ.CHỦ TỊCH
KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đặng Minh Đức

Số vào sổ cấp GCN: CT 31593

Hợp đồng số: 2271/VPĐKĐĐ

TRÍCH LỤC VÀ BIÊN VẼ THỬA ĐẤT BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số 555/2015

TỶ LỆ 1/2000

Đơn vị yêu cầu: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai

Địa điểm: Thị Trấn Vĩnh An - huyện Vĩnh Cửu - tỉnh Đồng Nai

Diện tích đất sử dụng: 4681.0m² (chưa trừ diện tích: 109.2m² nằm trong quy hoạch mở đường)

Nâng cấp mở rộng đường ĐT 767 và cầu Vĩnh An (đoạn qua thị trấn Vĩnh An)

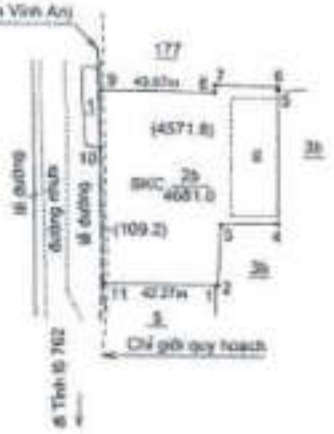

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ

(Hệ VN2000, kinh tuyến trục 107° 45', múi chiếu 3°)

Số hiệu điểm	Khoảng cách (m)	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Chôn cột mốc
1	0.89	1227235.74	422246.04	
2	24.01	1227235.59	422245.92	
3	22.22	1227259.58	422247.50	
4	52.05	1227260.14	422270.11	
5	1.46	1227312.19	422269.41	
6	24.55	1227313.64	422269.40	
7	2.70	1227313.92	422244.94	
8	44.60	1227311.22	422244.83	
9	22.22	1227311.43	422200.23	
10	53.07	1227289.21	422200.80	
11	43.37	1227236.17	422202.67	
1		1227235.74	422246.04	

TRÍCH LỤC BĐĐC KHU ĐẤT THỊ TRẤN VĨNH AN - H. VĨNH CỬU

có thửa 2b tờ số 39 tỷ lệ : 1/5000

SƠ ĐỒ CHỈ DẪN VỊ TRÍ TỶ LỆ 1:25000

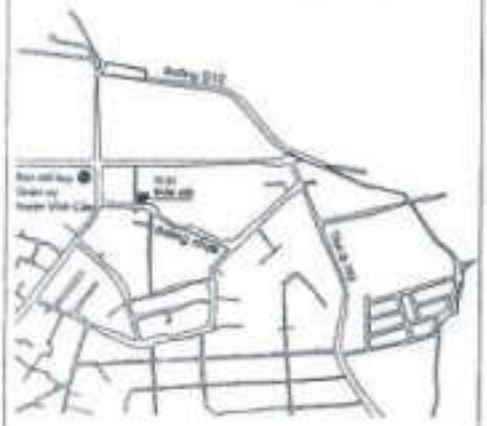

GHI CHÚ

- Thửa đất thể hiện trên bản vẽ này được trích lục và biên vẽ trọn thửa số 2b tờ bản đồ số 39 bản đồ địa chính Thị Trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu đo vẽ tháng 7 năm 1998. Bộ BĐĐC này được lưu trữ và cập nhật chỉnh lý biến động thường xuyên tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, không kiểm tra đối soát ngoài thực địa.
- Bản vẽ này được biên vẽ dựa vào bản vẽ Trích lục và đo chỉnh lý thửa đất BĐĐC số 936 / 2012 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Đồng Nai thực hiện và ký ngày 27/9/2012
- Thửa đất số 2b là số thửa tạm thời, được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,.....,10,11,1) có diện tích: 4681.0m² loại đất

  theo BĐĐC : SKC

  Trong đó: + Diện tích nằm trong quy hoạch mở đường: 109.2m²

  + Diện tích nằm trong quy hoạch đất thương mại - dịch vụ: 4571.8m²

  (theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vĩnh Cửu (biên tập đối với địa bàn thị trấn Vĩnh An.) tỷ lệ 25.000 được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết Định số 4261/QĐ-UBND ngày 31/12/2014)
- Bản vẽ này chỉ có giá trị thể hiện hình thể, ranh giới, diện tích thửa đất theo yêu cầu của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai tại hợp đồng số 2271/HĐ-VPĐKĐĐ ngày 24/8/2015
- Việc xác định tính pháp lý về quyền sử dụng đất và loại đất do các cơ quan có thẩm quyền quyết định

g. nhà gạch

CƠ QUAN THỰC HIỆN: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH ĐỒNG NAI

Ngày vẽ: 25/8/2015 Người vẽ: Lê Như Vân ĐỘI TRƯỞNG ĐỘI ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ	Ngày 28 tháng 8 năm 2015 Người kiểm tra: Nguyễn Thị Ngọc Hiệt TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT	Ngày 28 tháng 8 năm 2015 KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
PHAN NHỰ PHAN	ĐỖNG VĂN PHONG	TRẦN HỮU PHƯỚC

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 55942015 tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai xác lập ngày 28/8/2015 (kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Tài chính, Cục thuế xác định đơn giá thuê đất làm cơ sở cho Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai theo quy định.

- Thông báo cho Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai nộp tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

- Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ địa chính;

- Ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai; Ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo ủy quyền của UBND tỉnh Đồng Nai tại Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 30/6/2014.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương; Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu, Chủ tịch UBND thị trấn Vĩnh An, Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai; Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch;
- Chánh, Phó văn phòng;
- Lưu VT, CNN, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3044/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 06 tháng 10 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả rà soát và kê khai tình hình sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1033/TTr-STNMT ngày 25 tháng 9 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả rà soát, kê khai tình hình sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai và chấp thuận cho Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai được tiếp tục sử dụng diện tích 4.681,0m^2 đất thuộc thửa đất số 2b, tờ bản đồ địa chính số 39 thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, cụ thể:

- Phần diện tích phù hợp quy hoạch: Không.

- Phần diện tích không phù hợp quy hoạch:

+ Diện tích 4.571,8m^2 đất nằm trong quy hoạch đất thương mại – dịch vụ; Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai được tiếp tục sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào mục đích đất công trình năng lượng (kho vật tư).

+ Diện tích 109,2m^2 đất nằm trong quy hoạch đất giao thông không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai được tiếp tục sử dụng nhưng phải giữ nguyên hiện trạng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch sẽ thu hồi đất theo quy định.

Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

Thời hạn sử dụng đất: 50 năm, kể từ ngày 15/10/1993.

Thời điểm tính tiền thuê đất: Từ ngày 01/01/1996.

ỦBAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4186 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 24 tháng 12 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đơn giá thu tiền thuê đất để sản xuất kinh doanh đối với khu đất tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu của Công ty TNHH một thành viên Điện Lực Đồng Nai

ĐẾN	SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG Số 18419 Ngày 28/12/2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 94/2011/TT-BTC ngày 29/6/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 5969/STC-GCS ngày 15/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá thu tiền thuê đất để sản xuất kinh doanh đối với khu đất tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu của Công ty TNHH một thành viên Điện Lực Đồng Nai, cụ thể:

- Đơn vị nộp tiền: Công ty TNHH một thành viên Điện Lực Đồng Nai;

- Địa điểm: Tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu;

- Diện tích: 4.681,0m^2.

- Mục đích sử dụng đất: Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thuê đất trả tiền hàng năm.

1. Giá thu tiền thuê đất từ ngày 01/3/2011 đến ngày 30/6/2014 là 1.500.000 đồng/m^2/năm x 0,5 x 1,5%/năm = 11.250 đồng/m^2/năm.

2. Giá thu tiền thuê đất từ ngày 01/7/2014 đến ngày 31/12/20, 1.500.000 đồng/m^2/năm x 0,5 x 1,1 x 1%/năm = 8.250 đồng/m^2/năm.

3. Giá thu tiền thuê đất từ ngày 01/01/2015 đến ngày 06/10/2015 như sau:

+ Từ mốc lộ giới đến mét thứ 40 là 750.000 đồng/m^2 x 1,1 x 1%/năm = 8.250 đồng/m^2/năm.

+ Từ sau mét thứ 40 đến hết mét thứ 100 là 750.000 đồng/m^2 x 70% x 1,1 x 1%/năm = 5.775 đồng/m^2/năm.

+ Từ sau mét thứ 100 đến hết mét thứ 150 là 750.000 đồng/m^2 x 50% x 1,1 x 1%/năm = 4.125 đồng/m^2/năm.

+ Từ sau mét thứ 150 đến hết thửa đất là 750.000 đồng/m^2 x 30% x 1,1 x 1%/năm = 2.475 đồng/m^2/năm.

Điều 2. Cục thuế Đồng Nai căn cứ giá phê duyệt tại Điều 1, tính toán cụ thể số tiền thuê đất và thông báo cho Công ty TNHH một thành viên Điện Lực Đồng Nai để nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH một thành viên Điện Lực Đồng Nai theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu và Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Điện Lực Đồng Nai, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KT.

ThaiTM

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Chánh

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Số: 72 /HĐTĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hoà, ngày 29 tháng 8 năm 2016

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Căn cứ Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công nhận kết quả rà soát và kê khai tình hình sử dụng đất của Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.

- Căn cứ Văn bản số 5968/STC-GCS ngày 15/12/2015 của Sở Tài chính về việc giá thuê đất trả tiền hàng năm cho Công ty TNHH Một thành viên điện lực Đồng Nai tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.

- Căn cứ Quyết định số 4186/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt đơn giá thu tiền thuê đất để sản xuất kinh doanh đối với khu đất tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu của Công ty TNHH một thành viên điện lực Đồng Nai;

I- Bên cho thuê đất là Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Do ông **Lê Viết Hưng** - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai làm đại diện.

Địa chỉ: Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hoà.

II- Bên thuê đất là Công ty TNHH một thành viên điện lực Đồng Nai:

Do ông **Nguyễn Ngọc Thành** – Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc làm đại diện.

Trụ sở chính: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

III/ Hai bên thống nhất ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê là 4.681,0m^2 đất *(Bốn ngàn sáu trăm tám mươi mốt mét vuông).*

Trong đó, có phần diện tích 109,2m^2 đất nằm trong quy hoạch đất giao thông không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Công ty TNHH Một thành viên điện lực Đồng Nai được tiếp tục sử dụng nhưng phải giữ nguyên hiện trạng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch sẽ thu hồi đất theo quy hoạch.

Địa điểm: Tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Tờ Trích lục và Biên vẽ thửa đất Bản đồ địa chính số 5594/2015, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai xác lập ngày 28/8/2015 (kèm theo).

Sơ đồ này là một bộ phận không tách rời của hợp đồng.

3. Thời hạn thuê đất: 50 năm, kể từ ngày 15/10/1993.

4. Mục đích sử dụng đất: Đất công trình năng lượng (kho vật tư).

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất:

- Từ ngày 01/01/1996 đến ngày 30/6/2001, đơn giá thuê đất là 1.400đồng/m^2/năm *(Một ngàn bốn trăm đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/7/2001 đến ngày 31/12/2004, đơn giá thuê đất là 700đồng/m^2/năm *(Bảy trăm đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/01/2005 đến ngày 31/12/2005, đơn giá thuê đất là 2.100đồng/m^2/năm *(Hai ngàn một trăm đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2006:

+ Từ lộ giới giao thông đến mét thứ: diện tích 3.124,4m^2, đơn giá thuê đất là 1.500đồng/m^2/năm *(Một ngàn năm trăm đồng một mét vuông một năm).*

+ Từ mét thứ 41 đến mét thứ 100: diện tích 1.556,6m^2, đơn giá thuê đất là 750đồng/m^2/năm *(Bảy trăm năm mươi đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/01/2007 đến ngày 31/12/2007, đơn giá thuê đất là 1.500đồng/m^2/năm *(Một ngàn năm trăm đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2009, đơn giá thuê đất là 3.000đồng/m^2/năm *(Ba ngàn đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010, đơn giá thuê đất là 6.500đồng/m^2/năm *(Sáu ngàn năm trăm đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 28/02/2011, đơn giá thuê đất là 1.250đồng/m^2/năm *(Một ngàn hai trăm năm mươi đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/3/2011 đến ngày 30/6/2014, đơn giá thuê đất là 11.250đồng/m^2/năm *(Mười một ngàn hai trăm năm mươi đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/7/2014 đến ngày 31/12/2014, đơn giá thuê đất là 8.250đồng/m^2/năm *(Tám ngàn hai trăm năm mươi đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 05/10/2015:

+ Từ lộ giới giao thông đến mét thứ 40: Diện tích 3.124,4m^2, đơn giá thuê đất là 8.250đồng/m^2/năm *(Tám ngàn hai trăm năm mươi đồng một mét vuông một năm).*

+ Từ mét thứ 41 đến mét thứ 100: diện tích 1.556,6m^2, đơn giá thuê đất là 5.775,0đồng/m^2/năm *(Năm ngàn bảy trăm bảy mươi lăm đồng một mét vuông một năm).*

- Từ ngày 06/10/2015:

+ Từ lộ giới giao thông đến mét thứ 40: diện tích 3.124,4m^2, đơn giá thuê đất là 8.250 đồng/m^2/năm *(Tám ngàn hai trăm năm mươi đồng một mét vuông một năm).*

+ Từ mét thứ 41 đến mét thứ 100: diện tích 1.556,6m^2, đơn giá thuê đất là 5.775,0đồng/m^2/năm *(Năm ngàn bảy trăm bảy mươi lăm đồng một mét vuông một năm).*

Đơn giá thuê đất từ ngày 06/10/2015 được ổn định 05 năm đến ngày 05/10/2020. Hết thời hạn ổn định trên, đơn giá thuê đất sẽ được điều chỉnh lại theo quy định của pháp luật tại thời điểm điều chỉnh.

(Diện tích đất như trên được xác định theo Tờ Trích lục và Biên vẽ thửa đất Bản đồ địa chính số 6822/2016, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai xác lập ngày 14/7/2016).

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 01/01/1996.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp tiền thuê đất hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai.

5. Việc cho thuê đất không mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và phù hợp với dự án đầu tư đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

1. Bên cho thuê đất đảm bảo quyền sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho

bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sát nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê . . . thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện chuyển quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính từ ngày bàn giao mặt bằng.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thoả thuận của các bên.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản, bị phát mãi tài sản hoặc bị giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, Sở Tài nguyên và Môi trường giữ 02 bản, Công ty TNHH một thành viên điện lực Đồng Nai 01 bản, Sở Tài chính 01 bản, giữ một bản và gửi đến Cơ quan thuế để xác định mức thu tiền thuê đất và Kho Bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất./.

BÊN THUÊ ĐẤT	BÊN CHO THUÊ ĐẤT
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Nguyễn Ngọc Thành	Lê Viết Hưng

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
Số: 2757/QĐ-PCĐN	*Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng
Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính Phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động trong đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính về việc quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13/11/2015 của Chính Phủ về quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng Đồng Nai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021;

Căn cứ Văn bản số 3650/SXD-QLXD ngày 08/10/2021 của Sở Xây dựng Đồng Nai

về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai quý III năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2988/QĐ-PCĐN ngày 15/12/2020 của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An;

Căn cứ Hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An do Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Đông Đô Thành và Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Xây dựng Vạn Kiến Hưng lập;

Căn cứ Văn bản số 226/TVQHKĐ-TVĐT ngày 29/11/2021 về việc Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An của Trung tâm Tư vấn – Quy hoạch – Kiểm định Xây dựng Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 1569/PC07-PC ngày 27/12/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH về việc trả lời ý kiến về PCCC đối với công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An;

Căn cứ Văn bản số 4695/SXD-QLXD ngày 27/12/2021 của Sở Xây dựng Đồng Nai về việc hướng dẫn thẩm quyền thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai làm chủ đầu tư;

Căn cứ Tờ trình số 2008/TTr-TQLDA ngày 29/12/2021 của Tổ QLDA các công trình kiến trúc về việc thẩm định, phê duyệt BCKTKT ĐTXD công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An;

Căn cứ Báo cáo số 2022/ĐT ngày 29/12/2021 Phòng Quản lý Đầu tư về việc báo cáo kết quả thẩm định BCKTKT ĐTXD công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An.

2. Người quyết định đầu tư: Ông Nguyễn Ngọc Thành – Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế:

4.1 Mục tiêu: Khu nhà kho Trị An được đầu tư xây dựng để phục vụ kho bãi cho toàn Công ty. Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh Đồng Nai về quy hoạch lại KCN Biên Hòa 1, kho KCN Biên Hòa 1 của Công ty sẽ trả lại mặt bằng cho UBND tỉnh Đồng Nai. Đồng thời mang tính chất là tổng kho, quy hoạch, sử dụng tập trung.

4.2 Quy mô đầu tư và giải pháp thiết kế:

➢ San nền:

- San nền tổng mặt bằng: Đắp đất cấp III, san nền đảm bảo thoát nước tự chảy với độ dốc tối thiểu i=0.5% theo hướng Bắc – Nam và hướng Đông – Tây. Cao độ san nền lớn nhất 62,557(m). Cao độ san nền nhỏ nhất 60,367(m). Độ chặt san nền yêu cầu K=0,95.

➢ Đường giao thông:

* Quy mô, giải pháp thiết kế:
- Cấp kỹ thuật 20.
- Loại đường: Đường nội bộ
- Tốc độ thiết kế 20Km/h.
- Tải trọng trục xe tính toán: 10T
- Mô đun đàn hồi yêu cầu Ec= 25Gpa
- Loại mặt đường: Bê tông xi măng đá 1x2M350
- Bề rộng mặt đường xe chạy 4 ÷10 (m)
- Tầm nhìn đảm bảo hai chiều là 20(m), tầm nhìn một chiều là 20(m)
- Bề rộng một làn xe: 3(m)
- Bán kính đường cong đúng lồi R=200m
- Thông số kỹ thuật của tuyến

TT	Tên đường	Chiều dài(m)	Mặt cắt	Mặt đường(m)	Mái dốc	Loại mặt đường
1	Đường D1	99,53	1-1	10	2 mái	Bê tông cốt thép
2	Đường D2	85,00	2-2	6	2 mái	Bê tông cốt thép
3	Đường D3	114,02	3-3	8	2 mái	Bê tông cốt thép
4	Đường D4	54,00	4-4	6	2 mái	Bê tông cốt thép
5	Đường D5	108,00	5-5	4	1 mái	Bê tông xi măng
6	Đường D6	62,03	6-6	4	1 mái	Bê tông xi măng

* Thiết kế bình đồ, trắc dọc, trắc ngang:
- Bình đồ của các tuyến đường được bố trí phù hợp với mặt bằng tổng thể
- Bán kính tại các vị trí mép đường giao R=7÷15(m)
- Cao độ các tuyến đường bám sát theo phương án san nền thiết kế hoàn thiện. Độ dốc dọc thiết kế bám sát với cao độ san nền để nâng cao độ cho phù hợp với từng vị trí. Độ dốc dọc khoảng từ 0.43% ÷ 8.13% để đảm bảo thoát nước dễ dàng.
- Tại các vị trí tiếp giáp với đường nhựa hiện hữu khi thi công vuốt nối cao độ trùng với cao độ đường hiện hữu
- Bề rộng mặt đường xe chạy 4÷10 (m). Độ dốc ngang mặt đường xe chạy i=1,5%
- Độ dốc mái ta luy đắp tỷ lệ 1:1,5 (đường D5, D6)

* Kết cấu mặt đường:
- Kết cấu mặt đường: Đường D1, D2, D3, D4
+ Bê tong cốt thép đá 1x2M350 dày 26cm đổ tại chỗ cắt ron tạo khe co giãn
+ Cấp phối đá dăm loại II dày 20cm K =0.98
+ Đất san nền đào đắp tới cao độ thiết kế K=0.95
- Kết cấu mặt đường: Đường D5, D6
+ Bê tong đá 1x2M350 dày 26cm đổ tại chỗ cắt ron tạo khe co giãn
+ Cấp phối đá dăm loại II dày 20cm K =0.98

+ Đất san nền đào đắp tới cao độ thiết kế K=0.95

* Đảm bảo an toàn giao thông: Bố trí hệ thống vạch sơn biển báo theo Quy chuẩn quốc gia về biển báo hiệu đường bộ-QCVN 41:2019/BGTVT

➢ Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được thu gom qua các hố ga, mương B400 và cống BTCT ∅400 đúc sẵn đặt dọc vỉa hè với độ dốc thiết kế ≥0.3%; Nước mưa được thu gom trong dự án thoát ra đấu nối theo 2 hướng (phía Nam giáp với đường Hùng Vương và phía Tây giáp với đường Nguyễn Tất Thành)

- Mương thoát nước mưa có cấu tạo thành mương bằng BT đá 1x2 M200 dày 200, đáy mương bằng BT đá 1x2 M150 dỳ 100, gờ đan mương có cấu tạo bằng BTCT đá 1x2 M250, đan mương bằng BTCT đá 1x2 M250 dày 100.

- Hố ga có cửa thu nước mưa được bố trí dọc đường, thành hố ga bằng BT đá 1x2 M200; khuôn hầm bằng BTCT đá 1x2 M250, Nắp đậy hố ga bằng BTCT đá 1x2 M250; bố trí các lưới khung thép chắn rác kích thước (600x300)mm.

➢ Hệ thống cấp nước:

- Nguồn cấp nước: được đấu nối vào tuyến ống cấp nước trên đường Nguyễn Tất Thành hiện hữu để cấp nước cho dự án.

- Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE (∅25÷∅50) cấp nước cho toàn bộ dự án nhằm đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước về lưu lượng và áp lực

- Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE (∅25÷∅50) được đặt ngầm dưới mặt đất, độ sâu chôn ống trung bình là 0,6m tính từ mặt đường đến đáy ống

- Đoạn ống băng đường được lồng qua ống STK để bảo vệ ống;

- Tuyến ống sử dụng ống nhựa HDPE được nối với nhau bằng phương pháp hàn gia nhiệt đối đầu

- Mạng lưới ống cấp nước dạng mạch vòng kết hợp mạch hở bảo đảm lượng cung cấp nước các khu nhà xưởng.

- Trên tuyến ống có thiết kế các phụ tùng lắp nối, van quản lý,

➢ Hệ thống cấp nước PCCC:

- Lắp đặt tuyến ống cấp nước PCCC HDPE D140, D110 nhằm đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước về lưu lượng và áp lực cho các trụ PCCC

- Tuyến ống HDPE D140, D110 được đặt ngầm dưới mặt đất, sơn màu đỏ độ sâu chôn ống trung bình 0,8m tính từ mặt đất đến đáy ống.

- Tuyến ống HDPE D140, D110 được nối với nhau bằng phương pháp hàn nhiệt kết hợp đầu nối bích.

- Trên tuyến ống có thiết kế các phụ tùng lắp nối, van quản lý mạng.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy hoạt động ở hai chế độ khởi động tự động và khởi đồng bằng tay bao gồm:

- Bể cấp nước chữa cháy dung tích hữu ích: 170m3

- Bơm cấp nước chữa cháy: bơm chữa cháy động cơ diezel: Q=120m3/H, H=60m; bơm chữa cháy động cơ điện: Q=120m3/H, H=60m; bơm chữa cháy động cơ điện: Q=5.4m3/H, H=60m; 02 đầu bơm có khớp chống rung, đảm bảo an toàn vận hành. Đầu ra của bơm có các van khóa và các van một chiều, mỗi máy bơm chữa cháy được trang bị hệ thống hút nước riêng biệt.

- Nguồn điện cung cấp cho máy bơm chữa cháy được lấy từ tủ phân phối chính và nguồn điện dự phòng của công trình.

- Điều khiển bơm chữa cháy bằng công tắc áp lực và thiết bị duy trì áp lực trong đường ống cấp nước chữa cháy.

- Hệ thống ống HDPE cấp nước chữa cháy ngoài nhà lắp đặt âm nền

- Các họng, hộp PCCC được bố trí gần ngã 4, khoảng cách 2 trụ < 150m và trụ cách mép đường <2,5m. Hộp họng chữa cháy: bao gồm hộp 02 cuộn vòi van chữa cháy ϕ65, lăng A-ϕ65/16, ngàm B. Chiều cao tâm họng nối với vòi chữa cháy so với MSHT là h=0.70m.

- Dụng cụ phá dỡ thông thường được đặt ở phòng bảo vệ hoặc phòng trực bao gồm rìu phá kính, búa thoát hiểm chuyên dụng; kìm (kềm) động lực loại nhỏ; xà beng loại nhỏ

➢ Hệ thống cấp điện, chiếu sang sân đường

- Thiết kế hệ thống điện từ trạm biến áp trở xuống.

- Thiết kế hệ thống đèn chiếu sáng cho nhà xưởng.

- Hệ thống điện của nhà xưởng có mục đích chính cung cấp điện phục vụ cho chiếu sáng và các thiết bị điện khác. Điện áp sử dụng là 220/380V-3P-50Hz

- Nguồn điện được lấy từ trạm biến áp, sau đó thông qua tủ điện chiếu sáng để phân phối điện đến các tải cần tiêu thụ (đèn chiếu sáng, thiết bị điện, ...). Trong suốt quá trình cung cấp điện trên toàn bộ mạng điện đều được trang bị các thiết bị bảo vệ cũng như các thiết bị điều khiển để điều khiển và bảo vệ theo ý muốn của người sử dụng. Nguồn điện từ trạm biến áp sẽ cung cấp cho toàn bộ nhà xưởng thông qua hệ thống phân phối.

- Hệ thống phân phối được thiết kế theo phương án sau:

- Lưới điện hạ thế đi ngầm đến cấp điện cho các tủ phân phối hạ thế của các nhà kho.

- Các đoạn cáp băng đường sử dụng ống sắt mạ kẽm D168.

- Tủ phân phối

+ Để cung cấp nguồn điện cho nhà xưởng, tủ phân phối đặt trên tường gần lối vào chính và tủ điện lấy điện từ cáp lắp nổi trên máng cáp.

+ Tại các tủ phân phối này sẽ được lắp đặt các thiết bị bảo vệ, điều khiển... cho các thiết bị điện, hệ thống đèn chiếu sáng nhà xưởng.

+ Nguồn điện cung cấp cho các tủ điện tại nhà xưởng được lấy từ hệ thống cáp thông chôn ngầm được cấp nguồn từ tủ điện chính MSB.x đặt tại vị trí nhà Bảo vệ.

- Hệ thống chiếu sáng:

+ Hệ thống đèn chiếu sáng nhà xưởng sử dụng đèn Led pha HighBay 150W treo thả.

+ Hệ thống chiếu sáng sân đường sử dụng trụ đèn STK cao 8 mét, cần đèn cao 1,5 mét, đèn Led 120W. Cáp điện chiếu sáng đi ngầm trong mương cáp ngầm, tủ điều khiển đóng ngắt đặt trong nhà bảo vệ.

➢ Tường rào, cổng:

- Tường rào xây mới tường rào kín, giật cấp theo đoạn địa hình, có chông sắt vát nhọn cao 0.4m quấn đầu dây kẽm gai bùng nhùng hình dao đường kính cuộn 30cm (đoạn

tường rào của công ty CP Giày dép cao su máu không quấn kẽm gai), móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 0.1m, sơn nước 03 lớp.

- Cổng: cổng chính (cổng trượt) (7.8mx2.0m) và cổng phụ (1.8mx2.2m) bằng sắt hộp, bọc tole 1 mặt dày 1.2ly sơn dầu 03 lớp.

➢ Nhà kho

- Nhà kho số 10: diện tích 16m x 18m = 288m2.

- Kết cấu khung tiền chế, móng bê tông cốt thép đổ tại chỗ.

- Tường xây gạch cao 1.6m dày 0.2m, tôn vách mạ kẽm dày 0.4mm, mái lợp tôn mạ kẽm dày 0.45mm, cao trình 7.0 m.

- Nền bên tông cốt thép dày 200 mm Φ10@150mm 2 lớp, có gờ chắn dầu 200x200 bằng BTCT xung quanh.

- Hệ thống cấp điện, thoát nước được đầu tư hoàn chỉnh;

- Nhà xưởng có trang bị hệ thống chữa cháy tự động kết nối với hệ thống chữa cháy tổng thể đảm bảo an toàn PCCC.

- Công trình sử dụng hệ thống chống sét đơn giản, kim thu sét bằng đồng ϕ16, L=1.5m, bảo vệ cấp I, bán kính bảo vệ 12m khoản cách đặt kim 18m. dây thoát sét đi cập sát tường của công trình nối xuống hộp kiểm tra điện trở đất

➢ Cơ sở xác định dự toán xây dựng công trình:

- Sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán và khối lượng thiết kế;

- Áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình, định mức tỷ lệ, dự toán chi phí tư vấn và dự toán các khoản mục chi phí khác trong dự toán công trình;

- Các chi phí khác có liên quan, phù hợp với quy định hiện hành.

5. Tổ chức Tư vấn lập BCKTKT, khảo sát: Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Đông Đô Thành và Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Xây dựng Vạn Kiến Hưng.

6. Địa điểm xây dựng; Diện tích sử dụng đất:

6.1. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

6.2. Diện tích đất sử dụng: 23.599,2 m^2

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời gian sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

7.1. Loại, nhóm dự án: Công trình công nghiệp, nhóm C.

7.2. Loại, cấp công trình chính: Hạ tầng kỹ thuật cấp IV. Công trình công nghiệp cấp III.

7.3. Thời gian sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Từ từ 20 năm – dưới 50 năm (theo Quy định tại QCVN 03:2012/BXD).

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

8.1. Số bước thiết kế: 01 bước (lập BCKTKT ĐTXD)

8.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- QCVN 4447:2012 Công tác đất – thi công và nghiệm thu
- QCVN 41: 2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ
- QCVN 07-2:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình thoát nước
- QCVN 06 : 2010/BXD : Quy chuẩn an toàn cháy cho nhà và công trình.

- QCVN 07-1:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp nước
- QCVN 07-5:2016/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ''Các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình cấp điện'';
- QCVN 07-7:2016/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ''Các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình chiếu sáng'';
- TCXDVN 104 -2007 Đường đô thị - yêu cầu thiết kế.
- Tiêu chuẩn ngành 22TCN 223:1995 Áo đường cứng đường ô tô. Tiêu chuẩn thiết kế
- TCVN 8791:2011 Sơn tín hiệu giao thông – Vật liệu đường phản quang nhiệt dẻo – Yêu cầu kỹ thuật phương pháp thử, thi công và nghiệm thu
- TCVN 8857:2011 Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên – Vật liệu, thi công và nghiệm thu
- TCVN 8858: 2011: Móng cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên
- TCVN 9436:2012 Nền đường ô tô – Thi công và nghiệm thu.
- TCVN 5574-2018 Kết cấu BT và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 5575:2012 Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 319-2004 Quy phạm nối đất và nối không các thiết bị điện.
- TCXD 9206: 2012 Lắp đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng.
- TCXD 9207: 2012 Lắp đặt đường dẫn điện trong nhà ở và CT công cộng.
- TCVN 319-2004 Quy phạm nối đất và nối không các thiết bị điện
- TCXDVN 33-2006: Cấp nước, mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 4474 - 1987: Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế
- Quyết định số 3230/QĐ-BGTVT ngày 14/12/2012 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải
- Một số tiêu chuẩn xây dựng hiện hành khác có liên quan thiết kế công trình.

9. Tổng mức đầu tư: 14.964.335.000 đồng, bao gồm 10% thuế VAT

(Bằng chữ: Mười bốn tỷ, chín trăm sáu mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi năm ngàn đồng).

Trong đó:

Chi phí xây dựng:	12.732.170.079 đ
Chi phí thiết bị:	543.777.800 đ
Chi phí Quản lý dự án:	339.140.123 đ
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	905.797.221 đ
Chi phí khác:	111.846.511 đ
Chi phí dự phòng:	331.603.404 đ

10. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2021-2022.

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn Khấu hao cơ bản của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án và giao Tổ QLDA các công trình kiến trúc thực hiện theo nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

13. Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư: Công trình được xây dựng trên khu đất thuộc quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai nên không có phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

14. Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước: Không.

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Tổ QLDA các Công trình Kiến trúc theo dõi, đôn đốc Tư vấn khẩn trương hoàn thành các bước tiếp theo theo tiến độ đã đề ra và triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo qui định.

Điều 3. Các Ông/Bà Trưởng các Phòng: KHVT, KT, TCKT, ĐT, QLĐT, VP và Tổ trưởng Tổ QLDA các Công trình Kiến trúc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TQLDA (bản giấy-05).

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Nguyễn Ngọc Thành

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2988/QĐ-PCĐN	*Đồng Nai, ngày 15 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt Chủ trương đầu tư
Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 5263/PCĐN-QLĐT ngày 18/8/2020 của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai về việc hướng dẫn Quy trình thực hiện công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 1265/QĐ-EVN SPC ngày 08/6/2020 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Tờ trình số 1474/TTr-QLĐT ngày 14/12/2020 của Phòng Quản lý Đầu tư về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An;

Căn cứ hồ sơ chủ trương đầu tư công trình "Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An" do Phòng Quản lý Đầu tư lập đã được Giám đốc Công ty phê duyệt tháng 12/2020;

Căn cứ Báo cáo số 1475/BC-QLĐT ngày 14/12/2020 của Phòng Quản lý Đầu tư về kết quả thẩm định chủ trương đầu tư công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đầu tư.

5. Địa điểm thực hiện: Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

6. Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2022

7. Tiến độ thực hiện: Theo tiến độ phê duyệt của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

8. Đơn vị làm Chủ đầu tư dự án: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

9. Đơn vị quản lý dự án: Đơn vị quản lý dự án của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

10. Các nội dung khác (nếu có): Không.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Đơn vị quản lý dự án chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đăng ký kế hoạch, hoàn thành hồ sơ chuẩn bị đầu tư (thực hiện thẩm định, phê duyệt: Nhiệm vụ thiết kế, nhiệm vụ khảo sát, nhiệm vụ và phương án khảo sát, dự toán chi phí tư vấn, hồ sơ BCKTKT), trình Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai quyết định đầu tư theo đúng quy định.

b) Các nội dung khác (nếu có):

- Tổng mức đầu tư trên là tạm tính và sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

- Hạng mục công trình, giải pháp xây dựng chính: Trường hợp có thay đổi phải trình Công ty phê duyệt hiệu chỉnh.

2. Phòng Kế hoạch & Vật tư: Cân đối, bố trí kế hoạch vốn trình Công ty giao cho đơn vị quản lý dự án thực hiện theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Trưởng các Phòng: KHVT, KT, TCKT, QLĐT, QLĐTh, Chánh Văn phòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này thay thế quyết định số 2925/QĐ-PCĐN ngày 30/11/2020 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư công trình "Xây dựng mới khu nhà kho Trị An".

3. Phòng Quản lý Đầu tư chịu trách kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này, báo cáo Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai theo quy định./.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Nguyễn Ngọc Thành

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu VT, QLĐT (bản giấy-02).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 334/QĐ-PCĐN	*Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt Chủ trương đầu tư
Công trình: Xây dựng mới nhà kho số 9 khu nhà kho Trị An.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về Quản lý dự án Đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí Đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 5263/PCĐN-QLĐT ngày 18/8/2020 của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai về việc hướng dẫn Quy trình thực hiện công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 1265/QĐ-EVN SPC ngày 08/6/2020 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam;

Căn cứ Tờ trình số 125/TTr-ĐT ngày 09/02/2022 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình "Xây dựng mới nhà kho số 9 khu nhà kho Trị An";

Căn cứ hồ sơ chủ trương đầu tư công trình "Xây dựng mới nhà kho số 9 khu nhà kho Trị An" do Phòng Quản lý Đầu tư (P.ĐT) lập tháng 01/2022;

Căn cứ Báo cáo số 01/BC-ĐT ngày 10/02/2022 của Phòng Quản lý Đầu tư về kết quả thẩm định chủ trương đầu tư công trình "Xây dựng mới nhà kho số 9 khu nhà kho Trị An";

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chủ trương đầu tư công trình "Xây dựng mới nhà kho số 9 khu nhà kho Trị An" với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

Khu nhà kho Trị An được đầu tư xây dựng để phục vụ kho bãi cho toàn Công ty. Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh Đồng Nai về quy hoạch lại KCN Biên Hòa 1, kho KCN Biên Hòa 1 của Công ty sẽ trả lại mặt bằng cho UBND tỉnh Đồng Nai. Đồng thời mang tính chất là tổng kho, quy hoạch, sử dụng tập trung.

2. Quy mô đầu tư:

1. Trưởng các Phòng: KHVT, KT, TCKT, ĐT, QLĐT, Chánh Văn phòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Phòng Quản lý Đầu tư chịu trách kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này, báo cáo Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai theo quy định./.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Nguyễn Ngọc Thành

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT (bản giấy-02).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2988/QĐ-PCĐN	*Đồng Nai, ngày 15 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt Chủ trương đầu tư
Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 5263/PCĐN-QLĐT ngày 18/8/2020 của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai về việc hướng dẫn Quy trình thực hiện công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 1265/QĐ-EVN SPC ngày 08/6/2020 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Tờ trình số 1474/TTr-QLĐT ngày 14/12/2020 của Phòng Quản lý Đầu tư về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An;

Căn cứ hồ sơ chủ trương đầu tư công trình "Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An" do Phòng Quản lý Đầu tư lập đã được Giám đốc Công ty phê duyệt tháng 12/2020;

Căn cứ Báo cáo số 1475/BC-QLĐT ngày 14/12/2020 của Phòng Quản lý Đầu tư về kết quả thẩm định chủ trương đầu tư công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chủ trương đầu tư công trình "Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà kho Trị An" với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

Khu nhà kho Trị An được đầu tư xây dựng để phục vụ kho bãi cho toàn Công ty. Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh Đồng Nai về quy hoạch lại KCN Biên Hòa 1, kho KCN Biên Hòa 1 của Công ty sẽ trả lại mặt bằng cho UBND tỉnh Đồng Nai. Đồng thời mang tính chất là tổng kho, quy hoạch, sử dụng tập trung.

2. Quy mô đầu tư:

Tổng diện tích để quy hoạch đầu tư xây dựng khu nhà kho Trị An là 23.599,2m2 bao gồm khu vực kho (DT 4.571,8m2) và khu vực cư xá (DT 19.027,4m2). Nội dung chi tiết như sau:

- San nền tổng mặt bằng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống phòng cháy chữa cháy.
- Hệ thống tường rào: 280,78md tường hông, 67,71md tường sau.
- Đường rộng 4m (67md+120md); Đường rộng 6m (133md+65md); Đường rộng 8m (120md); Đường rộng 10m (93md).
- Kho số 10: 01 kho (DT: 288m2)

3. Tổng mức đầu tư: 14.468.680.000 đồng

(Mười bốn tỷ, bốn trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN HẠNG MỤC	THÀNH TIỀN	
A	PHẦN HẠ TẦNG	12.300,87	
B	PHẦN KHO	852,48	
	CỘNG	**13.153,35**	
	DIỄN GIẢI		
	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	THÀNH TIỀN	
1	CHI PHÍ XÂY DỰNG	11.114,58	
2	CHI PHÍ THIẾT BỊ	394,60	
3	CHI PHÍ TVĐTXD,QLDA, KHÁC	1.644,17	
	CỘNG	**13.153,35**	
4	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	1.315,33	
5	TỔNG CỘNG	**14.468,68**	

4. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

5. Địa điểm thực hiện: Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

6. Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2022

7. Tiến độ thực hiện: Theo tiến độ phê duyệt của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

8. Đơn vị làm Chủ đầu tư dự án: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

9. Đơn vị quản lý dự án: Đơn vị quản lý dự án của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

10. Các nội dung khác (nếu có): Không.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Đơn vị quản lý dự án chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đăng ký kế hoạch, hoàn thành hồ sơ chuẩn bị đầu tư (thực hiện thẩm định, phê duyệt: Nhiệm vụ thiết kế, nhiệm vụ khảo sát, nhiệm vụ và phương án khảo sát, dự toán chi phí tư vấn, hồ sơ BCKTKT), trình Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai quyết định đầu tư theo đúng quy định.

b) Các nội dung khác (nếu có):

- Tổng mức đầu tư trên là tạm tính và sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

- Hạng mục công trình, giải pháp xây dựng chính: Trường hợp có thay đổi phải trình Công ty phê duyệt hiệu chỉnh.

2. Phòng Kế hoạch & Vật tư: Cân đối, bố trí kế hoạch vốn trình Công ty giao cho đơn vị quản lý dự án thực hiện theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Trưởng các Phòng: KHVT, KT, TCKT, QLĐT, QLĐTh, Chánh Văn phòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này thay thế quyết định số 2925/QĐ-PCĐN ngày 30/11/2020 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư công trình "Xây dựng mới khu nhà kho Trị An".

3. Phòng Quản lý Đầu tư chịu trách kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này, báo cáo Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai theo quy định./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu VT, QLĐT (bản giấy-02).

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Nguyễn Ngọc Thành

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 334/QĐ-PCĐN	*Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt Chủ trương đầu tư
Công trình: Xây dựng mới nhà kho số 9 khu nhà kho Trị An.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về Quản lý dự án Đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí Đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 5263/PCĐN-QLĐT ngày 18/8/2020 của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai về việc hướng dẫn Quy trình thực hiện công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 1265/QĐ-EVN SPC ngày 08/6/2020 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam;

Căn cứ Tờ trình số 125/TTr-ĐT ngày 09/02/2022 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình "Xây dựng mới nhà kho số 9 khu nhà kho Trị An";

Căn cứ hồ sơ chủ trương đầu tư công trình "Xây dựng mới nhà kho số 9 khu nhà kho Trị An" do Phòng Quản lý Đầu tư (P.ĐT) lập tháng 01/2022;

Căn cứ Báo cáo số 01/BC-ĐT ngày 10/02/2022 của Phòng Quản lý Đầu tư về kết quả thẩm định chủ trương đầu tư công trình "Xây dựng mới nhà kho số 9 khu nhà kho Trị An";

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chủ trương đầu tư công trình "Xây dựng mới nhà kho số 9 khu nhà kho Trị An" với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

Khu nhà kho Trị An được đầu tư xây dựng để phục vụ kho bãi cho toàn Công ty. Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh Đồng Nai về quy hoạch lại KCN Biên Hòa 1, kho KCN Biên Hòa 1 của Công ty sẽ trả lại mặt bằng cho UBND tỉnh Đồng Nai. Đồng thời mang tính chất là tổng kho, quy hoạch, sử dụng tập trung.

2. Quy mô đầu tư:

- Xây dựng khu vực kho số 9: Bao gồm 04 nhà kho liền kề nhau, chứa hầu hết tất cả các loại VTTB mới, vật tư thu hồi… trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Xây dựng nhà bảo vệ (có nhà vệ sinh).

3. Tổng mức đầu tư: 14.352.756.000 đồng

(Mười bốn tỷ, ba trăm năm mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi sáu ngàn đồng chẵn).

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng nhà kho	:	12.503.050.280 đồng
+ Chi phí xây dựng nhà bảo vệ	:	144.917.500 đồng
+ Chi phí thiết bị	:	400.000.000 đồng
+ Chi phí TVĐTXD, QLDA, Khác:		1.957.195.167 đồng
+ Thuế (VAT)	:	1.304.796.778 đồng
+ Chi phí dự phòng	:	1.304.796.778 đồng

4. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn KHCB của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

5. Địa điểm thực hiện: Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

6. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2023

7. Tiến độ thực hiện: Theo tiến độ phê duyệt của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

8. Đơn vị làm Chủ đầu tư dự án: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

9. Đơn vị quản lý dự án: Đơn vị quản lý dự án của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

10. Các nội dung khác (nếu có): Không.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Đơn vị quản lý dự án chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đăng ký kế hoạch, hoàn thành hồ sơ chuẩn bị đầu tư (thực hiện thẩm định, phê duyệt: Nhiệm vụ thiết kế, nhiệm vụ khảo sát, nhiệm vụ và phương án khảo sát, dự toán chi phí tư vấn, hồ sơ BCKTKT), trình Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai quyết định đầu tư theo đúng quy định.

b) Các nội dung khác (nếu có):

- Tổng mức đầu tư trên là tạm tính và sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

- Hạng mục công trình, giải pháp xây dựng chính: Trường hợp có thay đổi phải trình Công ty phê duyệt hiệu chỉnh.

2. Phòng Kế hoạch & Vật tư: Trình Công ty giao cho đơn vị quản lý dự án thực hiện theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Trưởng các Phòng: KHVT, KT, TCKT, ĐT, QLĐT, Chánh Văn phòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Phòng Quản lý Đầu tư chịu trách kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này, báo cáo Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai theo quy định./.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Nguyễn Ngọc Thành

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT (bản giấy-02).

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2587/GXN-UBND	*Vĩnh Cửu, ngày 08 tháng 4 năm 2013*

GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN

Của Kho ADB Trị An do Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai quản lý. Địa chỉ: Khu phố 8, TT Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 của UBND huyện Vĩnh Cửu ban hành Quy chế làm việc của UBND huyện Vĩnh Cửu;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường đơn giản của kho ABD Trị An. Địa chỉ: Khu phố 8, TT Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu kèm theo Văn bản số 789/PCĐN-8 ngày 14/3/2013 của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 439./TTr-TNMT ngày 28. tháng 3 năm 2013,

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU XÁC NHẬN:

Điều 1. Bản đề án bảo vệ môi trường đơn giản (sau đây gọi là Đề án) của kho ABD Trị An do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai lập (sau đây gọi là Chủ đầu tư) đã được đăng ký tại UBND huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường đề ra trong đề án; đảm bảo các chất thải và các vấn đề môi trường khác được quản lý, xử lý đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.3. Các yêu cầu khác:

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ tối thiểu 02 lần/năm (trước ngày 15/6 và ngày 15/12 hàng năm) báo cáo kết quả giám sát môi trường về UBND huyện (thông qua Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu) để kiểm tra, giám sát.

- Nếu trong quá trình hoạt động kho ABD Trị An gây ô nhiễm môi trường thì tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật; trong đó ngoài các hình thức xử phạt, khắc phục ô nhiễm, còn có thể bị tạm thời đình chỉ, cấm hoạt động hoặc buộc di dời ra khỏi khu vực để đảm bảo phù hợp với sức chịu tải của môi trường theo quy định của pháp luật.

- Khi có những thay đổi, điều chỉnh khác so với nội dung Đề án đã được xác nhận, yêu cầu Chủ đầu tư báo cáo về UBND huyện Vĩnh Cửu và chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của UBND huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 1 (để thực hiện);
- Sở TN&MT (báo cáo);
- CT, các PCT.UBND huyện;
- C, các PVP HĐND-UBND huyện;
- Phòng TN&MT (theo dõi);
- UBND TT Vĩnh An (để biết);
- Lưu VT, THKT.

D/2013/GXN-TNMT

KT/CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

Mẫu PC1
BH theo thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004
In năm 2010

BỘ CÔNG AN
SỞ CS. PC&CC ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 220 /TD-PCCC (HDPC)

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số ..... ngày 17/05/2013 của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai
Người đại diện là ông/bà: Đỗ Hữu Hoàng Chức danh Phó giám đốc

SỞ CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TỈNH ĐỒNG NAI
CHỨNG NHẬN:

(1) **Hệ thống PCCC – Kho vật tư ADB Trị An**
Địa điểm: Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai
Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp Điện
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:
- Hệ thống cấp nước chữa cháy
- Hệ thống chống sét đánh thẳng
- Hệ thống báo cháy tự động

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (2) 1. Tiết diện dây dẫn sét phải ≥ 50mm² (TCXDVN 46-2007). Trang bị, bố trí phương tiện PCCC theo TCVN 3890-2009 và theo hướng dẫn của cơ quan Cảnh sát PCCC.
2. Chủ đầu tư phải thông báo tiến độ thi công công trình để được Sở Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai kiểm tra thi công và nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng.

Đồng Nai, ngày 04 tháng 6 năm 2013
(3) **GIÁM ĐỐC**

Đại tá Võ Văn Sáng

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (thực hiện);
- Cục C66-BCA (báo cáo);
- Phòng CS PC&CC Trảng Bom (theo dõi);
- Phòng TH (theo dõi);
- Lưu: Phòng HDPC.

(1) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(2) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện liên tiếp; (3) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
	Hệ thống cấp nước chữa cháy		
	Hệ thống báo cháy tự động		
	Hệ thống chống sét		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

EVN

Mã số thuế *(Tax Code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Trị An - Số TK: 5904201000291 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TUC

Số *(No)*: 36007

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP 1, đường Nguyễn ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD03000042036

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2023 từ ngày 14/12/2022 đến ngày 13/01/2023	kWh	670	-	1.123.646
	(kèm theo bảng kê số 1199371008 ngày 16 tháng 01 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.123.646**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**112.365**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.236.011**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn không trăm mười một đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 16/01/2023 10:23:14

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100079-010

Kho ABB Trị An

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Tri An - Số TK: 3904201000291 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TUC

Số (No): 89037

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP 1, đường Nguyễn ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PK03000012036

Số tài khoản *(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2023 từ ngày 14/01/2023 đến ngày 13/02/2023	kWh	663	-	1.093.183
	(kèm theo bảng kê số 1200667341 ngày 16 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	1.093.183
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	109.318
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	1.202.501

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một triệu hai trăm linh hai nghìn năm trăm linh một đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 16/02/2023 09:47:28

Khởi tạo từ (Created By) Phần mềm CMIS – Công ty (Company): Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST (Tax code): 0100100019-018

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

EVN

Mã số thuế *(Tax Code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Trị An - Số TK: 5904201000291 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 15 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TUC

Số *(No)*: 137431

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP 1, đường Nguyễn ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PK03000042036

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2023 từ ngày 14/02/2023 đến ngày 13/03/2023	kWh	571	-	941.504
	(kèm theo bảng kê số 1219701763 ngày 15 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	941.504
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	94.150
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	1.035.654

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một triệu không trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi bốn đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 15/03/2023 14:25:37

Khởi tạo bởi (Created by) Phần mềm CMIS - Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100819-018

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3600432744**

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Tri An - Số TK: 5904201000291 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): **1K23TUC**

Số (No): **188415**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP 1, đường Nguyễn ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PK030000(2036

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VNĐ

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2023 từ ngày 14/03/2023 đến ngày 13/04/2023	kWh	866	-	1.105.778
	(kèm theo bảng kê số 1229321434 ngày 16 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.105.778**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**110.578**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.216.356**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một triệu hai trăm mười sáu nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 16/04/2023 11:44:42

Khởi tạo từ (Created by) Phần mềm CMIS – Công ty (Company): Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST (Tax code): 0100100619-010

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Trị An - Số TK: 3904201000291 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 20 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TUC**

Số *(No)*: **139623**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP 1, đường Nguyễn ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PK03000042036

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2023 từ ngày 14/04/2023 đến ngày 13/05/2023	kWh	928	-	1.554.772
	(kèm theo bảng kê số 1240513304 ngày 20 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.554.772**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**155.477**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.710.249**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một triệu bảy trăm mười nghìn hai trăm bốn mươi chín đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 20/05/2023 13:44:39

Khởi tạo từ (Created by) Phần mềm CMIS - Công ty (Company): Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin - EVN - MST (Tax code): 0100100619-015

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

EVN

Mã số thuế *(Tax Code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Trị An - Số TK: 5904201000291 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 15 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TUC

Số *(No)*: 290245

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB03000042016

Số tài khoản *(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2023 từ ngày 14/05/2023 đến ngày 13/06/2023	kWh	1.003	-	1.694.448
	(kèm theo bảng kê số 1250553866 ngày 15 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.694.448**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**169.445**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.863.893**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm chín mươi ba đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 15/06/2023 14:13:46

Khởi tạo bởi (Created by) Hệ thống CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100079-018

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

EVN

Mã số thuế *(Tax Code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Tỉ An - Số TK: 3904201000291 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 15 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TUC

Số (No): 341486

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP 1, đường Nguyễn ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PK03000042036

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2023 từ ngày 14/06/2023 đến ngày 13/07/2023	kWh	1.289	-	2.123.281
	(kèm theo bảng kê số 1280698480 ngày 15 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	2.123.281
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	169.862
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	2.293.143

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai triệu hai trăm chín mươi ba nghìn một trăm bốn mươi ba đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 15/07/2023 12:39:23

Khởi tạo tờ *(Created by)* Phần mềm CMIS - Công ty *(Company)*: Tổng Công Ty Điện lực và công nghệ viễn thông - EVN - MST *(Tax code)*: 0100100079-018

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

EVN

Mã số thuế *(Tax Code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Trị An - Số TK: 5904201000291 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 15 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TUC

Số *(No)*: 341486

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP 1, đường Nguyễn ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PE0000042036

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2023 từ ngày 14/06/2023 đến ngày 13/07/2023	kWh	1.289	-	2.123.281
	(kèm theo bảng kê số 1260698480 ngày 15 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**2.123.281**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**169.862**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**2.293.143**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai triệu hai trăm chín mươi ba nghìn một trăm bốn mươi ba đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 15/07/2023 12:39:29

Khởi tạo bởi (Created by) Phần mềm CMIS - Công ty (Company): Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – NPT (Tax code): 0100108879-010

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Trị An - Số TK: 5904201000291 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 15 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TUC**
Số *(No)*: **391065**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PK030000/2036

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2023 từ ngày 14/07/2023 đến ngày 13/08/2023	kWh	1.453	-	2.392.808
	(Kèm theo bảng kê số 1270749408 ngày 15 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**2.392.808**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**191.425**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**2.584.233**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm ba mươi ba đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 15/08/2023 09:51:16

Khởi tạo từ (Created by) Hệ thống CMIS – Công ty (Company): Viễn thông điện lực và công nghệ đồng nai – EVN – MST (Tax code): 0100100079-014

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Trị An - Số TK: 990301600291 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic Invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TUC

Số (No): 441675

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP 1, đường Nguyễn ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PE03000042036

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2023 từ ngày 14/08/2023 đến ngày 16/09/2023	kWh	1.604	-	2.686.138
	(kèm theo bảng kê số 1281449036 ngày 18 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**2.686.138**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**214.891**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**2.901.029**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai triệu chín trăm linh một nghìn không trăm hai mươi chín đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 18-09-2023 10:34:17

Khởi tạo *(Created by)* Phần mềm CMIS - Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin - EVN - MST *(Tax code)*: 0100500079-018

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

EVN

Mã số thuế *(Tax Code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Trị An - Số TK: 590-1201000291 Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 23 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TUC

Số (No): 496887

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP 1, đường Nguyễn ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PK0100042036

Số tài khoản *(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2023 từ ngày 11/09/2023 đến ngày 19/10/2023	kWh	1.229	-	2.089.024
	(kèm theo bảng kê số 12921138823 ngày 23 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**2.089.024**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**167.122**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**2.256.146**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn một trăm bốn mươi sáu đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 23/10/2023 09:45:11

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ đồng tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100879-018

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

EVN

Mã số thuế *(Tax Code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Trị An - Số TK: 5904201000291 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 24 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TUC

Số (No): 847082

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP 1, đường Nguyễn ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PK03000042036

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2023 từ ngày 20/10/2023 đến ngày 22/11/2023	kWh	1.170	-	2.044.035
	(kèm theo bảng kê số 1299501620 ngày 24 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	2.044.035
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	163.523
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	2.207.558
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai triệu hai trăm lẻ bảy nghìn năm trăm năm mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 24/11/2023 14:52:43

Khởi tạo bởi (Created by) Phần mềm CMIS – Công ty (Company): Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST (Tax code): 0100108979-018

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Trị An - Số TK: 5904201000291 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 28 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TUC

Số *(No)*: 890088

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600432744

Địa chỉ *(Address)*: 01, KP 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PK03000042036

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2023 từ ngày 25/11/2023 đến ngày 25/12/2023	kWh	1.073	-	1.920.337
	(kèm theo bảng kê số 1320111643 ngày 28 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.920.337**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**153.627**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**2.073.964**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai triệu không trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 28/12/2023 13:13:40

Khởi tạo từ (Created by) Phần mềm CMIS – Công ty (Company): Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST (Tax code): 0100108879-010

Được quét bằng CamScanner

Cho ABB TRị ATV

Đơn vị thiết, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)), Điện thoại: 1900.1260

DOWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Mã số thuế: 3600259296

Địa chỉ: Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (02513) 843316

Ký hiệu: 1K23TDN

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG *(TIỀN NƯỚC)*

Số: **00112019**

Ngày 29 tháng 01 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai

Địa chỉ: Số 1,KP1,đường Nguyễn Ái Quốc,P.Tân Hiệp,TP.Biên Hòa,T.Đồng Nai

Mã số thuế: 3600432744

Danh bộ: 30030100 Mã KH: 095211 Kỳ thanh toán: 01 Năm: 2023

Ngày ghi chỉ số: 17/01/2023 => 24/01/2023

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng tiêu thụ(m^3)
1998	1989	9
Mức sử dụng	**Đơn giá**	**Thành tiền**
9	9.500	85.500

Tiền nước để tính thuế:	85.500
Thuế GTGT: 5%	4.275
Phí môi trường: 0 %	0
Tổng tiền thanh toán:	89.775
Bằng chữ: Tám mươi chín nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng chẵn.	
Ngày ký: Ngày 29 tháng 01 năm 2023	
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI	

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Quý khách vui lòng tra cứu hóa đơn tại http://dowaco-tt78.vnpt-invoice.com.vn , Mã tra cứu: 0952113030102

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị nhận, truyền và tra cứu phát hành hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1900.1260

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
Mã số thuế: 3600259296
Địa chỉ: Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: (0251) 843316

DOWACO

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG *(TIỀN NƯỚC)*

Ký hiệu: 1K23TDN
Số: 00479378

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai
Địa chỉ: Số 1,KP1,đường Nguyễn Ái Quốc,P.Tân Hiệp,TP.Biên Hòa,T.Đồng Nai
Mã số thuế: 3600432744
Danh bộ: 30030100 Mã KH: 095211 Kỳ thanh toán: 02 Năm: 2023
Ngày ghi chỉ số: 22/02/2023 => 24/02/2023

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng tiêu thụ(m^3)
2016	1998	18
Mức sử dụng	Đơn giá	Thành tiền
18	11.500	207.000
Tiền nước để tính thuế:		207.000
Thuế GTGT: 5%		10.350
Phí môi trường: 0 %		0
Tổng tiền thanh toán:		217.350
Bằng chữ: Hai trăm mười bảy nghìn ba trăm năm mươi đồng chẵn.		
		Ngày ký: Ngày 27 tháng 02 năm 2023
		Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Quý khách vui lòng tra cứu hóa đơn tại: https://hoadon.vnpt.vn/HomeNoLogin/SearchByKey# - Mã tra cứu: 0952112023202

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị triển khuyển và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Mã số thuế: 3600259296

Địa chỉ: Số 4b, đường Cách mạng tháng 3 tháng 2, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (0251) 843316

DOWACO

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG *(TIỀN NƯỚC)*

Ký hiệu: 1K23TDN

Số: **00710814**

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai

Địa chỉ: Số 1,KP1,đường Nguyễn Ái Quốc,P.Tân Hiệp,TP.Biên Hòa,T.Đồng Nai

Mã số thuế: 3600432744

Danh bộ: 30030100 Mã KH: 095211 Kỳ thanh toán: 03 Năm: 2023

Ngày ghi chỉ số: 22/03/2023 => 24/03/2023

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng tiêu thụ(m^3)
2030	2016	14
Mức sử dụng	Đơn giá	Thành tiền
14	11.500	161.000
Tiền nước để tính thuế:		161.000
Thuế GTGT: 5%		8.050
Phí môi trường: 0 %		0
Tổng tiền thanh toán:		169.050
Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín nghìn không trăm năm mươi đồng chẵn.		
		Ngày ký: Ngày 30 tháng 03 năm 2023
		Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Quý khách vui lòng tra cứu hóa đơn tại https://dowaco-tt78.vnpt-invoice.com.vn . Mã tra cứu: 0952112023032

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị nhận, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1900 1260

DOWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Mã số thuế: 3600259296

Địa chỉ: Số 48, đường Cách mạng tháng 8 km, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (0251) 843316

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG *(TIỀN NƯỚC)*

Ký hiệu: 1K23TDN

Số: **00927689**

Ngày 26 tháng 04 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai

Địa chỉ: Số 1,KP1,đường Nguyễn Ái Quốc,P.Tân Hiệp,TP.Biên Hòa,T.Đồng Nai

Mã số thuế: 3600432744

Danh bộ: 30030100 Mã KH: 095211 Kỳ thanh toán: 04 Năm: 2023

Ngày ghi chỉ số: 22/04/2023 => 24/04/2023

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng tiêu thụ(m³)
2057	2030	27
Mức sử dụng	Đơn giá	Thành tiền
27	11.500	310.500
Tiền nước để tính thuế:		310.500
Thuế GTGT: 5%		15.525
Phí môi trường: 0 %		0
Tổng tiền thanh toán:		326.025
Bằng chữ: Ba trăm hai mươi sáu nghìn không trăm hai mươi lăm đồng chẵn.		
		Ngày ký: Ngày 26 tháng 04 năm 2023
		Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Quý khách vui lòng tra cứu hóa đơn tại https://dowaco-tt78.vnpt-invoice.com.vn , Mã tra cứu: 0952110230402

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị thiết, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800 1260

DOWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Mã số thuế: 3600259290

Địa chỉ: Số 08, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (0251) 843316

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG *(TIỀN NƯỚC)*

Ký hiệu: 1K23TDN

Số: **01196651**

Ngày 29 tháng 05 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai

Địa chỉ: Số 1,KP1,đường Nguyễn Ái Quốc,P.Tân Hiệp,TP Biên Hòa,T.Đồng Nai

Mã số thuế: 3600432744

Danh bộ: 30030100 Mã KH: 095211 Kỳ thanh toán: 05 Năm: 2023

Ngày ghi chỉ số: 22/05/2023 => 24/05/2023

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng tiêu thụ(m³)
2161	2057	104
Mức sử dụng	Đơn giá	Thành tiền
104	11.500	1.196.000
Tiền nước để tính thuế:		1.196.000
Thuế GTGT: 5%		59.800
Phí môi trường: 0 %		0
Tổng tiền thanh toán:		1.255.800
Bằng chữ: Một triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm đồng chẵn.		
		Ngày ký: Ngày 29 tháng 05 năm 2023
		Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Quý khách vui lòng tra cứu hóa đơn tại https://dowaco-tt78.vnpt-invoice.com.vn : Mã tra cứu: 0952112023050 2

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị thực hiện vỉ cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800 1260

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
Mã số thuế: 3600159296
Địa chỉ: Số 48, đường Cách mạng tháng 3 tháng 3 tháng, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: (0251) 843316

DOWACO

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG *(TIỀN NƯỚC)*

Ký hiệu: 1K23TDN
Số: 01328617

Ngày 25 tháng 06 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai
Địa chỉ: Số 1,KP1,đường Nguyễn Ái Quốc,P.Tân Hiệp,TP.Biên Hòa,T.Đồng Nai
Mã số thuế: 3600432744
Danh bộ: 30030100 Mã KH: 095211 Kỳ thanh toán: 06 Năm: 2023
Ngày ghi chỉ số: 22/06/2023 => 24/06/2023

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng tiêu dụng(m³)
2178	2161	17
Mức sử dụng	Đơn giá	Thành tiền
17	11.500	195.500
Tiền nước để tính thuế:		195.500
Thuế GTGT: 5%		9,775
Phí môi trường: 0 %		0
Tổng tiền thanh toán:		205.275
Bằng chữ: Hai trăm lẻ năm nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng chẵn.		
		Ngày ký: Ngày 25 tháng 06 năm 2023
		Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Quý khách vui lòng tra cứu hóa đơn tại https://dowaco-tt78.vnpt-invoice.com.vn . Mã tra cứu: 0952113030602

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị triển khai: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1900 1260

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
Mã số thuế: 3600259266
Địa chỉ: Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: (02513) 843316

DOWACO

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG *(TIỀN NƯỚC)*

Ký hiệu: 1K23TDN
Số: **01603446**

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai
Địa chỉ: Số 1,KP1,đường Nguyễn Ái Quốc,P.Tân Hiệp,TP.Biên Hòa,T.Đồng Nai
Mã số thuế: 3600432744
Danh bộ: 30030100 Mã KH: 095211 Kỳ thanh toán: 07 Năm: 2023
Ngày ghi chỉ số: 22/07/2023 => 24/07/2023

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng tiêu thụ(m³)
2267	2178	89
Mức sử dụng	Đơn giá	Thành tiền
89	11.500	1.023.500
Tiền nước để tính thuế:		1.023.500
Thuế GTGT: 5%		51.175
Phí môi trường: 0 %		0
Tổng tiền thanh toán:		1.074.675
Bằng chữ: Một triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng chẵn.		
		Ngày ký: Ngày 28 tháng 07 năm 2023
		Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Quý khách vui lòng tra cứu hóa đơn tại https://dowaco-tt78.vnpt-invoice.com.vn . Mã tra cứu: 0952112023070 1

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị chặn, truyền và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800 1260

DOWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Mã số thuế: 3600359296

Địa chỉ: Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (0251)3 843318

Ký hiệu: 1K23TDN

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG *(TIỀN NƯỚC)*

Số: 01897456

Ngày 28 tháng 08 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai

Địa chỉ: Số 1,KP1,đường Nguyễn Ái Quốc,P.Tân Hiệp,TP.Biên Hòa,T.Đồng Nai

Mã số thuế: 3600432744

Danh bộ: 30030100 MA KH: 095211 Kỳ danh bộ: 08 Năm: 2023

Ngày ghi chỉ số: 23/08/2023 => 24/08/2023

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng tiêu thụ(m³)
2282	2267	15
Mức sử dụng	**Đơn giá**	**Thành tiền**
15	11.500	172.500

Tiền nước để tính thuế:	172.500
Thuế GTGT: 5%	8.625
Phí môi trường: 0 %	0
Tổng tiền thanh toán:	181.125
Bằng chữ: Một trăm tám mươi mốt nghìn một trăm hai mươi lăm đồng chẵn.	
	Ngày ký: Ngày 28 tháng 08 năm 2023
	Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Quý khách vui lòng tra cứu hóa đơn tại https://dowaco-tt78.vnpt-invoice.com.vn/ - Mã tra cứu: 0953112023002

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị cung cấp, truyền và vận hành giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

DOWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Mã số thuế: 3600259296

Địa chỉ: Số 48, đường Cách mạng tháng 1 4m, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (0251) 843316

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG *(TIỀN NƯỚC)*

Ký hiệu: 1K23TDN

Số: **02272993**

Ngày 29 tháng 09 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai

Địa chỉ: Số 1,KP1,đường Nguyễn Ái Quốc,P.Tân Hiệp,TP.Biên Hòa,T.Đồng Nai

Mã số thuế: 3600432744

Danh bộ: 30030100 Mã KH: 095211 Kỳ thanh toán: 09 Năm: 2023

Ngày ghi chỉ số: 22/09/2023 => 24/09/2023

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng tiêu thụ(m^3)
2327	2282	45
Mức sử dụng	Đơn giá	Thành tiền
45	11.500	517.500
Tiền nước để tính thuế:		517.500
Thuế GTGT: 5%		25.875
Phí môi trường: 0 %		0
Tổng tiền thanh toán:		543.375
Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng chẵn.		
		Ngày ký: Ngày 29 tháng 09 năm 2023
		Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Quý khách vui lòng tra cứu hóa đơn tại https://dowaco-878.vnpt-invoice.com.vn/ - Mã tra cứu: 09521120230902

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị triển khai, quyền sở hữu cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

DOWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Mã số thuế: 3600259296

Địa chỉ: Số 4B, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (0251) 843518

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG *(TIỀN NƯỚC)*

Ký hiệu: 1K23TDN

Số: **02524389**

Ngày 29 tháng 10 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty THHH MTV Điện Lực Đồng Nai

Địa chỉ: Số 1,KP1,đường Nguyễn Ái Quốc,P.Tân Hiệp,TP.Biên Hòa,T.Đồng Nai

Mã số thuế: 3600432744

Danh bộ: 39030100 Mã KH: 095211 Kỳ thanh toán: 10 Năm: 2023

Ngày ghi chỉ số: 22/10/2023 => 24/10/2023

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng tiêu thụ(m^3)
2357	2327	30
Mức sử dụng	Đơn giá	Thành tiền
30	11.500	345.000
Tiền nước để tính thuế:		345.000
Thuế GTGT: 5%		17.250
Phí môi trường: 0 %		0
Tổng tiền thanh toán:		362.250
Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng chẵn.		
		Ngày ký: Ngày 29 tháng 10 năm 2023
		Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Quý khách vui lòng tra cứu hóa đơn tại https://dowaco-tt78.vnpt-invoice.com.vn/HoaDonDienTu , Mã tra cứu: 0952112023102

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị nhận, tuyển và cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800 1260

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
Mã số thuế: 3600259296
Địa chỉ: Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: (0251) 843316

DOWACO

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG *(TIỀN NƯỚC)*

Ký hiệu: 1K23TDN
Số: **02633461**

Ngày 26 tháng 11 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai
Địa chỉ: Số 1,KP1,đường Nguyễn Ái Quốc,P.Tân Hiệp,TP Biên Hòa,T.Đồng Nai
Mã số thuế: 3600432744
Danh bộ: 30010180 Mã KH: 095211 Kỳ thanh toán: 11 Năm: 2023
Ngày ghi chỉ số: 22/11/2023 => 24/11/2023

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng tiêu thụ(m³)
2389	2357	32
Mức sử dụng	Đơn giá	Thành tiền
32	11.500	368.000
Tiền nước để tính thuế:		368.000
Thuế GTGT: 5%		18.400
Phí môi trường: 0 %		0
Tổng tiền thanh toán:		386.400
Bằng chữ: Ba trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm đồng chẵn.		
		Ngày ký: Ngày 26 tháng 11 năm 2023
		Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

DOWACO

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Quý khách vui lòng tra cứu hóa đơn tại https://dowaco-tt78.vnpt-invoice.com.vn . Mã tra cứu: 095211D231102

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Điện thoại: 1800.1260

DOWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Mã số thuế: 3600259296

Địa chỉ: Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (0251) 843316

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG *(TIỀN NƯỚC)*

Ký hiệu: 1K23TDN

Số: 02906650

Ngày 25 tháng 12 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai

Địa chỉ: Số 1,KP1,đường Nguyễn Ái Quốc,P.Tân Hiệp,TP.Biên Hòa,T.Đồng Nai

Mã số thuế: 3600432744

Danh bộ: 30030100 Mã KH: 095231 Kỳ thanh toán: 12 Năm: 2023

Ngày ghi chỉ số: 22/12/2023 => 24/12/2023

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng tiêu thụ(m³)
2436	2189	47
Mức sử dụng	**Đơn giá**	**Thành tiền**
47	11.500	540.500
Tiền nước để tính thuế:		540.500
Thuế GTGT: 5%		27.025
Phí môi trường: 0 %		0
Tổng tiền thanh toán:		567.525
Bằng chữ: Năm trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm hai mươi lăm đồng chẵn.		
		Ngày ký: Ngày 25 tháng 12 năm 2023
		Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Quý khách vui lòng tra cứu hóa đơn tại https://dowaco-tt78.vnpt-invoice.com.vn . Mã tra cứu: 0952312023120 2

Được quét bằng CamScanner

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN ĐẤU GIÁ

Số: 493/2023/HĐMB – Lô 2

– Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 493-2023/HĐ-ĐG/PCĐN-DGHTN ngày 24/8/2023;

– Căn cứ Biên bản đấu giá trực tuyến số 1409-23-03 ngày 14/9/2023;

Hôm nay, ngày 21 tháng 9 năm 2023. Tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai, chúng tôi gồm:

BÊN CÓ TÀI SẢN ĐẤU GIÁ: (gọi tắt là bên A)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Địa chỉ : số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại : 02513.890147 Fax : 02513.890810.

Mã số thuế : 3600432744

Tài khoản số: 119000012778 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – CN Đồng Nai

Đại diện : **Ông Nguyễn Ngọc Thành** Chức vụ: Giám Đốc

BÊN MUA ĐƯỢC TÀI SẢN: (gọi tắt là bên B).

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN SINH

Địa chỉ : Tổ 1, Phường Lãm Hà, Quận Kiến An, Thành Phố Hải Phòng.

Điện thoại : 0989827635

Mã số thuế : 0200576224

Tài khoản số : 118002774316

Tại Ngân hàng: TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng

Đại diện : **Ông Nguyễn Văn Thành** Chức vụ: Giám Đốc

BÊN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN: (gọi tắt là bên C)

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH BẮC TRUNG NAM

Địa chỉ : Số 6/4 phố Mạc Thái Tổ, Tổ 43 P.Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế : 0108313209

Số điện thoại : 0243.7820483

Số tài khoản : 0021000372971

Tại Ngân hàng: Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

Đại diện : **Ông Đinh Đăng Dung** Chức vụ: Phó Giám đốc

(Giấy ủy quyền số 1262/UQ ngày 31 tháng 3 năm 2023)

Người điều hành cuộc đấu giá: Ông Đinh Đăng Dung

DIỀU 1: THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

1. Thời gian đấu giá: 10 giờ 30 ngày 14/9/2023.

2. Địa điểm đấu giá: Sàn đấu giá trực tuyến – Công ty đấu giá hợp danh Bắc Trung Nam.

DIỀU 2: THÔNG TIN TÀI SẢN

1. Tài sản đấu giá: Lô 2: Vật tư thiết bị thanh lý thuộc chất thải nguy hại *(danh mục, số lượng phụ lục đính kèm)*

2. Nguồn gốc tài sản: Là tài sản được quyền thanh lý theo quy định của Công ty TNHH Một Thành Viên Điện lực Đồng Nai.

3. Giá khởi điểm của tài sản: 4.358.975.718 đồng *(Bốn tỷ, ba trăm năm mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi lăm ngàn, bảy trăm mười tám đồng)*

Chưa bao gồm thuế VAT (Mức thuế giá trị gia tăng VAT sẽ áp dụng theo mức thuế suất thực tế mà nhà nước quy định tại thời điểm đấu giá thành công).

4. Giá bán tài sản (Giá trúng đấu giá tài sản): 4.363.975.718 đồng *(Bốn tỷ, ba trăm sáu mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi lăm ngàn, bảy trăm mười tám đồng)*

4.1 Giá trúng đấu giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT 8%: 186.289.777 VND

4.2 Giá trúng đấu giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT 10%: 4.610.633.702 VND

❖ Tổng giá trị trúng đấu giá bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT mà bên B phải thanh toán cho bên A là: **4.796.923.479 VND** (*Bốn tỷ, bảy trăm chín mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi ba ngàn, bốn trăm bảy mươi chín đồng*)

DIỀU 3: THỜI HẠN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Thời hạn thanh toán tiền mua tài sản:

- Bên B phải thanh toán tiền mua tài sản cho bên A một lần bằng chuyển khoản đủ 100% giá trị hợp đồng trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng mua bán được ký kết.

- Khoản tiền đặt cọc của Bên B được Bên C chuyển trả lại cho Bên B khi Bên B đã thanh toán đủ số tiền mua tài sản cho Bên A.

2. Phương thức thanh toán tiền mua tài sản:

- Bên B chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản số: **119000012778** mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – CN Đồng Nai. Đơn vị thụ hưởng Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai.

3. Trường hợp bên B không thanh toán đủ số tiền cho bên A theo thời hạn thanh toán quy định thì Bên B bị coi là vi phạm thời hạn thanh toán tiền mua tài sản trúng đấu giá sẽ bị mất tiền đặt cọc. Khoản tiền này sẽ thuộc về Bên A.

ĐIỀU 4: THỜI HẠN, ĐỊA ĐIỂM GIAO TÀI SẢN VÀ SỐ LƯỢNG, TÌNH TRẠNG TÀI SẢN.

1. **Thời hạn giao tài sản:** Tài sản sẽ được bàn giao cho Bên B trong vòng 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày ngày khách hàng trúng giá trả đủ tiền mua tài sản.

2. Sau khi bên B thanh toán tiền mua tài sản cho bên A thì bên A mời bên B họp để thống nhất kế hoạch giao hàng tại từng kho.

3. **Thời gian bàn giao tài sản:** Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần: Sáng từ 8 giờ 00 phút, Thủ kho bắt đầu giao hàng cho đến 11 giờ 30 phút; chiều 13 giờ 00 phút, Thủ kho bắt đầu giao hàng cho đến 16 giờ 30 phút.

4. **Địa điểm giao tài sản tại các địa điểm:** Tại 03 kho Công ty và 11 kho Điện lực trực thuộc của Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai.

5. **Tình trạng tài sản:** Tài sản được giao cho bên B với hiện trạng theo danh mục bàn thanh lý kèm theo. Bên A không chịu trách nhiệm về khiếu nại (nếu có) của người mua tài sản khi đã bàn giao xong tài sản đúng theo danh mục, số lượng đưa ra đấu giá. (trong trường hợp khách hàng không đến xem tài sản theo quy định thì Bên A không chịu trách nhiệm về khiếu nại (nếu có) của khách hàng về hiện trạng thực tế của tài sản đưa ra đấu giá)

6. Trường hợp giao nhận tài sản thực tế có phát sinh chênh lệnh thiếu so với danh mục tài sản chào đấu giá, thì Bên A và bên B tự thỏa thuận tính toán khấu trừ tiền theo giá trúng đấu giá đã bao gồm thuế VAT.

ĐIỀU 5: CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN:

1. Bên B chịu trách nhiệm phải xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại và chịu mọi chi phí xử lý cho đến khi thành thành phẩm sau xử lý không còn nguy hại, tiêu hủy chất thải nguy hại không sử dụng được đúng quy định về môi trường, chi phí tiếp nhận tài sản, bốc xếp, vận chuyển lên phương tiện chuyên chở của mình từ kho lưu giữ tính từ ngày Bên A giao tài sản cho người mua.

2. Bên B phải trả lại chứng từ sau xử lý Bên A trong vòng 60 ngày kể từ ngày chuyển giao CTNH **với mã CTNH 190205; 170304; 170204; 160106; 190605; 190601; 180201; 190203; 170107.**

3. Nếu sau 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên A chính thức giao tài sản cho bên B, mà bên B chưa tiến hành nhận tài sản hoặc chưa nhận hết tài sản, nếu phát sinh chi phí lưu kho sẽ do bên B chịu.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN:

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- Bàn giao tài sản cho bên B theo đúng thời gian đã thỏa thuận.
- Cung cấp giấy tờ về tài sản, hóa đơn thuế GTGT cho Bên B theo đúng quy định.
- Được nhận tiền bán tài sản của Bên B thanh toán

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

- Thanh toán tiền mua tài sản đấu giá đúng thời gian đã được ghi trong hợp đồng.
- Liên hệ trực tiếp với Bên A để nhận tài sản đúng theo quy định.
- Có trách nhiệm nộp: Các loại thuế liên quan tới tài sản và lệ phí sang tên và chuyển quyền sở hữu tài sản (nếu có) từ thời điểm bàn giao tài sản.
- Trong quá trình giao nhận tài sản phải thực hiện đúng các quy định quản lý của Bên A.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn cháy nổ, an toàn vệ sinh môi trường trong suốt quá trình bàn giao tài sản.
- Được nhận giấy tờ về tài sản, hóa đơn thuế GTGT do Bên A cung cấp.
- Được Bên A bàn giao tài sản đúng quy định.
- Bên B nhận tài sản theo kế hoạch giao hàng đã được hai bên xác nhận.

3. Quyền và nghĩa vụ của Bên C :

- Đôn đốc Người trúng đấu giá (bên B) thanh toán tiền cho bên có tài sản đấu giá đúng thời gian đã thỏa thuận tại hợp đồng mua bán.
- Trả tiền đặt cọc đang tạm giữ của Bên B theo đúng quy định khi nhận được thông báo của bên A đã nhận đủ tiền mua tài sản.
- Tịch thu khoản tiền đặt cọc của bên B trả cho bên A trong trường hợp bên B vi phạm hợp đồng mua bán tài sản.
- Được miễn trừ trách nhiệm liên đới về những tranh chấp về quyền lợi và nghĩa vụ (nếu có) giữa các bên A và Bên B trong quá trình giao nhận tài sản nếu xảy ra tranh chấp tại Tòa.

ĐIỀU 7: NHỮNG THỎA THUẬN KHÁC

Hết thời hạn thanh toán tiền mua tài sản được quy định tại Điều 3 của hợp đồng này mà bên B không thanh toán đủ số tiền mua tài sản thì bên B mất quyền mua tài sản, mất tiền đặt cọc và những khoản tiền đã thanh toán cho tài sản (nếu

có), Bên A có toàn quyền định đoạt đối với tài sản này mà bên B không có quyền khiếu nại.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

1. Thời gian hiệu lực của hợp đồng được tính từ ngày các bên ký kết.

2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có phát sinh tranh chấp cho việc thực hiện hợp đồng theo trách nhiệm liên quan thì các bên cùng nhau bàn bạc, thống nhất cách giải quyết trên tinh thần hợp tác để đi đến quyết định cuối cùng. Trường hợp không tự giải quyết được, các bên liên quan có quyền đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo luật định.

3. Hợp đồng mua bán này coi như được thanh lý khi các bên đã thực hiện xong quyền và nghĩa vụ quy định trong hợp đồng.

4. Hợp đồng này được lập thành 08 (tám) bản có giá trị như nhau. Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản, Bên C giữ 02 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH BẮC TRUNG NAM Đinh Đăng Dung	ĐẠI DIỆN BÊN MUA ĐƯỢC TÀI SẢN CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN SINH Nguyễn Văn Thành

ĐẠI DIỆN
BÊN CÓ TÀI SẢN ĐẤU GIÁ
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG HẢI

Nguyễn Ngọc Thành

PHỤ LỤC

(Kèm theo hợp đồng số: 493/2023/HĐMB – Lô 2 ngày 21 tháng 9 năm 2023

1. Vật tư thiết bị:

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Chất lượng	Số lượng	Mã Chất thải nguy hại	Thuế
I	**Kho Văn phòng Công ty**						
1	3.10.08.004.VIE.00.B10	Sứ ống chỉ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4.150,00	Chất thải rắn	8%
2	3.10.08.006.VIE.00.B10	Sứ chằng nhỏ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	142,00	Chất thải rắn	8%
3	3.10.55.031.000.00.B10	Sứ đỡ thanh cái 24kV	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	Chất thải rắn	8%
4	3.10.55.031.VIE.00.B10	Sứ đỡ thanh cái 24kV	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	Chất thải rắn	8%
5	3.10.86.024.VIE.00.B10	Sứ đứng 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	637,00	Chất thải rắn	8%
6	3.10.88.160.000.00.B10	Sứ treo thủy tinh 160KN	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	Chất thải rắn	8%
7	3.10.88.592.000.00.B10	Sứ thủy tinh 120kN	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	33,00	Chất thải rắn	8%
8	3.10.88.594.UKR.00.B10	Sứ treo thủy tinh 120KN	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	211,00	Chất thải rắn	8%
9	3.10.88.878.000.00.B10	Sứ thủy tinh 70kN	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	331,00	Chất thải rắn	8%
10	3.10.88.878.UKR.00.B10	Sứ thủy tinh 70kN	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	27,00	Chất thải rắn	8%
11	3.20.94.010.VIE.00.B10	HỘP PHÂN PHỐI	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2.053,00	Chất thải rắn	8%
12	3.42.95.080.000.00.B10	BỘ ĐẾM SÉT	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00	190.205	8%
13	3.50.03.020.GER.00.B10	Relay 50/51 - 110vdc	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	190.205	8%
14	3.50.03.020.VIE.00.B10	relay 50/51 - 110VDC	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	190.205	8%
15	3.50.03.034.VIE.00.B10	Rơle bảo vệ khoảng cách (21/21N/25/79)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
16	3.50.03.038.000.00.B10	Rơle 96-2 220VDC	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	190.205	8%
17	3.50.04.010.000.00.B10	Relay điều áp F90 - 110VDC - 1A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	190.205	8%

38	3.66.71.112.VIE.00.B10	Đèn chiếu sáng	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	Chất thải rắn	8%
39	3.66.77.004.VIE.00.B10	Bóng đèn compact	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	13,00	160.106	8%
40	3.66.77.025.ENG.00.B10	Bộ cảnh báo 24 kênh	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
41	3.80.88.032.000.00.B10	Transducer điện áp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	190.205	8%
42	3.80.88.381.CHN.00.B10	Bộ khuếch đại tín hiệu	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
43	3.90.82.001.000.00.B10	ĐIỆN TRỞ SẤY	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	190.205	8%
44	3.90.82.001.VIE.00.B10	ĐIỆN TRỞ SẤY	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	190.205	8%
45	4.82.80.195.000.00.B10	Dây buộc cổ sứ Composit TTF 1204 cỡ 185 -240mm2	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	37,00	Chất thải rắn	8%
46	4.88.65.006.VIE.00.B10	Gioăng cao su	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	Chất thải rắn	8%
47	4.94.40.041.VIE.00.B10	Hộp mực thải các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	144,00	Chất thải rắn	8%
48	4.94.40.128.VIE.00.B10	Máy in các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	14,00	190.205	10%
49	4.94.40.163.000.00.B10	Cartridge mực máy in	Hộp	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	Chất thải rắn	10%
50	4.94.60.004.CHN.00.B10	Chuột máy vi tính	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	13,00	190.205	10%
51	4.94.60.022.VIE.00.B10	Máy hút bụi	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
52	4.94.60.069.000.00.B10	Máy hủy giấy	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	190.205	10%
53	4.94.60.102.000.00.B10	Laptop	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	190.205	10%
54	4.94.60.189.CHN.00.B10	Máy in kim A3	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
55	4.94.60.992.CHN.00.B10	Ổ đĩa băng	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	190.205	10%
56	4.94.70.019.000.00.B10	Đồng hồ treo tường	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
57	4.94.70.019.VIE.00.B10	Đồng hồ treo tường	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%

78	5.22.00.001.VIE.00.B10	Lọc nhớt	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	180.201	8%
79	5.22.00.002.VIE.00.B10	Lọc dầu	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	180.201	8%
80	5.22.00.003.VIE.00.B10	Lọc gió	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	180.201	8%
81	5.30.87.008.VIE.00.B10	Bo mạch chính máy vi tính	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	190.205	10%
82	5.38.51.015.000.00.B10	Relay các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	61,00	190.205	8%
83	5.44.95.120.CHN.00.B10	Bộ chuyển đổi quang điện 120km	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	190.205	10%
84	5.44.95.212.000.00.B10	Transducer điện áp DC P2011	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
85	5.65.90.009.VIE.00.B10	Máy fax phế thải	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	190.205	10%
86	5.65.90.012.VIE.00.B10	Camera	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00	190.205	10%
87	5.65.90.015.VIE.00.B10	Máy lạnh 1,5HP	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00	190.203	10%
88	5.65.90.017.VIE.00.B10	Máy lạnh 2HP	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	190.203	10%
89	5.65.90.038.VIE.00.B10	Máy lạnh 1HP	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.203	10%
90	5.65.90.039.VIE.00.B10	Máy lạnh 4HP	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.203	10%
91	5.65.90.044.VIE.00.B10	Máy lạnh 2,5HP	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	14,00	190.203	10%
92	5.65.90.073.000.00.B10	Đồng hồ nhiệt	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	9,00	190.205	10%
93	5.90.00.048.VIE.00.B10	Nguồn máy vi tính	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	7,00	190.205	10%
94	5.90.00.229.000.00.B10	Card nguồn 560PSR00 cho RTU ABB560	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	190.205	10%
95	5.90.00.235.000.00.B10	Card 23BA20	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
96	5.90.00.237.000.00.B10	Card 23 BA40	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	190.205	10%
97	5.90.00.409.000.00.B10	Card 23BE40	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%

118	8.88.31.104.VIE.00.B10	Tủ lạnh	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
119	8.88.40.011.VIE.00.B10	Máy vi tính để bàn	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
120	8.90.10.069.000.00.B10	Đầu thử điện đa cấp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	190.205	10%
121	8.90.20.037.JPN.00.B10	Thảm cách điện trung thế	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	9,00	Chất thải rắn	8%
122	8.90.40.202.000.00.B10	Găng tay cách điện trung thế	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	Chất thải rắn	8%
123	8.90.40.202.JPN.00.B10	Găng tay cách điện trung thế	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	39,50	Chất thải rắn	8%
124	8.90.50.024.000.00.B10	Ủng cách điện trung thế	Đôi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	0,50	Chất thải rắn	8%
125	8.90.50.024.JPN.00.B10	Ủng cách điện trung thế	Đôi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	Chất thải rắn	8%
126	8.90.90.030.000.00.B10	Đầu báo khói	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	190.205	8%
127	8.90.90.040.TPE.00.B10	Tủ báo cháy trung tâm Networ 8 zone	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
128	8.90.90.040.VIE.00.B10	Tủ báo cháy trung tâm Networ 8 zone	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
129	8.90.90.104.TPE.00.B10	Tủ báo cháy trung tâm Networ 10 zone	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
130	1.41.04.901.000.00.B10	Dầu cách điện máy biến áp các loại (thu hồi sau sửa chữa)	Lít	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	15.454,00	170.304	10%
131	2.65.00.000.VIE.00.B10	Đồng phế liệu các loại	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4.302,00	170.304	10%
132	3.70.12.004.VIE.00.B10	Giấy cách điện các loại	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	402,00	170.304	8%
133	3.10.70.005.000.00.B10	Sứ cao thế MBA 1 pha các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	Chất thải rắn	8%
134	3.10.70.003.000.00.B10	Sứ hạ thế MBA 1 pha các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	Chất thải rắn	8%
135	3.10.70.006.000.00.B10	Sứ cao thế MBA 3 pha các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	Chất thải rắn	8%
136	3.10.70.004.000.00.B10	Sứ hạ thế MBA 3 pha các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	Chất thải rắn	8%
137	3.10.70.004.000.00.B10	Chén sứ hạ thế MBA 3 pha (Sứ hạ thế MBA 3 pha các loại)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	Chất thải rắn	8%

8	3.60.05.012.VIE.00.B10	Điện kế V5E11 10(40)A x 220V PLC	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	386,00	190.205	8%
9	3.60.36.032.000.00.B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 37.5-240V Class 0.5S	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	37,00	190.205	8%
10	3.60.46.021.CHN.00.B10	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	37,00	190.205	8%
11	3.60.55.047.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT 10(100)A 220V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
12	3.60.55.048.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá 5(80)A 220V CCX1	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	190.205	8%
13	3.60.55.053.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	77,00	190.205	8%
14	3.60.56.021.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P TT PLC 20(80)A 220V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	620,00	190.205	8%
15	4.90.31.051.VIE.00.B10	Ống thủy lực	Mét	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00	Chất thải rắn	8%
16	4.90.80.000.VIE.00.B10	Nắp chụp kẹp quai cáp bọc 24KV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	Chất thải rắn	8%
17	4.90.80.009.VIE.00.B10	Nắp chụp LA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	39,00	Chất thải rắn	8%
18	4.90.80.019.VIE.00.B10	Nắp chụp đầu cực FCO	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	21,00	Chất thải rắn	8%
19	4.90.80.515.VIE.00.B10	Nắp chụp đầu cực MBA 3Pha	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	Chất thải rắn	8%
20	4.90.80.532.VIE.00.B10	Nắp chụp sứ cao máy biến áp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00	Chất thải rắn	8%
21	4.94.70.370.VIE.00.B10	Ghế sofa	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	Chất thải rắn	8%
22	4.94.70.588.VIE.00.B10	Ghế gỗ bọc nệm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	Chất thải rắn	8%
23	5.16.10.122.KOR.00.B10	Block máy lạnh	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00	190.203	10%
24	5.20.00.026.000.00.B10	Giàn lạnh máy lạnh	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.203	10%
25	5.65.90.015.JPN.00.B10	Máy lạnh 1,5HP	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.203	10%
26	5.65.90.017.JPN.00.B10	Máy lạnh 2HP	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.203	10%
27	5.90.00.019.000.00.B10	Quạt gió phế liệu	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%

48	4.94.60.020.000.00.B10	Switch các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	190.205	10%
49	5.12.50.008.VIE.00.B10	Vỏ xe các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	Chất thải rắn	8%
50	5.65.90.008.CHN.00.B10	Màn hình vi tính phế thải	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
51	5.65.90.013.000.00.B10	CPU phế thải	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	38,00	190.205	10%
52	5.90.00.022.CHN.00.B10	Modem	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00	190.205	10%
53	5.90.00.048.CHN.00.B10	Nguồn máy vi tính	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00	190.205	10%
54	5.90.02.946.VIE.00.B10	Bàn phím vi tính	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	28,00	190.205	10%
55	5.90.02.948.000.00.B10	Màn hình máy vi tính	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	21,00	190.205	10%
56	5.90.02.960.000.00.B10	Điện thoại bàn	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	13,00	190.205	10%
57	8.88.00.027.CHN.00.B10	Máy Scan	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	190.205	10%
58	8.90.40.200.VIE.00.B10	Găng tay cách điện hạ thế	Đôi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	7,00	Chất thải rắn	8%
59	8.90.40.202.JPN.00.B10	Găng tay cách điện trung thế	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	Chất thải rắn	8%
60	8.90.40.205.000.00.B10	Găng tay cách điện trung thế 26.5kV	Đôi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	Chất thải rắn	8%
61	8.90.50.024.JPN.00.B10	Ủng cách điện trung thế	Đôi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	Chất thải rắn	8%
62	3.06.30.211.VIE.00.B10	DÀ COMPOSITE 2200MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	Chất thải rắn	8%
63	3.06.40.800.VIE.00.B10	DÀ COMPOSITE 5X80X110-800MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	Chất thải rắn	8%
64	3.06.40.822.VIE.00.B10	DÀ COMPOSITE 110X80X5-2400MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	Chất thải rắn	8%
65	3.06.40.824.VIE.00.B10	DÀ COMPOSITE 2600MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	Chất thải rắn	8%
66	3.06.40.855.VIE.00.B10	THANH CHỐNG COMPOSITE 40X10 - 810MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00	Chất thải rắn	8%
67	3.20.94.010.VIE.00.B10	HỘP PHÂN PHỐI	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	458,00	Chất thải rắn	8%

15	3.60.36.032.SUI.00.B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	6,00	190.205	8%
16	3.60.46.015.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 230/400V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	6,00	190.205	8%
17	3.60.46.018.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 220/380V CCX1	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	5,00	190.205	8%
18	3.60.46.021.CHN.00.B10	Điện kế điện tử 3P (10 - 100)A 220/380V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	7,00	190.205	8%
19	3.60.46.027.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P RF 5(100)A TT nhiều biểu giá (kèm Module RF)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	9,00	190.205	8%
20	3.60.46.033.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3P GT 5(6)A 230/400V CCX 0,5	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	1,00	190.205	8%
21	3.60.46.040.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3P (40-100)A 220/380V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	6,00	190.205	8%
22	3.60.46.040.SUI.00.B10	Điện kế điện tử 3P (40-100)A 220/380V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	11,00	190.205	8%
23	3.60.46.043.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3P 40(100)A - 230/400V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	18,00	190.205	8%
24	3.60.46.045.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3 pha 40-100A 230/400V (DKĐ)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	2,00	190.205	8%
25	3.60.46.096.VIE.00.B10	TT 5(100)A 230/400V CCX1 (kèm Module PLC) (DKĐ)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	1,00	190.205	8%
26	3.60.55.048.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá 5(80)A 220V CCX1	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	6,00	190.205	8%
27	3.60.55.053.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	119,00	190.205	8%
28	3.60.55.059.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P GT 5(10)A 220V CCX 0,5 (không Module) DKĐ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	1,00	190.205	8%
29	3.60.55.073.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3 pha 220/380V 10(100)A RF - TT (kèm module RF) (DKĐ)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	6,00	190.205	8%
30	3.60.56.004.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P 5(50)A - 220V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	4,00	190.205	8%
31	3.60.56.020.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P 20(80)A 220V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	17,00	190.205	8%
32	4.94.60.102.VIE.00.B10	Laptop	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	3,00	190.205	10%
33	5.16.10.000.000.00.B10	Bình ắc quy phế liệu	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	10,00	190.601	8%

54	3.60.90.105.VIE.00.B10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	256,00	Chất thải rắn	8%
55	3.60.90.109.VIE.00.B10	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	30,00	Chất thải rắn	8%
56	3.60.90.110.VIE.00.B10	Hộp 2 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	10,00	Chất thải rắn	8%
57	3.60.90.111.VIE.00.B10	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng	23,00	Chất thải rắn	8%
IV	Điện lực Trảng Bom						
1	3.06.40.800.VIE.00.B10	DÀ COMPOSITE 5X80X110-800MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	Chất thải rắn	8%
2	3.06.40.822.VIE.00.B10	DÀ COMPOSITE 110X80X5-2400MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	Chất thải rắn	8%
3	3.06.40.851.VIE.00.B10	THANH CHỐNG COMPOSITE 720 MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	Chất thải rắn	8%
4	3.06.40.855.VIE.00.B10	THANH CHỐNG COMPOSITE 40X10 - 810MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	Chất thải rắn	8%
5	3.06.40.890.VIE.00.B10	THANH CHỐNG COMPOSITE 40X10X920MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	Chất thải rắn	8%
6	3.10.88.001.KOR.00.B10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	33,00	Chất thải rắn	8%
7	3.10.88.597.VIE.00.B10	Sứ treo thuỷ tinh 160E	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	Chất thải rắn	8%
8	3.60.90.109.VIE.00.B10	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	16,00	Chất thải rắn	8%
9	3.60.05.012.VIE.00.B10	Điện kế VSE11 10(40)A x 220V PLC	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	190.205	8%
10	3.60.07.049.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P RF 5(80)A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
11	3.60.36.000.000.00.B10	Điện kế điện tử 3 pha các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	31,00	190.205	8%
12	3.60.36.044.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3P 3x57.7-240V,3x5(6)A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	26,00	190.205	8%
13	3.60.46.021.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	53,00	190.205	8%
14	3.60.46.025.CTN.00.B10	Điện kế điện tử 3P 5(100)A 220/380V nhiều biểu giá	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	190.205	8%
15	3.60.46.027.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P RF 5(100)A TT nhiều biểu giá (kèm module RF)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	16,00	190.205	8%

3	3.10.08.001.VIE.00.B10	Sứ chằng hạ áp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	Chất thải rắn	8%
4	3.10.08.004.VIE.00.B10	Sứ ống chỉ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	312,00	Chất thải rắn	8%
5	3.10.45.841.VIE.00.B10	Sứ chằng trung áp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	13,00	Chất thải rắn	8%
6	3.10.86.024.VIE.00.B10	Sứ đứng 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	95,00	Chất thải rắn	8%
7	3.20.94.006.VIE.00.B10	HỘP PP ĐIỆN 6CB RỖNG	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	140,00	Chất thải rắn	8%
8	3.20.94.009.VIE.00.B10	HỘP PP ĐIỆN 9CB RỖNG	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	252,00	Chất thải rắn	8%
9	4.90.80.000.VIE.00.B10	Nắp chụp kẹp quai cáp bọc 24KV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	40,00	Chất thải rắn	8%
10	4.90.80.009.VIE.00.B10	Nắp chụp LA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	7,00	Chất thải rắn	8%
11	4.90.80.406.VIE.00.B10	Nắp chụp FCO silicone	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	20,00	Chất thải rắn	8%
12	4.90.80.532.VIE.00.B10	Nắp chụp sứ cao máy biến áp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	9,00	Chất thải rắn	8%
13	5.10.50.001.THA.00.B10	Vỏ xe ô tô thu hồi	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	Chất thải rắn	8%
14	5.12.50.008.VIE.00.B10	Vỏ xe các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	Chất thải rắn	8%
15	8.90.40.200.JPN.00.B10	Găng tay cách điện hạ thế	Đôi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	Chất thải rắn	8%
16	8.90.40.202.JPN.00.B10	Găng tay cách điện trung thế	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	Chất thải rắn	8%
17	3.60.05.012.VIE.00.B10	Điện kế VSE11 10(40)A x 220V PLC	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
18	3.60.07.049.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P RF 5(80)A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	103,00	190.205	8%
19	3.60.36.000.000.00.B10	Điện kế điện tử 3 pha các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	190.205	8%
20	3.60.36.000.SUI.00.B10	Điện kế điện tử 3 pha các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	190.205	8%
21	3.60.36.044.000.00.B10	Điện kế điện tử 3P 3x57,7-240V,3x5(6)A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00	190.205	8%
22	3.60.36.044.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3P 3x57,7-240V,3x5(6)A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00	190.205	8%

43	5.95.00.087.000.00.B10	Bộ quản lý tập trung	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
44	8.88.00.027.000.00.B10	Máy Scan các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
45	8.88.02.121.CHN.00.B10	Máy tính bảng các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
46	3.66.53.000.VIE.00.B10	Bóng đèn COMPACT các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00	160.106	8%
47	3.66.53.003.VIE.00.B10	Bóng đèn huỳnh quang 1,2m	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	160.106	8%
48	3.66.63.151.VIE.00.B10	Bóng đèn cao áp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	Chất thải rắn	8%
49	3.66.71.003.VIE.00.B10	Đèn led các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
50	3.06.40.549.VIE.00.B10	Thanh chống composite 40x10x920MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	Chất thải rắn	8%
51	3.06.40.800.VIE.00.B10	ĐÀ COMPOSITE 5X80X110-800MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	Chất thải rắn	8%
52	3.06.40.822.VIE.00.B10	ĐÀ COMPOSITE 110X80X5-2400MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	Chất thải rắn	8%
53	3.06.40.850.VIE.00.B10	THANH CHỐNG COMPOSITE 710MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	Chất thải rắn	8%
54	3.06.40.851.VIE.00.B10	THANH CHỐNG COMPOSITE 720 MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	Chất thải rắn	8%
55	3.20.94.010.VIE.00.B10	HỘP PHÂN PHỐI	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	541,00	Chất thải rắn	8%
56	3.60.90.003.VIE.00.B10	Thang COMPOSIT các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1.163,00	Chất thải rắn	8%
57	3.60.90.005.VIE.00.B10	Thang composite điện kế 3p	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	96,00	Chất thải rắn	8%
58	4.94.40.041.VIE.00.B10	Hộp mực thải các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	19,00	Chất thải rắn	8%
VI	**Điện lực Long Thành**						
1	3.10.88.001.000.00.B10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	363,00	Chất thải rắn	8%
2	3.10.88.001.VIE.00.B10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	Chất thải rắn	8%
3	3.10.88.011.VIE.00.B10	BÁT SỨ TREO THUỶ TINH	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	239,00	Chất thải rắn	8%

24	3.60.36.032.000.00.B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	36,00	190.205	8%
25	3.60.36.051.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P 3x5(6)A-3x230/400V PSMART	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	23,00	190.205	8%
26	3.60.46.021.000.00.B10	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	38,00	190.205	8%
27	3.60.46.023.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3 pha 3x220/380V 10(100)A PLC - TT nhiều biểu giá	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
28	3.60.46.040.CHN.00.B10	Điện kế điện tử 3P (40-100)A 220/380V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	24,00	190.205	8%
29	3.60.46.096.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400 CCX1 (kèm Module PLC) DKD	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	190.205	8%
30	3.60.55.000.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P thu hồi các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	234,00	190.205	8%
31	3.60.55.053.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	52,00	190.205	8%
32	3.60.56.020.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P 20(80)A 220V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	190.205	8%
33	3.64.00.010.000.00.B10	Tụ bù trung thế các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	16,00	170.304	8%
34	4.94.40.128.CHN.00.B10	Máy in	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	190.205	10%
35	4.94.60.102.CHN.00.B10	Laptop	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
36	5.22.00.001.VIE.00.B10	Lọc nhớt	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	180.201	8%
37	5.65.90.008.CHN.00.B10	Màn hình vi tính phế thải	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00	190.205	10%
38	5.65.90.012.CHN.00.B10	Camera	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	190.205	10%
39	5.90.02.947.CHN.00.B10	CPU máy vi tính	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	190.205	10%
40	8.25.53.003.THA.00.B10	Ampere kìm hạ thế	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	190.205	8%
41	8.90.10.090.USA.00.B10	Bút thử điện trung thế đèn cói	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	190.205	8%
VII	**Điện lực Xuân Lộc**						

21	3.60.36.032.000.00.B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	17,00	190.205	8%
22	3.60.36.051.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P 3x5(6)A-3x230/400V PSMART	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	16,00	190.205	8%
23	3.60.36.100.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3P 100/5A 220/380V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	190.205	8%
24	3.60.46.021.000.00.B10	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
25	3.60.46.021.CHN.00.B10	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	36,00	190.205	8%
26	3.60.46.021.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
27	3.60.46.043.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3P 40-100A 230/400V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	22,00	190.205	8%
28	3.60.46.096.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400 CCX1 (kèm Module PLC) DKD	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	190.205	8%
29	3.60.46.250.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3P 250/5A 220/380V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
30	3.60.46.400.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3P 400/5A 220/380V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
31	3.60.55.048.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá 5(80)A 220V CCX1	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
32	3.60.55.053.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	150,00	190.205	8%
33	3.60.55.068.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT PLC 10(100)A 220V CCX1	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
34	3.60.56.008.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P 5(50)A 220V PLC	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	190.205	8%
35	3.60.56.010.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P 10(40)A 220V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	190.205	8%
36	3.60.56.020.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P 20(80)A 220V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00	190.205	8%
37	3.60.56.021.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P TT PLC 20(80)A 220V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	138,00	190.205	8%
38	3.60.63.036.SUI.00.B10	Điện kế điện tử 3P 30/5A 22000/100V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
39	4.94.40.128.000.00.B10	Máy in các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00	190.205	10%
40	4.94.60.016.000.00.B10	Máy fax các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%

61	4.94.40.041.000.00.B10	Hộp mực thải các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	147,00	Chất thải rắn	8%
VIII	Điện lực Định Quán						
1	3.10.88.011.VIE.00.B10	BÁT SỨ TREO THỦY TINH	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	354,00	Chất thải rắn	8%
2	3.10.88.132.000.00.B10	Sứ treo thủy tinh các loại	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00	Chất thải rắn	8%
3	3.10.88.020.000.00.B10	Sứ treo polymer các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	Chất thải rắn	8%
4	3.10.08.001.VIE.00.B10	Sứ chằng hạ áp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	42,00	Chất thải rắn	8%
5	3.10.08.004.VIE.00.B10	Sứ ống chỉ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1.754,00	Chất thải rắn	8%
6	3.10.45.841.VIE.00.B10	Sứ chằng trung áp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	61,00	Chất thải rắn	8%
7	3.10.86.024.VIE.00.B10	Sứ đứng 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	214,00	Chất thải rắn	8%
8	3.70.40.010.VIE.00.B10	BAKELIT CÁC LOẠI	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	24,00	Chất thải rắn	8%
9	5.10.50.001.000.00.B10	Vỏ XE ÔTÔ THU HẦI	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	Chất thải rắn	8%
10	5.30.02.217.000.00.B10	Phốt chắn dầu	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	170.304	8%
11	8.90.40.202.000.00.B10	Găng tay cách điện trung thế	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00	Chất thải rắn	8%
12	4.90.80.000.VIE.00.B10	Nắp chụp kẹp quai cáp bọc 24KV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	21,00	Chất thải rắn	8%
13	4.90.80.009.VIE.00.B10	Nắp chụp LA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	Chất thải rắn	8%
14	4.90.80.019.VIE.00.B10	Nắp chụp đầu cực FCO	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00	Chất thải rắn	8%
15	4.90.80.510.VIE.00.B10	Nắp chụp MBA + LBS	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	Chất thải rắn	8%
16	4.90.80.750.VIE.00.B10	Chụp cách điện sứ đứng trụ đỡ thẳng	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	37,00	Chất thải rắn	8%
17	4.90.80.755.VIE.00.B10	Chụp cách điện sứ đứng trụ đỡ góc	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	27,00	Chất thải rắn	8%
18	8.90.10.071.000.00.B10	Bộ báo sự cố trên không	bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00	190.205	10%

39	3.20.75.604.VIE.00.B10	Dây buộc cổ sứ đơn cho dây 70mm2 (dỡ thẳng)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	19,00	Chất thải rắn	8%
40	3.20.75.605.VIE.00.B10	Dây buộc cổ sứ đơn cho dây 50mm2 (dỡ thẳng)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	Chất thải rắn	8%
41	3.20.75.608.000.00.B10	Dây buộc cổ sứ đơn cho dây 95mm2 (dỡ thẳng)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	Chất thải rắn	8%
42	3.20.75.715.000.00.B10	Dây buộc cổ sứ composite đôi cỡ dây 95	Sợi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	Chất thải rắn	8%
43	3.20.75.717.VIE.00.B10	Dây buộc cổ sứ composite đôi cỡ dây 150	Sợi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	Chất thải rắn	8%
44	3.20.75.727.000.00.B10	Dây buộc cổ sứ composite đơn cỡ dây 150	Sợi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	11,00	Chất thải rắn	8%
45	3.20.94.010.VIE.00.B10	HỘP PHÂN PHỐI	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	600,00	Chất thải rắn	8%
46	3.60.90.003.VIE.00.B10	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1.783,00	Chất thải rắn	8%
47	4.82.80.181.VIE.00.B10	Dây buộc cổ sứ Composit SSF 2204 cỡ 185-240 mm2	Sợi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00	Chất thải rắn	8%
48	4.82.80.182.000.00.B10	Dây buộc cổ sứ Composit SSF 2203 cỡ 120 mm2	Sợi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00	Chất thải rắn	8%
49	4.82.80.192.000.00.B10	Dây buộc cổ sứ Composit TTF 1203 cỡ 120 mm2	Sợi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00	Chất thải rắn	8%
50	4.82.80.195.000.00.B10	Dây buộc cổ sứ Composit TTF 1204 cỡ 185 -240mm2	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	19,00	Chất thải rắn	8%
51	4.94.40.041.VIE.00.B10	Hộp mực thải các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	62,00	Chất thải rắn	8%
IX	**Điện lực Long Khánh**						
1	3.20.94.006.VIE.00.B10	HỘP PP ĐIỆN 6CB RỖNG	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1.117,00	Chất thải rắn	8%
2	3.20.94.010.000.00.B10	HỘP PHÂN PHỐI	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	246,00	Chất thải rắn	8%
3	3.20.94.010.VIE.00.B10	HỘP PHÂN PHỐI	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	144,00	Chất thải rắn	8%
4	4.90.80.000.VIE.00.B10	Nắp chụp kẹp quai cáp bọc 24KV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	42,00	Chất thải rắn	8%
5	4.90.80.009.VIE.00.B10	Nắp chụp LA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	39,00	Chất thải rắn	8%
6	4.90.80.019.VIE.00.B10	Nắp chụp đầu cực FCO	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	41,00	Chất thải rắn	8%

27	3.66.53.003.VIE.00.B10	Bóng đèn huỳnh quang 1,2m	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	33,00	160.106	8%
28	3.60.90.003.VIE.00.B10	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	330,00	Chất thải rắn	8%
29	3.20.75.717.VIE.00.B10	Dây buộc cổ sứ composite lõi cỡ dây 150	Sợi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	84,00	Chất thải rắn	8%
30	3.20.75.727.000.00.B10	Dây buộc cổ sứ composite đơn cỡ dây 150	Sợi	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	148,00	Chất thải rắn	8%
31	4.94.60.013.CHN.00.B10	Máy in kim A4	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
32	4.94.60.080.CHN.00.B10	Máy in laser A4	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	190.205	10%
33	4.94.70.705.VIE.00.B10	Tivi led 50 inch	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
34	5.16.12.008.VIE.00.B10	Bình ắc quy 12V-8AH	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	44,00	190.601	8%
35	5.16.12.019.VIE.00.B10	Bình ắc quy khô 12V-17Ah	Bình	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.601	8%
36	5.16.12.070.VIE.00.B10	Bình ắc quy 12V - 70Ah	Bình	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.601	8%
37	5.22.00.002.VIE.00.B10	Lọc dầu	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	180.201	8%
38	5.44.95.058.CHN.00.B10	Đầu thu loại 16 cổng	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
39	5.65.90.009.VIE.00.B10	Máy fax phế thải	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
40	5.65.90.012.VIE.00.B10	Camera	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
41	5.65.90.015.JPN.00.B10	Máy lạnh 1,5HP	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	190.203	10%
42	5.90.02.812.CHN.00.B10	Màn hình máy vi tính và CPU	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	20,00	190.205	10%
43	5.90.02.947.VIE.00.B10	CPU máy vi tính	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	190.205	10%
44	8.25.53.003.JPN.00.B10	Ampere kìm hạ thế	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
45	8.32.02.012.VIE.00.B10	Máy khoan cầm tay chạy pin 12V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00	190.605	10%
46	8.88.02.016.CHN.00.B10	Máy tính bảng 16GB	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	190.205	10%

15	4.90.80.009.VIE.00.B10	Nắp chụp LA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00	Chất thải rắn	8%
16	4.90.80.019.VIE.00.B10	Nắp chụp đầu cực FCO	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	19,00	Chất thải rắn	8%
17	4.90.80.510.VIE.00.B10	Nắp chụp MBA + LBS	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	17,00	Chất thải rắn	8%
18	4.90.80.516.VIE.00.B10	Nắp chụp sứ đứng 24kV loại đơn	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	633,00	Chất thải rắn	8%
19	4.90.80.517.VIE.00.B10	Nắp chụp sứ đứng 24KV loại đôi	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00	Chất thải rắn	8%
20	4.90.90.001.VIE.00.B10	Nhựa & cao su các loại phế thải	Kg	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	0,10	Chất thải rắn	8%
21	5.10.50.001.VIE.00.B10	Vỏ XE ÔTÔ THU HỒI (HU, OSDD)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	Chất thải rắn	8%
22	3.60.36.032.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57,5-240V Class 0,5S	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00	190.205	8%
23	3.60.36.032.SUI.00.B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57,5-240V Class 0,5S	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	190.205	8%
24	3.60.46.021.SUI.00.B10	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	17,00	190.205	8%
25	3.60.46.043.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3P 40-100A 230/400V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	26,00	190.205	8%
26	3.60.55.047.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT 10(100)A 220V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	190.205	8%
27	3.60.55.059.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P GT 5(10)A 220V CCX 0,5 (không Module) DKD	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
28	3.60.55.063.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P PLC giá TT 5(80)A 220V (DKD)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	89,00	190.205	8%
29	3.60.56.010.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P 10(40)A 220V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	17,00	190.205	8%
30	3.60.56.020.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P 20(80)A 220V	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	94,00	190.205	8%
31	5.16.12.001.VIE.00.B10	Bình ắc quy 12V-7,5A	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	30,00	190.601	8%
32	5.16.12.075.000.00.B10	Bình ắc quy 12V - 75Ah	Bình	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.601	8%
33	5.16.12.100.000.00.B10	Bình ắc quy 12V - 100A	Bình	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.601	8%
34	5.22.00.001.VIE.00.B10	Lọc nhớt	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	180.201	8%

55	3.06.40.890.VIE.00.B10	THANH CHỐNG COMPOSITE 40X10X920MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	Chất thải rắn	8%
56	3.06.40.918.VIE.00.B10	Thanh chống composite 38x38x5 -1150 mm	Cây	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	Chất thải rắn	8%
57	3.06.40.928.VIE.00.B10	Thanh chống composite 40x40x5-1990 mm	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	100,50	Chất thải rắn	8%
58	3.60.90.003.VIE.00.B10	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	104,00	Chất thải rắn	8%
59	3.20.94.010.VIE.00.B10	HỘP PHÂN PHỐI	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	Chất thải rắn	8%
XI	**Điện lực Trị An**						
1	3.10.88.001.000.00.B10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	Chất thải rắn	8%
2	3.10.88.001.VIE.00.B10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	51,00	Chất thải rắn	8%
3	3.10.88.011.VIE.00.B10	BÁT SỨ TREO THỦY TINH	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	12,00	Chất thải rắn	8%
4	3.10.88.132.000.00.B10	Sứ treo thủy tinh các loại	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00	Chất thải rắn	8%
5	3.10.88.595.VIE.00.B10	Sứ treo sành nâu P70BLX	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	Chất thải rắn	8%
6	3.20.94.006.VIE.00.B10	HỘP PP ĐIỆN 6CB RỘNG	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	Chất thải rắn	8%
7	3.20.94.010.VIE.00.B10	HỘP PHÂN PHỐI	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	28,00	Chất thải rắn	8%
8	3.10.08.001.VIE.00.B10	Sứ chằng hạ áp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	Chất thải rắn	8%
9	3.10.08.004.VIE.00.B10	Sứ ống chỉ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	224,00	Chất thải rắn	8%
10	3.10.08.005.VIE.00.B10	Sứ chằng lớn	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	25,00	Chất thải rắn	8%
11	3.10.08.006.VIE.00.B10	Sứ chằng nhỏ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	Chất thải rắn	8%
12	3.10.86.024.VIE.00.B10	Sứ đứng 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	189,00	Chất thải rắn	8%
13	4.90.80.019.VIE.00.B10	Nắp chụp đầu cực FCO	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	6,00	Chất thải rắn	8%
14	5.10.50.001.THA.00.B10	Vỏ xe ô tô thu hồi	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	Chất thải rắn	8%

35	4.94.60.004.CHN.00.B10	Chuột máy vi tính	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	8,00	190.205	10%
36	4.94.60.013.CHN.00.B10	Máy in kim A4	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	2,00	190.205	10%
37	4.94.60.080.CHN.00.B10	Máy in laser A4	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	190.205	10%
38	3.62.95.724.CHN.00.B10	Thiết bị chuyển mạch (Swich Access)	Bộ	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
39	3.66.53.003.VIE.00.B10	Bóng đèn huỳnh quang 1,2m	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	68,00	160.106	8%
40	3.66.77.004.000.00.B10	Bóng đèn compact	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	24,00	160.106	8%
41	3.06.40.800.VIE.00.B10	ĐÁ COMPOSITE 5X80X110-800MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	Chất thải rắn	8%
42	3.06.40.822.VIE.00.B10	ĐÁ COMPOSITE 110X80X5-2400MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	Chất thải rắn	8%
XII	**Điện lực Cẩm Mỹ**						
1	3.10.88.001.000.00.B10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	154,00	Chất thải rắn	8%
2	3.10.88.011.VIE.00.B10	BÁT SỨ TREO THỦY TINH	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	310,00	Chất thải rắn	8%
3	1.31.03.005.000.00.B10	Nhớt phế liệu	Lít	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	55,00	170.204	10%
4	5.10.50.001.VIE.00.B10	Vỏ XE ÔTÔ THU HỒI (HƯ, OSDD)	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	14,00	Chất thải rắn	8%
5	3.10.08.001.VIE.00.B10	Sứ chằng hạ áp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	208,00	Chất thải rắn	8%
6	3.10.08.004.VIE.00.B10	Sứ ống chỉ	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1.445,00	Chất thải rắn	8%
7	3.10.45.841.VIE.00.B10	Sứ chằng trung áp	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	249,00	Chất thải rắn	8%
8	3.10.86.024.VIE.00.B10	Sứ đứng 24kV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	356,00	Chất thải rắn	8%
9	3.70.40.010.000.00.B10	BAKELIT CÁC LOẠI	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	27,00	Chất thải rắn	8%
10	4.90.80.000.VIE.00.B10	Nắp chụp kẹp quai cáp bọc 24KV	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	19,00	Chất thải rắn	8%
11	4.90.80.007.VIE.00.B10	Chụp đầu sứ trung thế LA	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	Chất thải rắn	8%

32	5.22.00.002.VIE.00.B10	Lọc dầu	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	180.201	8%
33	5.22.00.003.VIE.00.B10	Lọc gió	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	180.201	8%
34	5.22.00.051.VIE.00.B10	Lọc xăng	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	180.201	8%
35	5.90.02.006.000.00.B10	Ổ cứng	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	4,00	190.205	8%
36	5.90.02.947.CHN.00.B10	CPU máy vi tính	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	190.205	10%
37	5.90.02.948.CHN.00.B10	Màn hình máy vi tính	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	3,00	190.205	10%
38	5.95.00.077.VIE.00.B10	Tụ điện 1P 40mF-400VAC	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	8%
39	8.90.10.068.USA.00.B10	Đầu thử điện	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	1,00	190.205	10%
40	3.06.40.549.VIE.00.B10	Thanh chống composite 40x10x920MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	10,00	Chất thải rắn	8%
41	3.06.40.800.VIE.00.B10	ĐÀ COMPOSITE 5X80X110-800MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00	Chất thải rắn	8%
42	3.06.40.822.VIE.00.B10	ĐÀ COMPOSITE 110X80X5-2400MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	Chất thải rắn	8%
43	3.06.40.850.VIE.00.B10	THANH CHỐNG COMPOSITE 710MM	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	18,00	Chất thải rắn	8%
44	3.20.94.010.VIE.00.B10	HỘP PHÂN PHỐI	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	508,00	Chất thải rắn	8%
45	3.60.90.003.VIE.00.B10	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	117,00	Chất thải rắn	8%
46	4.94.40.041.000.00.B10	Hộp mực thải các loại	Cái	Hàng thu hồi không thể sử dụng được	5,00	Chất thải rắn	8%
2	**MBA thuộc công cụ dụng cụ (mã CTNH: 170304)**						
Stt	**Hiệu máy**	**Mã tài sản/Số seri/Số máy**	**C.S(KvA)**	**Năm đưa vào sử dụng**	**Đvt**	**Số lượng**	**Thuế**
01	Cơ Điện	0902313	10	Kém pc	Máy	1	10%
02	Cơ Điện	0902314	10	Kém pc	Máy	1	10%
03	Cơ Điện	0902315	10	Kém pc	Máy	1	10%
04	Cơ Điện	01050475	15	Kém pc	Máy	1	10%

33	ThiBiDi	80521356-22	25	Kém pc	Máy	1	10%
34	ThiBiDi	60521471-22	25	Kém pc	Máy	1	10%
35	ThiBiDi	60121084-22	25	Kém pc	Máy	1	10%
36	ThiBiDi	11021652-22	25	Kém pc	Máy	1	10%
37	Cơ Điện	0211912	25	Kém pc	Máy	1	10%
38	ThiBiDi	30221703-22	25	Kém pc	Máy	1	10%
39	ThiBiDi	11021653-22	25	Kém pc	Máy	1	10%
40	ThiBiDi	30221772-22	25	Kém pc	Máy	1	10%
41	Cơ Điện	02019724	25	Kém pc	Máy	1	10%
42	Cơ Điện	04059278	25	Kém pc	Máy	1	10%
43	ThiBiDi	30231211-22	37,5	Kém pc	Máy	1	10%
44	Cơ Điện	030497505	37,5	Kém pc	Máy	1	10%
45	Cơ Điện	031196472	37,5	Kém pc	Máy	1	10%
46	ThiBiDi	20731828-22	37,5	Kém pc	Máy	1	10%
47	ThiBiDi	10131101-22	37,5	Kém pc	Máy	1	10%
48	ThiBiDi	20631721-22	37,5	Kém pc	Máy	1	10%
49	ThiBiDi	60531179-22	37,5	Kém pc	Máy	1	10%
50	ThiBiDi	20631731-22	37,5	Kém pc	Máy	1	10%
51	ThiBiDi	60331129-22	37,5	Kém pc	Máy	1	10%
52	ThiBiDi	60331131-22	37,5	Hư hỏng	Máy	1	10%
53	ThiBiDi	20331201-22	37,5	Hư hỏng	Máy	1	10%
54	ThiBiDi	20331202-22	37,5	Hư hỏng	Máy	1	10%
55	ThiBiDi	60331100-22	37,5	Kém pc	Máy	1	10%
56	ThiBiDi	90431203-22	37,5	Kém pc	Máy	1	10%
57	Cơ Điện	031197399	37,5	Kém pc	Máy	1	10%
58	Cơ Điện	031197190	37,5	Kém pc	Máy	1	10%
59	Cơ Điện	031098240	37,5	Hư hỏng	Máy	1	10%
60	Mitsubishi	MS (199L1960)	37,5	Hư hỏng	Máy	1	10%

89	Cơ Điện	040399531	50	Kém pc	Máy	1	10%
90	Cơ Điện	040499186	50	Kém pc	Máy	1	10%
91	Cơ Điện	040399204	50	Kém pc	Máy	1	10%
92	Cơ Điện	040499203	50	Kém pc	Máy	1	10%
93	ThiBiDi	60751508-22	50	Kém pc	Máy	1	10%
94	ThiBiDi	60751503-22	50	Hư hỏng	Máy	1	10%
95	ThiBiDi	80751605-22	50	Hư hỏng	Máy	1	10%
96	ThiBiDi	512789-21	50	Kém pc	Máy	1	10%
97	ThiBiDi	61051738-22	50	Kém pc	Máy	1	10%
98	ThiBiDi	00951156-22	50	Kém pc	Máy	1	10%
99	Cơ Điện	04129281	50	Kém pc	Máy	1	10%
100	ThiBiDi	90551396-22	50	Kém pc	Máy	1	10%
101	Cơ Điện	040399151	50	Kém pc	Máy	1	10%
102	LIOA	LIPC25005205	50	Kém pc	Máy	1	10%
103	LIOA	LIPC25005220	50	Kém pc	Máy	1	10%
104	LIOA	LIPC25005248	50	Kém pc	Máy	1	10%
105	LIOA	LIPC25005115	50	Kém pc	Máy	1	10%
106	LIOA	LIPC2500598	50	Kém pc	Máy	1	10%
107	LIOA	LIPC25005214	50	Kém pc	Máy	1	10%
108	LIOA	LIPC25005048	50	Kém pc	Máy	1	10%
109	LIOA	LIPC25005169	50	Kém pc	Máy	1	10%
110	LIOA	LIPC25005133	50	Kém pc	Máy	1	10%
111	LIOA	LIPC25005159	50	Kém pc	Máy	1	10%
112	LIOA	LIPC25005234	50	Kém pc	Máy	1	10%
113	LIOA	LIPC2500509	50	Kém pc	Máy	1	10%
114	LIOA	LIPC25005206	50	Kém pc	Máy	1	10%
115	LIOA	LIPC25005113	50	Kém pc	Máy	1	10%
116	LIOA	LIPC25005128	50	Kém pc	Máy	1	10%

15	Cơ Điện	05010947	75	2009	Máy	1	10%
16	ThiBidi	510213-21	75	1995	Máy	1	10%
17	Cơ Điện	051101110	75	2001	Máy	1	10%
18	Thibidi	9011103-2	75	1999	Máy	1	10%
19	Cơ Điện	051203501	75	2003	Máy	1	10%
20	LIOA	LIPC2750506	75	2005	Máy	1	10%
21	Cơ Điện	06060582	100	2005	Máy	1	10%
22	Cơ Điện	08100824	100	2008	Máy	1	10%
23	Cơ Điện	090302121	160	2002	Máy	1	10%
24	Cơ Điện	090302122	160	2002	Máy	1	10%
25	Cơ Điện	091097558	160	1997	Máy	1	10%
26	Cơ Điện	090709188	160	2009	Máy	1	10%
27	ThiBidi	11016300-2	160	2001	Máy	1	10%
28	Cơ Điện	121197659	250	1997	Máy	1	10%
29	Cơ Điện	110597356	250	2012	Máy	1	10%
30	ABB	2010326	250	2001	Máy	1	10%
31	ABB	2010431	250	2001	Máy	1	10%
32	ThiBidi	31223734-2	250	1993	Máy	1	10%
33	Cơ Điện	12110270	250	2002	Máy	1	10%
34	Cơ Điện	120301159	250	2001	Máy	1	10%
35	Thibidi	20623214-2	250	2002	Máy	1	10%
36	ThiBidi	00623125-2	250	2000	Máy	1	10%
37	ThiBidi	30823443-2	250	1993	Máy	1	10%
38	Q-STAR	E100243	320	2010	Máy	1	10%
39	Cơ Điện	130997590	320	1997	Máy	1	10%
40	Cơ Điện	131101411	320	2001	Máy	1	10%
41	ThiBidi	8999997	320	1998	Máy	1	10%
42	ThiBidi	10833165-2	320	2001	Máy	1	10%

13	RMU Alstom 24kV 630A	Tủ	1	Fluback - FPK 0139049	DNA-2002133	190.205	8%
14	RMU Schneider 24kV 630A	Tủ	1	SB-2009-R0836334B	DNA-2002134	190.205	8%
15	RMU Schneider 24kV 630A	Tủ	1	SB-2009-W33-5-0016	DNA-2002135	190.205	8%
16	RMU Siemens 24kV 630A	Tủ	1	TBW 3001464446-200/003	DNA-2002141	190.205	8%
17	RMU Siemens 24kV 630A	Tủ	1	TBW 3001464446-200/001	DNA-2002136	190.205	8%
18	Tủ RMU	Tủ	1	17151	DNA-2002235	190.205	8%
19	Recloser 630A	Cái	1	411777	DNA-2002234	190.205	8%
20	Máy in HP Laseret 5200n	Cái	1	CNHXP 85404	DNA-0000762	190.205	10%
21	Kềm ép tay bằng điện	Cái	1	07X035	DNA-2002256	190.205	10%
22	Kềm ép thủy lực 12T	Cái	1	HK 12042-821694KT007	DNA-2002257	170.107	10%
23	Kềm ép thủy lực 12T	Cái	1	742400JN001	DNA-2002258	170.107	10%
24	Gàu nâng composite (GN)	Cái	1		DNA-2002259	Chất thải rắn	10%

CKS. Ký Điện Tử

UBND TỈNH ĐỒNG NAI **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4324 /SXD-QLQHKT V/v ý kiến hồ sơ mặt bằng tổng thể dự án xây dựng mới khu nhà kho Trị An tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.	*Đồng Nai, ngày 09 tháng 11 năm 2023*

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai

(Địa chỉ: số 01 đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)

Tiếp nhận đơn đề nghị thỏa thuận mặt bằng tổng thể của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai đối với dự án xây dựng mới khu nhà kho Trị An tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu. Qua rà soát, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

1. Quá trình lấy ý kiến các đơn vị có liên quan.

Sở Xây dựng có Văn bản số 677/SXD-QLQHKT ngày 03 tháng 3 năm 2023 và Văn bản số 1965/SXD-QLQHKT ngày 07 tháng 6 năm 2023 gửi lấy ý kiến các đơn vị có liên quan và nhận được ý kiến của các đơn vị:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư có Văn bản số 1258/SKHĐT-QLN ngày 27 tháng 3 năm 2023, trong đó có ý kiến: dự án không thuộc trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, việc thực hiện dự án phải đảm bảo phù hợp các loại quy hoạch, quy định chuyên ngành có liên quan.

- Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 2428/STNMT-QH ngày 05 tháng 4 năm 2023, trong đó đề nghị Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai xác định ranh giới, diện tích phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đảm bảo các công trình dự kiến thực hiện phải bố trí trên phạm vi được cấp giấy chứng nhận; liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường theo quy định.

- UBND huyện Vĩnh Cửu có Văn bản số 5401/UBND-KT ngày 27 tháng 7 năm 2023, trong đó đề nghị Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai hoàn thiện một số nội dung đối với phương án mặt bằng dự án.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai có Văn bản số 6629/PCĐN-ĐT giải trình hồ sơ mặt bằng tổng thể dự án xây dựng mới khu nhà kho Trị An tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu theo ý kiến của Sở, ngành và địa phương.

2. Phương án mặt bằng tổng thể dự án.

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD; định hướng quy hoạch tại khu vực và trên cơ sở tổng hợp ý kiến các đơn vị có liên quan, văn bản giải trình của Công ty TNHH MTV Điện lực

Đồng Nai: Sở Xây dựng có ý kiến về mặt bằng tổng thể dự án xây dựng mới khu nhà kho Trị An tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu như sau:

a) Phạm vi, ranh giới dự án: Diện tích khoảng 23.599,2 m² *(Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 08/8/2016 và ngày 06/9/2016)*

b) Tỷ lệ và cơ cấu sử dụng đất:

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
I	**Đất xây dựng nhà xưởng, nhà kho, phụ trợ**	**9.517,31**	**40,33**
	Nhà bảo vệ	28,16	
	Nhà xưởng	745,15	
	Nhà kho số 8 (dự kiến xây dựng)	3.248	
	Nhà kho số 9 (dự kiến xây dựng)	4.416	
	Nhà kho số 10	288	
	Nhà kho số 11 (dự kiến xây dựng)	672	
	Nhà làm việc và nhà bảo vệ kho (dự kiến xây dựng)	120	
II	**Đất cây xanh**	**4.768,87**	**20,21**
III	**Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật**	**9.313,02**	**39,46**
	TỔNG CỘNG	**23.599,2**	**100**

c) Các yêu cầu khác:

Căn cứ chỉ tiêu mặt bằng tổng thể dự án nêu trên, đề nghị Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai triển khai lập hồ sơ thiết kế xây dựng của dự án và các thủ tục đầu tư xây dựng có liên quan trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Trong quá trình thực hiện cần lưu ý các nội dung như sau:

- Xác định mốc ranh dự án theo hệ tọa độ VN 2000.

- Phương án thiết kế hạ tầng kỹ thuật cần đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật các dự án đầu tư xây dựng tiếp giáp khu đất, phù hợp với quy hoạch chung thị trấn Vĩnh An được phê duyệt.

- Giải pháp thoát nước mưa và nước thải sau xử lý phải đảm bảo khả năng thoát nước, không gây ngập úng cục bộ, không gây ô nhiễm môi trường. Đối với thủ tục môi trường, đề nghị liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường theo quy định.

- Khoảng cách giữa các công trình xây dựng đảm bảo phù hợp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Liên hệ với các chuyên ngành giao thông, cấp nước, cấp điện, thông tin truyền thông, phòng cháy chữa cháy.... để thoả thuận vị trí đấu nối, các chỉ tiêu thiết kế kỹ thuật theo quy định. Đồng thời, thực hiện theo yêu cầu của các cơ quan quản lý chuyên ngành, phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

Trên đây là ý kiến của Sở Xây dựng, đề nghị Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai nghiên cứu, thực hiện./.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Hồ Văn Hà

Nơi nhận :
- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT,QLQHKT,ThếAnh

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 5157/ĐT Quyển số: 01/2023-SCTĐT/BS
Ngày 05 tháng 12 năm 2023

PHÓ CHỦ TỊCH
Đặng Quốc Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TOÀN – SỨC KHỎE – MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT
Trụ sở: 128 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, TP.HCM, VN
Liên hệ: 0982.097.050 Email: admin@moitruongnamviet.vn
MST: 0316.727.024 Web: moitruongnamviet.vn, navicert.vn
VIMCERTS 314

Số: 0007(1)-01.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Địa chỉ : Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn
Ngày lấy mẫu : 23/01/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : K1/01/23.01.2024; K2/01/23.01.2024

PHƯƠNG PHÁP QUAN TRẮC

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích
1	Tiếng ồn(a)(*)	TCVN 7878-2:2010
2	Nhiệt độ(a)(*)	QCVN 46: 2012/BTNMT
3	Độ ẩm(a)(*)	QCVN 46: 2012/BTNMT
4	Vận tốc gió (a)(*)	QCVN 46: 2012/BTNMT

KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1. Khu vực cổng	63,8	31,4	66,4	0,5
2. Khu vực kho mở rộng	62,4	30,9	67,4	0,4
QCVN 26:2010/BTNMT	***Từ 6 giờ – 21 giờ: 70*** ***21 giờ – 6giờ: 55***	-	-	-

Ghi chú:
(a): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(*): Các chỉ tiêu đo hiện trường

PHỤ TRÁCH PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Trần Minh Toàn

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TOÀN-SỨC KHỎE-MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT

Nguyễn Thị Sương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.
3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TOÀN – SỨC KHỎE – MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT
Trụ sở: 128 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, TP.HCM, VN
Liên hệ: 0982.097.050 Email: admin@moitruongnamviet.vn
MST: 0316.727.024 Web: moitruongnamviet.vn, navicert.vn

VIMCERTS 314

Số: 0007(1)-01.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Địa chỉ : Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Loại mẫu : Chất lượng không khí
Ngày lấy mẫu : 23/01/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : K1/01/23.01.2024; K2/01/23.01.2024

G PHÁP QUAN TRẮC

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[a]	TCVN 5067:1995	15,0 µg/m³
2	CO[a]	HD-TN-33*	3.200 µg/m³
3	SO_2[a]	TCVN 5971: 1995	10,0 µg/m³
4	NO_2[a]	TCVN 6137:2009	13,0 µg/m³

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Điểm đo	Bụi	CO	SO_2	NO_2
Đơn vị	mg/m³	mg/m³	mg/m³	mg/m³
1. Khu vực cổng	0,046	KPH	0,023	0,029
2. Khu vực kho mở rộng	0,030	KPH	0,032	0,033
QCVN 05:2023/BTNMT	**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**

Ghi chú:
[a]: Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (8 giờ/ngày, 48 giờ/tuần)
**HD-TN-33: Phương pháp nội bộ hướng dẫn phân tích CO tại phòng thí nghiệm*

PHỤ TRÁCH PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Trần Minh Toàn

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TOÀN-SỨC KHỎE-MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT

Nguyễn Thị Sương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.
3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TOÀN – SỨC KHỎE – MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT
Trụ sở: 128 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, TP.HCM, VN
Liên hệ: 0982.097.050 Email: admin@moitruongnamviet.vn
MST: 0316.727.024 Web: moitruongnamviet.vn, navicert.vn
VIMCERTS 314

Số: 0007(2)-01.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Địa chỉ : Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn
Ngày lấy mẫu : 24/01/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : K1/01/24.01.2024; K2/01/24.01.2024

PHƯƠNG PHÁP QUAN TRẮC

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích
1	Tiếng ồn(a)(*)	TCVN 7878-2:2010
2	Nhiệt độ(a)(*)	QCVN 46: 2012/BTNMT
3	Độ ẩm(a)(*)	QCVN 46: 2012/BTNMT
4	Vận tốc gió (a)(*)	QCVN 46: 2012/BTNMT

KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1. Khu vực cổng	63,7	31,2	66,6	0,4
2. Khu vực kho mở rộng	62,1	31,0	67,1	0,45
QCVN 26:2010/BTNMT	***Từ 6 giờ – 21 giờ: 70*** ***21 giờ – 6giờ: 55***	-	-	-

Ghi chú:
(a): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(*): Các chỉ tiêu đo hiện trường

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Trần Minh Toàn

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TOÀN-SỨC KHỎE-MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT

Nguyễn Thị Sương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.
3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TOÀN – SỨC KHỎE – MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT
Trụ sở: 128 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, TP.HCM, VN
Liên hệ: 0982.097.050 Email: admin@moitruongnamviet.vn
MST: 0316.727.024 Web: moitruongnamviet.vn, navicert.vn
VIMCERTS 314

Số: 0007(2)-01.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Địa chỉ : Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Loại mẫu : Chất lượng không khí
Ngày lấy mẫu : 24/01/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : K1/01/24.01.2024; K2/01/24.01.2024

PHƯƠNG PHÁP QUAN TRẮC

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[a]	TCVN 5067:1995	15,0 µg/m³
2	CO[a]	HD-TN-33*	3.200 µg/m³
3	SO_2[a]	TCVN 5971: 1995	10,0 µg/m³
4	NO_2[a]	TCVN 6137:2009	13,0 µg/m³

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Điểm đo	Bụi	CO	SO_2	NO_2
Đơn vị	mg/m³	mg/m³	mg/m³	mg/m³
1. Khu vực cổng bảo vệ	0,042	KPH	0,024	0,031
2. Khu vực kho mở rộng	0,031	KPH	0,031	0,034
QCVN 05:2023/BTNMT	**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**

Ghi chú:
[a]: Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (8 giờ/ngày, 48 giờ/tuần)
**HD-TN-33: Phương pháp nội bộ hướng dẫn phân tích CO tại phòng thí nghiệm*

PHỤ TRÁCH PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Trần Minh Toàn

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TOÀN-SỨC KHỎE-MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT

Nguyễn Thị Sương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.
3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TOÀN – SỨC KHỎE – MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT
Trụ sở: 128 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, TP.HCM, VN
Liên hệ: 0982.097.050 Email: admin@moitruongnamviet.vn
MST: 0316.727.024 Web: moitruongnamviet.vn, navicert.vn
VIMCERTS 314

Số: 0007(3)-01.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Địa chỉ : Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn
Ngày lấy mẫu : 25/01/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : K1/01/25.01.2024; K2/01/25.01.2024

PHƯƠNG PHÁP QUAN TRẮC

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích
1	Tiếng ồn[a](*)	TCVN 7878-2:2010
2	Nhiệt độ[a](*)	QCVN 46: 2012/BTNMT
3	Độ ẩm[a](*)	QCVN 46: 2012/BTNMT
4	Vận tốc gió [a](*)	QCVN 46: 2012/BTNMT

KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1. Khu vực cổng	63,9	31,4	66,3	0,55
2. Khu vực kho mở rộng	62,6	30,8	67,5	0,5
QCVN 26:2010/BTNMT	***Từ 6 giờ – 21 giờ: 70*** ***21 giờ – 6giờ: 55***	-	-	-

Ghi chú:
[a]: Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(*): Các chỉ tiêu đo hiện trường

PHỤ TRÁCH PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Trần Minh Toàn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Sương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.
3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TOÀN – SỨC KHỎE – MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT
Trụ sở: 128 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, TP.HCM, VN
Liên hệ: 0982.097.050 Email: admin@moitruongnamviet.vn
MST: 0316.727.024 Web: moitruongnamviet.vn, navicert.vn
VIMCERTS 314

Số: 0007(3)-01.2024/KQTN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Địa chỉ : Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Loại mẫu : Chất lượng không khí
Ngày lấy mẫu : 25/01/2024 Lần ban hành : 01
Mã số mẫu : K1/01/25.01.2024; K2/01/25.01.2024

PHƯƠNG PHÁP QUAN TRẮC

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[(a)]	TCVN 5067:1995	15,0 µg/m³
2	CO[(a)]	HD-TN-33*	3.200 µg/m³
3	SO_2[(a)]	TCVN 5971: 1995	10,0 µg/m³
4	NO_2[(a)]	TCVN 6137:2009	13,0 µg/m³

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Điểm đo	Bụi	CO	SO_2	NO_2
Đơn vị	mg/m³	mg/m³	mg/m³	mg/m³
1. Khu vực cổng	0,048	KPH	0,026	0,033
2. Khu vực kho mở rộng	0,033	KPH	0,033	0,037
QCVN 05:2023/BTNMT	**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**

Ghi chú:
(a): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (8 giờ/ngày, 48 giờ/tuần)
**HD-TN-33: Phương pháp nội bộ hướng dẫn phân tích CO tại phòng thí nghiệm*

PHỤ TRÁCH PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Trần Minh Toàn

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TOÀN - SỨC KHỎE - MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT

Nguyễn Thị Sương

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
2/ Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần An toàn - Sức khỏe - Môi trường Nam Việt.
3/ Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com

Số : 95-01/24-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

2/ Địa chỉ : Huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

3/ Thời gian lấy mẫu: 23/01/2024

4/ Loại mẫu : **95-01/24-2.1Đ.**Đất khu vực mở rộng dự án Kho Trị An

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 03: 2023/BTNMT Loại 3	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản đất*	-	-	-	-	TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985
1	As*	mg/kg	0,96	0,40	**200**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7062
2	Cd*	mg/kg	KPH	0,30	**60**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
3	Cu*	mg/kg	83	1,5	**2000**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Pb*	mg/kg	37	3,0	**700**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
5	Zn*	mg/kg	162	0,30	**2000**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Tổng Cr*	mg/kg	KPH	1,5	**250**	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com

Số : 99-01/24-2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 03 tháng 02 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

2/ Địa chỉ : Huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

3/ Thời gian lấy mẫu: 24/01/2024

4/ Loại mẫu : **99-01/24-2Đ.** Đất khu vực mở rộng dự án Kho Trị An

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 03: 2023/BTNMT Loại 3	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản đất*	-	-	-	-	TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985
1	As*	mg/kg	0,81	0,40	200	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7062
2	Cd*	mg/kg	KPH	0,30	60	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
3	Cu*	mg/kg	76	1,5	2000	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Pb*	mg/kg	42	3,0	700	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
5	Zn*	mg/kg	148	0,30	2000	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Tổng Cr*	mg/kg	KPH	1,5	250	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com

Số : 103-01/24-2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 02 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

2/ Địa chỉ : Huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/01/2024

4/ Loại mẫu : **103-01/24-2Đ.** Đất khu vực mở rộng dự án Kho Trị An

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 03: 2023/BTNMT Loại 3	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản đất*	-	-	-	-	TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985
1	As*	mg/kg	0,83	0,40	200	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7062
2	Cd*	mg/kg	KPH	0,30	60	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
3	Cu*	mg/kg	86	1,5	2000	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Pb*	mg/kg	45	3,0	700	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
5	Zn*	mg/kg	141	0,30	2000	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Tổng Cr*	mg/kg	KPH	1,5	250	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B

***Ghi chú**: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG TỶ LỆ 1/500

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU NHÀ KHO TRI AN

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN VĨNH CỬU - TỈNH ĐỒNG NAI

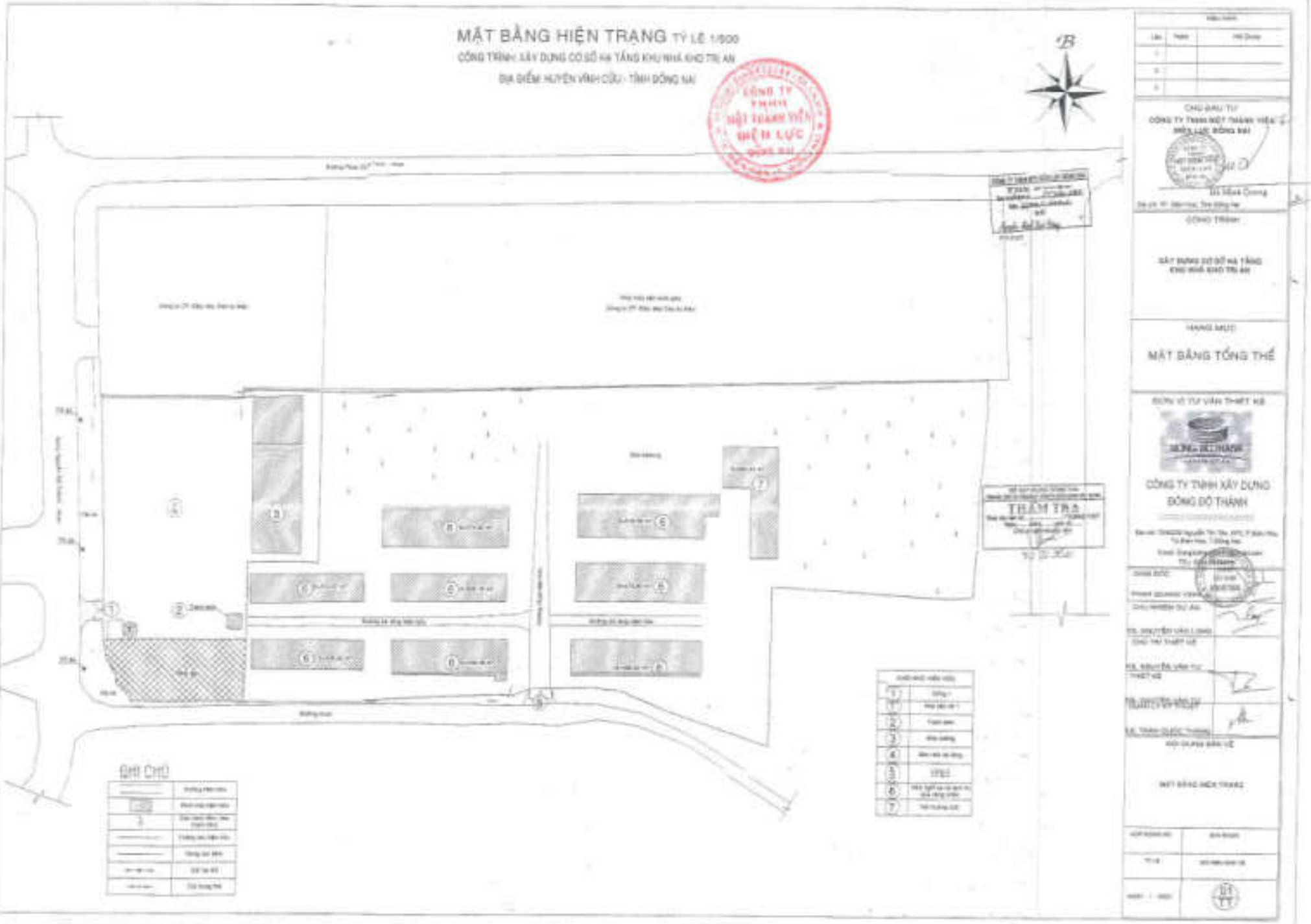

MẶT BẰNG CHỒNG CHÉP TỶ LỆ 1/500

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU NHÀ KHO TRẠM

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN VĨNH CỬU - TỈNH ĐỒNG NAI

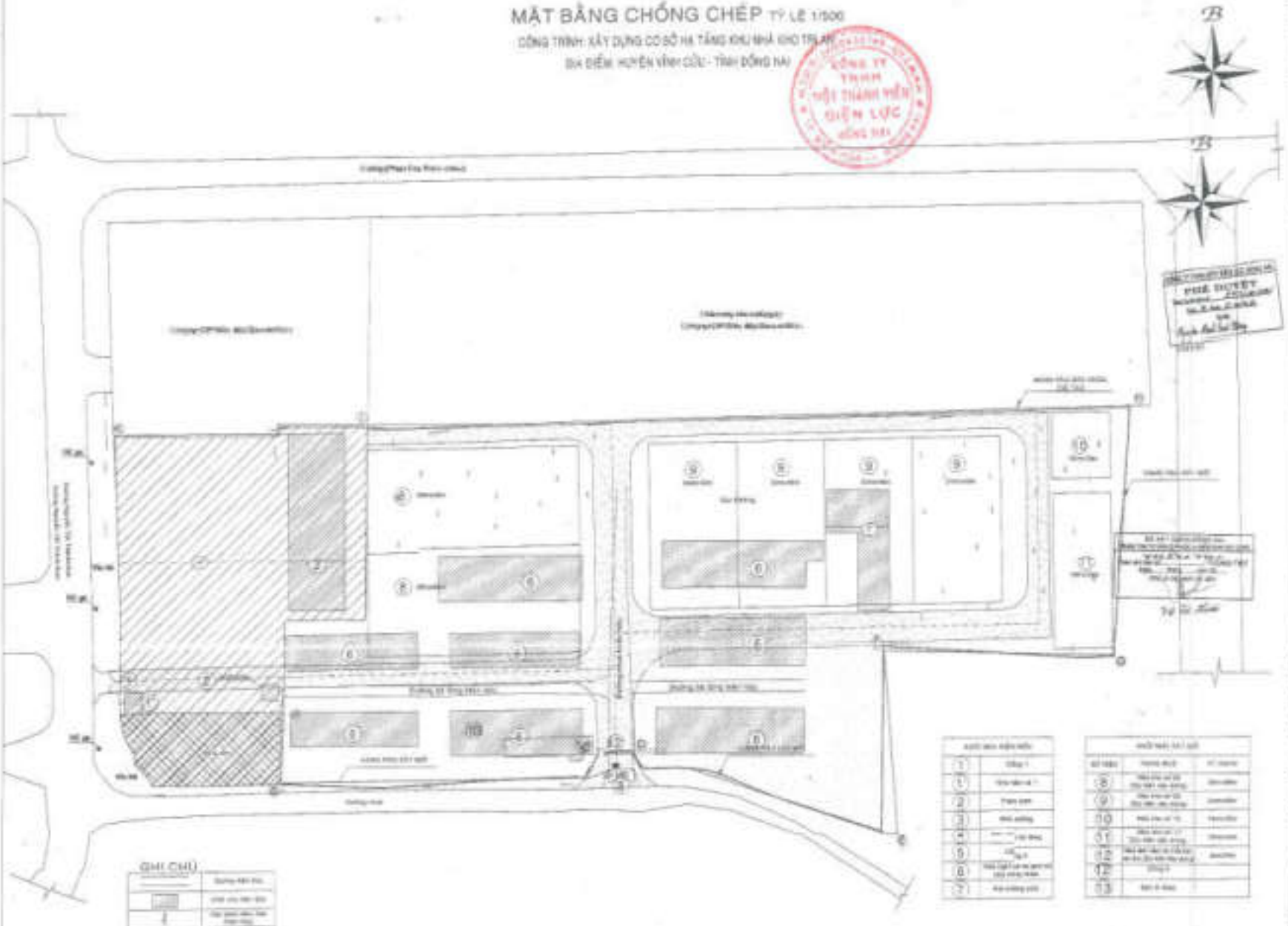

1	Cổng 1
1	Khu văn phòng
2	Trạm cân
3	Nhà xưởng
4	Nhà xưởng 1 tầng
5	Cổng 2
6	Nhà Cân xe ra vào kho vòng ngoài
7	Khu vệ sinh

STT	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU
8	Nhà kho số 03 (Kho vòng ngoài)	Kho vòng
9	Nhà kho số 02 (Kho vòng ngoài)	Kho vòng
10	Nhà kho số 01	Kho vòng
11	Nhà kho số 01 (Kho vòng ngoài)	Kho vòng
12	Nhà kho số 04 (Kho vòng ngoài)	Kho vòng
12	Cổng 3	
13	Bồn 5 khối	

GHI CHÚ

	Đường nội bộ
	Khuôn viên nhà xưởng
	Cây xanh, thảm cỏ
	Tường rào, cổng rào
	Hướng dốc nền
	Cột đèn
	Cột cờ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Đã ký

CÔNG TRÌNH

XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU NHÀ KHO TRẠM

HẠNG MỤC

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG SÔNG ĐỒ THÀNH

GIÁM ĐỐC

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

THIẾT KẾ

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

MÃ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

MẶT BẰNG CHỒNG CHÉP

TỶ LỆ

NGÀY / THÁNG

MẶT BẰNG TỔNG THỂ XÂY MỚI TỶ LỆ 1/500

CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU NHÀ KHO TRẠM

ĐỊA ĐIỂM HUYỆN VĨNH CỬU - TỈNH ĐỒNG NAI

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

CÔNG TRÌNH

XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU NHÀ KHO TRẠM

HẠNG MỤC

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

ĐỒNG ĐỘ THÀNH

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐỒNG ĐỘ THÀNH

NGÀY 1 THÁNG 12 NĂM 2025

NGUYỄN VĂN LONG

NGUYỄN VĂN TỰ

NGUYỄN VĂN TỰ

TRẦN QUỐC THẮNG

MẶT BẰNG TỔNG THỂ XÂY MỚI

THẨM TRA

CHỦ Ý

STT	Ngày	Nội dung
1		
2		
3		
4		

STT	TÊN HẠNG MỤC	KÝ HIỆU
8	Nhà kho số 03 (Dự kiến xây dựng)	Nhà kho
9	Nhà kho số 04 (Dự kiến xây dựng)	Nhà kho
10	Nhà kho số 01	Nhà kho
11	Nhà kho số 02 (Dự kiến xây dựng)	Nhà kho
12	Nhà kho số 05 (Dự kiến xây dựng)	Nhà kho
13	Cổng 2	
14	Sân đỗ xe	

STT	Tên cấu kiện	Chiều dài (m)
1	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	[illegible]
6	[illegible]	[illegible]

STT	TÊN HẠNG MỤC	CHIỀU DÀI (m)	CHI TIẾT
1-8	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2-11	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3-14	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4-13	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5-12	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6-10	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7-9	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8-11	[illegible]	[illegible]	[illegible]
9-12	[illegible]	[illegible]	[illegible]
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]
Tổng	[illegible]		

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU NHÀ Ở

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN VĨNH CỬU - TỈNH ĐỒNG NAI

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

THOÁT NƯỚC MƯA :

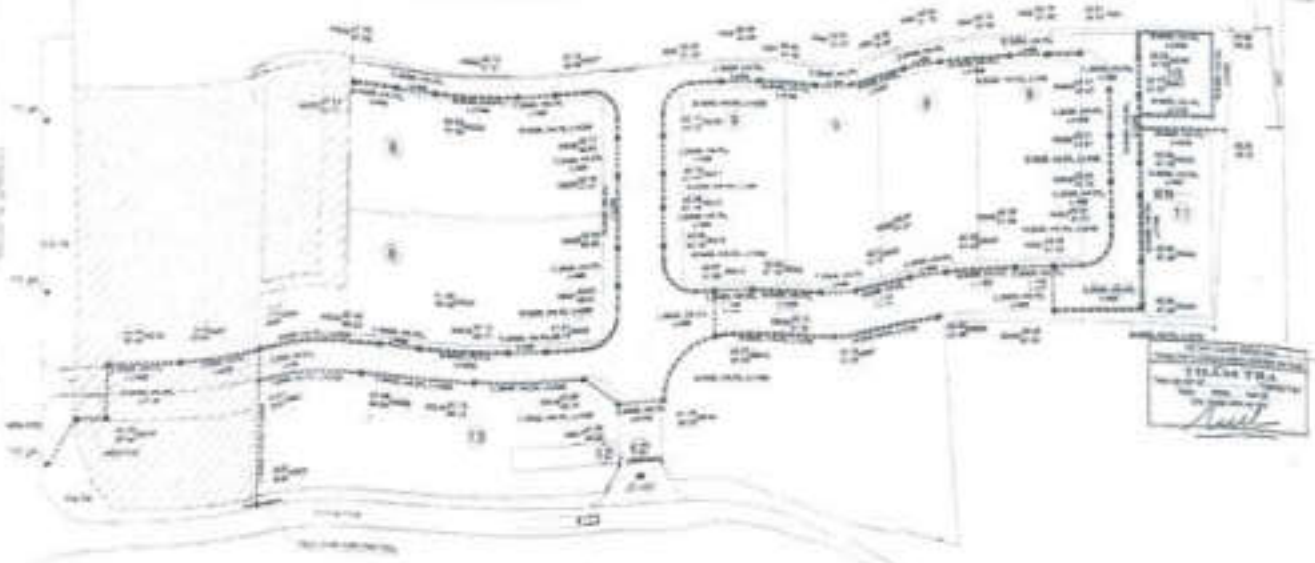

TỔNG KÊ VẬT TƯ

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1	CỐNG BÊ TÔNG ...	M	200
2	NẮP CỐNG BÊ TÔNG ...	CÁI	200
3	MƯƠNG ...	M	200
4	HỐ GA ...	CÁI	30

GHI CHÚ

- HỐ GA THU NƯỚC MƯA
- MƯƠNG THOÁT NƯỚC
- CỐNG THOÁT NƯỚC ...
- GIẾT NẮP ...
- HỐ GA
- CÁC HỐ GA ... MƯƠNG ...

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ
1	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	[illegible]
6	[illegible]	[illegible]
7	[illegible]	[illegible]
8	[illegible]	[illegible]
9	[illegible]	[illegible]

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

TỈNH ĐỒNG NAI

CÔNG TRÌNH

XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU NHÀ Ở

HẠNG MỤC

CẤP THOÁT NƯỚC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

ĐỒNG ĐỘ THÀNH

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐỒNG ĐỘ THÀNH

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ

02

N

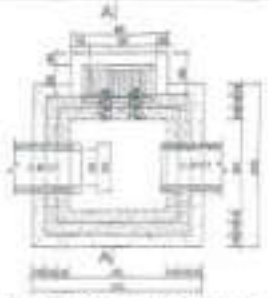

MẶT BẰNG HỐ GA NƯỚC MƯA HG

TỶ LỆ: 1/25, SL: CK 07 (HG)

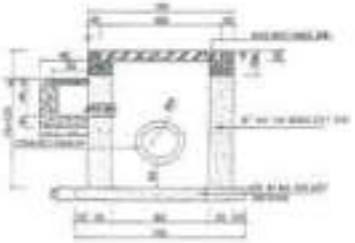

MẶT CẮT A - A HỐ GA HG

TỶ LỆ: 1/25

ĐAN HỐ GA HG

TỶ LỆ: 1/20

MẶT BẰNG LƯỚI CHẮN RÁC

TỶ LỆ: 1/10

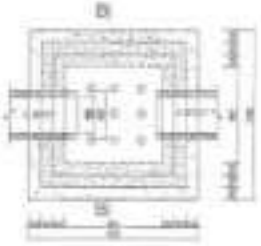

MẶT BẰNG HỐ GA NƯỚC MƯA HG

TỶ LỆ: 1/25, SL: CK 01 (HG)

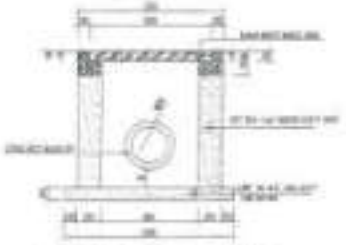

MẶT CẮT B - B HỐ GA HG

TỶ LỆ: 1/25

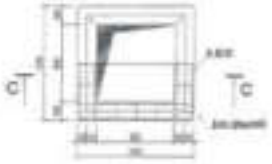

CHI TIẾT KHUÔN HẦM

TỶ LỆ: 1/25

MẶT CẮT C - C

TỶ LỆ: 1/25

CHI TIẾT ỐNG D400 - D1

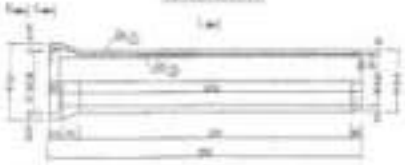

VỊ MẶT CẮT A-A

MẶT CẮT H

VỊ TRÍ B

VỊ TRÍ B-B

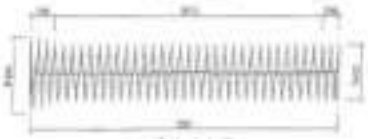

VỊ CHÍNH DIỆN

JOINT CAO SU

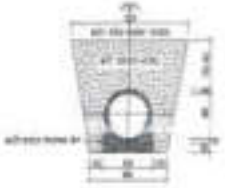

MẶT CẮT ĐẶT ỐNG

CỐT THÉP SỐ 1

CỐT THÉP SỐ 2

GỐI CỐNG BTCT D400

TỶ LỆ: 1/10

THỐNG KÊ VẬT TƯ

MẶT BẰNG MƯƠNG DIỂN HÌNH

TỶ LỆ: 1/25, B=400, L=2,0M

ĐAN MƯƠNG B300

TỶ LỆ: 1/10

MẶT CẮT MƯƠNG B300

TỶ LỆ: 1/20

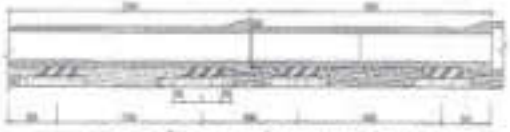

MẶT CẮT DỌC CỐNG RUNG ÉP BTCT

TỶ LỆ: 1/20

Lần	Ngày	Nội dung
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

CÔNG TRÌNH

XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU NHÀ KHO TRẠM

HẠNG MỤC

CẤP THOÁT NƯỚC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

ĐỒNG ĐỘ THÀNH

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐỒNG ĐỘ THÀNH

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

CHỦ TRÌ KẾT CẤU

CHỦ TRÌ ĐIỆN

CHỦ TRÌ CẤP THOÁT NƯỚC

CHỨC DANH KÝ TÊN

CHI TIẾT THOÁT NƯỚC

TỶ LỆ

NGÀY - THÁNG

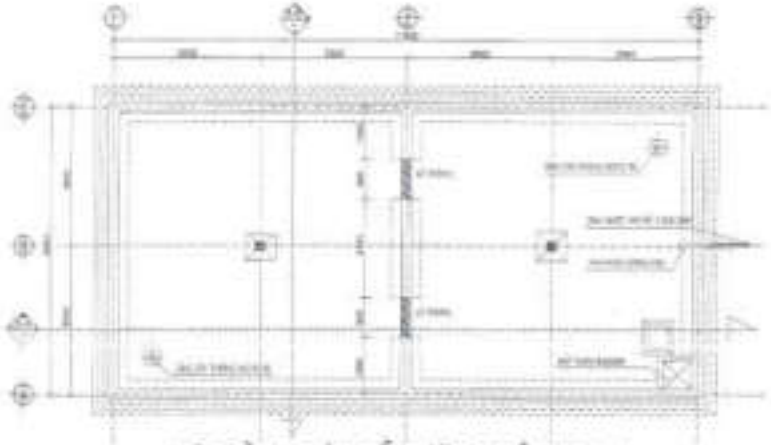

MẶT BẰNG ĐÁY BỂ NƯỚC NGẦM 170m3

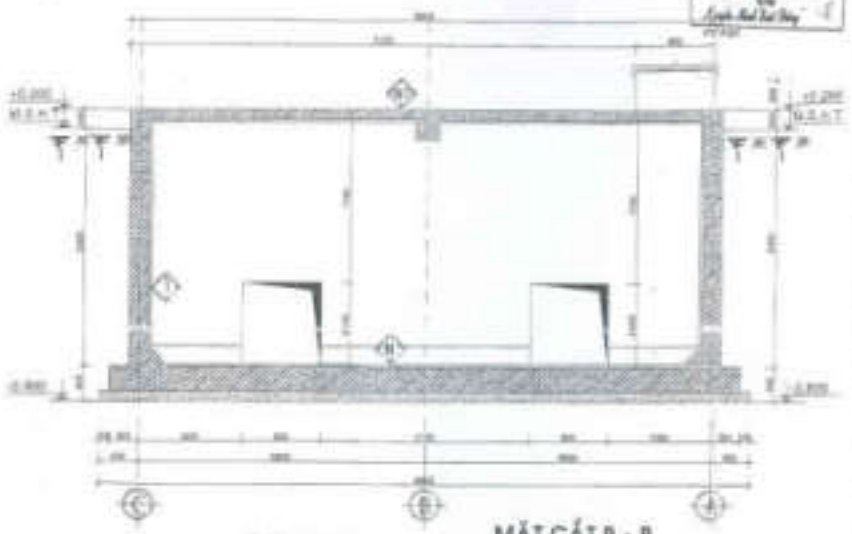

MẶT CẮT B - B

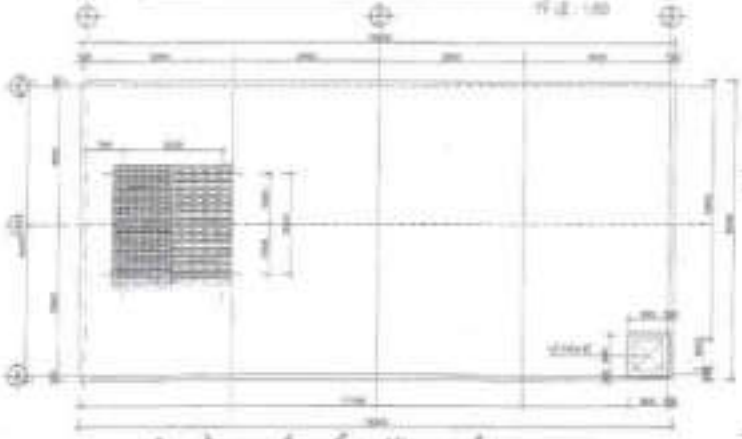

MẶT BẰNG NẮP BỂ NƯỚC NGẦM 170m3

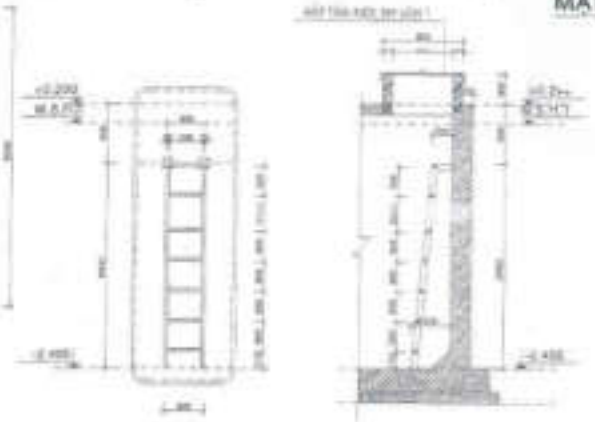

CHI TIẾT THANG LÊN XUỐNG BỂ NƯỚC NGẦM

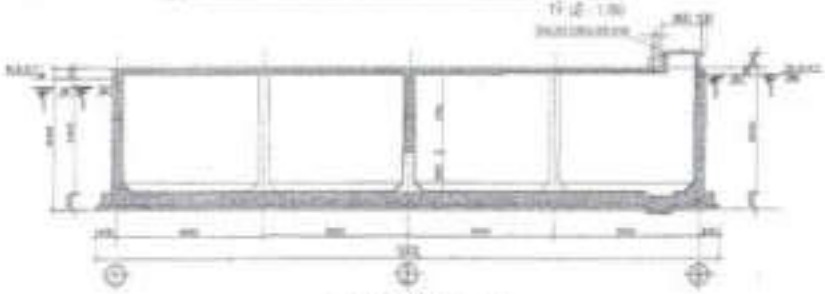

MẶT CẮT A - A

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

CÔNG TRÌNH

HẠNG MỤC

CẤP THOÁT NƯỚC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐỒNG ĐỘ THÀNH

NỘI DUNG BẢN VẼ

CHI TIẾT BỂ NƯỚC NGẦM

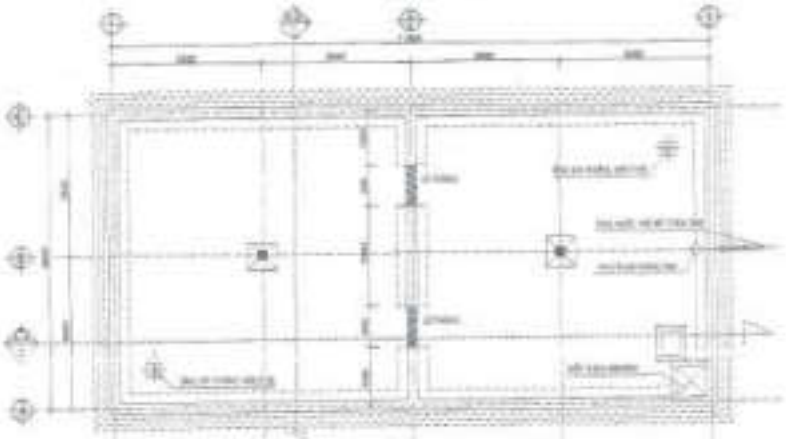

MẶT BẰNG ĐÁY BỂ NƯỚC NGẦM 170m3

TỶ LỆ : 1/50

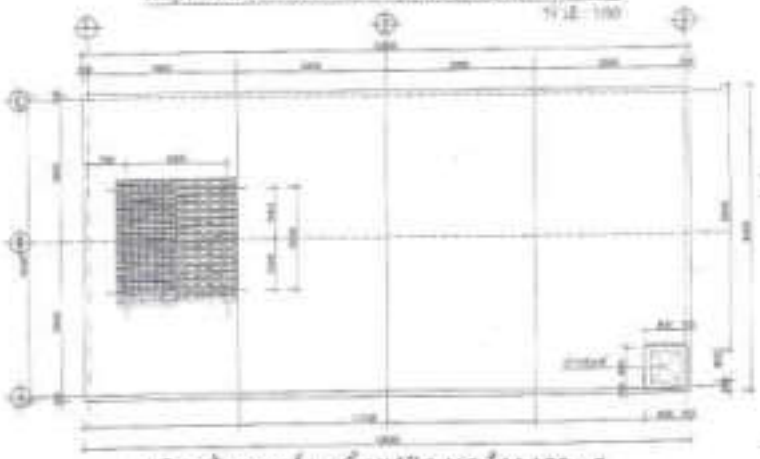

MẶT BẰNG NẮP BỂ NƯỚC NGẦM 170m3

TỶ LỆ : 1/50

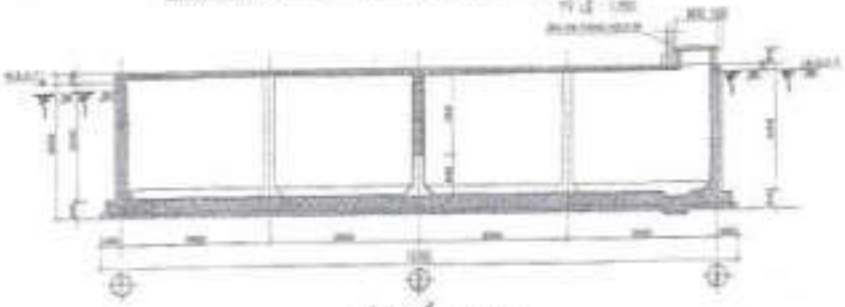

MẶT CẮT A - A

TỶ LỆ : 1/50

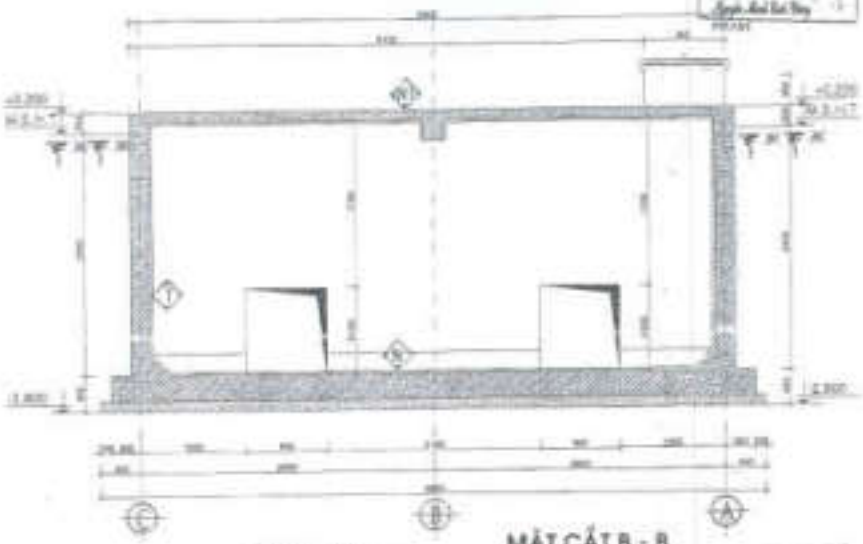

MẶT CẮT B - B

TỶ LỆ : 1/50

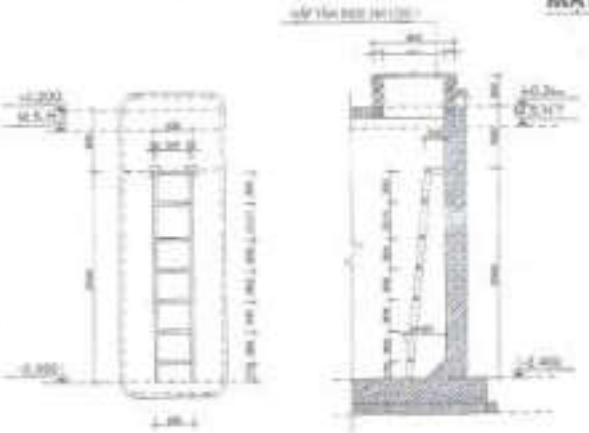

CHI TIẾT THANG LÊN XUỐNG BỂ NƯỚC NGẦM

TỶ LỆ : 1/25

GHI CHÚ

N1	
N2	
T	
T1	

1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ ĐỒNG BÀI

ĐỒNG THÁP

XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KINH DOANH ĐÔ THỊ AN

HẠNG MỤC

CẤP THOÁT NƯỚC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

ĐỒNG ĐỘ THÀNH

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐỒNG ĐỘ THÀNH

NỘI DUNG BẢN VẼ

CHI TIẾT BỂ NƯỚC NGẦM

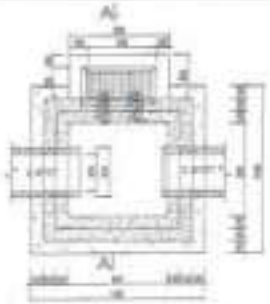

MẶT BẰNG HỐ GA NƯỚC MƯA HG

TỶ LỆ: 1/25, SL: CÓ 57 (HG)

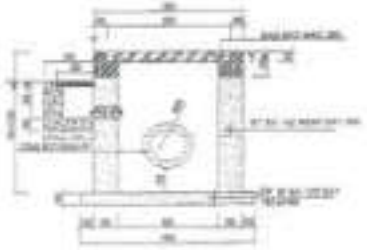

MẶT CẮT A - A HỐ GA HG

TỶ LỆ: 1/25

ĐAN HỐ GA HG

TỶ LỆ: 1/20

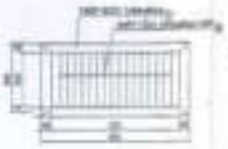

MẶT BẰNG LƯỚI CHẮN RÁC

TỶ LỆ: 1/10

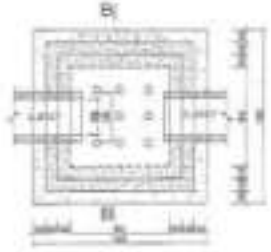

MẶT BẰNG HỐ GA NƯỚC MƯA HG

TỶ LỆ: 1/25, SL: CÓ 21 (HG)

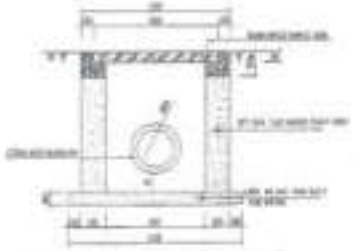

MẶT CẮT B - B HỐ GA HG

TỶ LỆ: 1/25

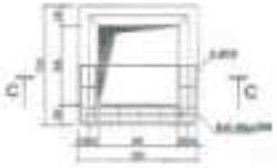

CHI TIẾT KHUÔN HẦM

TỶ LỆ: 1/25

MẶT CẮT C - C

TỶ LỆ: 1/25

CHI TIẾT ỐNG CỐNG D400 - H30

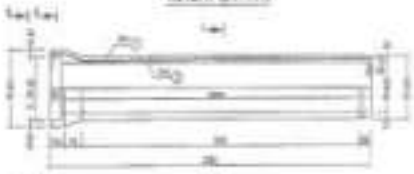

1/2 MẶT CẮT A-A

MẶT CẮT H

1/2 B-B

1/2 B-B

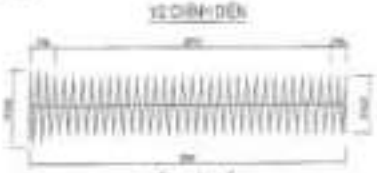

1/2 CHÍNH DIỆN

JOINT CAO SU

MẶT CẮT ĐÁO ĐẤT

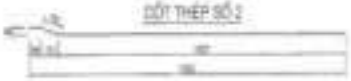

CỐT THÉP SỐ 1

CỐT THÉP SỐ 2

GỐI CỐNG BTCT D400

TỶ LỆ: 1/10

THỐNG KÊ VẬT TƯ

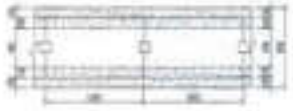

MẶT BẰNG MƯƠNG ĐIỂN HÌNH

TỶ LỆ: 1/20, B=300, H=DAM

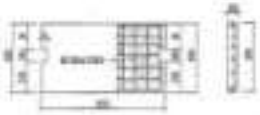

ĐAN MƯƠNG B300

TỶ LỆ: 1/20

MẶT CẮT MƯƠNG B300

TỶ LỆ: 1/20

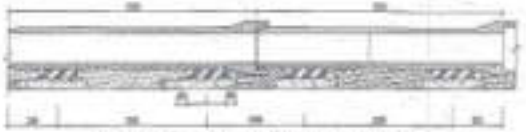

MẶT CẮT DỌC CỐNG RUNG ÉP BTCT

TỶ LỆ: 1/25

Lần	Ngày	Nội Dung
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MIỀN LỰC ĐỒNG NAI

CÔNG TRÌNH

XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU NHÀ Ở TRUNG AN

HẠNG MỤC

CẤP THOÁT NƯỚC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

ĐỒNG ĐỘ THÀNH

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐỒNG ĐỘ THÀNH

GIÁM ĐỐC

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

KS. NGUYỄN VĂN LƯỢNG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

KS. LÊ VĂN HÒANG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. TRẦN QUỐC CHÂN

NỘI DUNG BẢN VẼ

CHI TIẾT THOÁT NƯỚC

NGÀY / 2021

KS

MẶT BẰNG TỔNG THỂ PCCC TỈ LỆ 1:500

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU NHÀ KHO TRI AN

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN VĨNH CỬU - TỈNH ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH LẮP ĐẶT :

MẶT CẮT MƯƠNG ĐẶT ỐNG

THUYẾT MINH :

8		
9		
10		
11		
12		
13		

CÔNG TRÌNH

XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU NHÀ KHO TRI AN

HẠNG MỤC

CẤP NƯỚC PCCC

MẶT BẰNG CẤP NƯỚC PCCC

01 PCCC

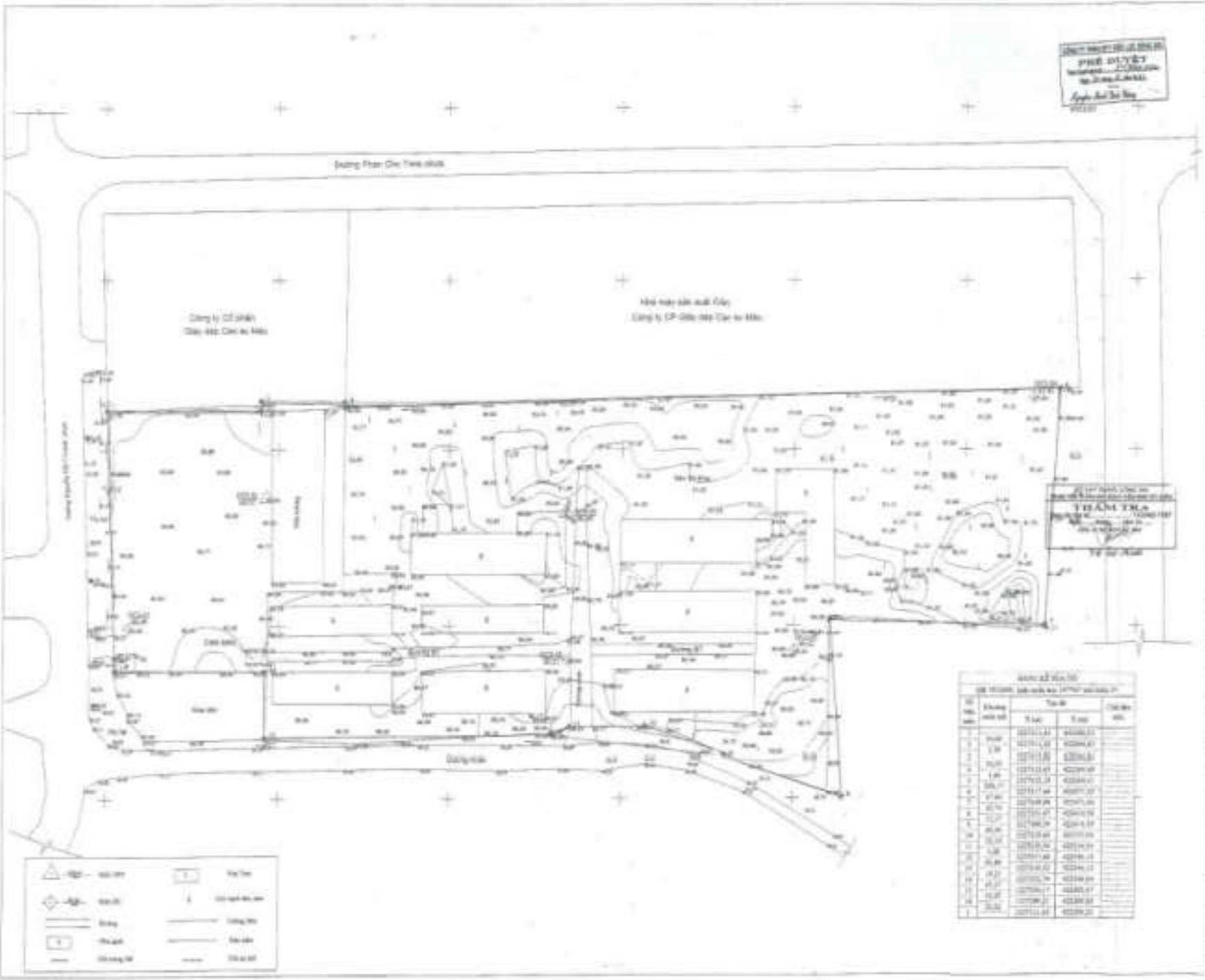

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH ĐỘT THÀNH ĐẠT

Bùi Minh Dương

CÔNG TRÌNH

XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG
KHU NHÀ XƯỞNG TRẢI AN

HẠNG MỤC

SÂN SỞ GIA TRÌNH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
ĐỒNG BỘ THÀNH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

THIẾT KẾ

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TÊN BẢN VẼ

BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH

TỶ LỆ

NGÀY / THÁNG

07
BD